

Understanding **Vocab** for IELTS Writing

A complete guide to enriching your lexical resources

Words in context

Explore word knowledge

Understanding and Applying

a revised version of Power Vocab

Giới thiệu

Đây là cuốn sách đầu tiên trong chuỗi tài liệu tự học từ vựng thông dụng trong văn viết tiếng Anh. Nội dung sách bao gồm 16 chủ đề hay xuất hiện trong bài thi viết IELTS và tất cả những câu hỏi hay chủ đề sử dụng trong 16 bài học đều là những câu hỏi và chủ đề đã từng xuất hiện trong bài thi thật nhằm giúp người học có được sự tiếp xúc thực tế nhất đối với bài thi.

Sách được cấu trúc một cách tinh giản và thông tin được sắp xếp khoa học và thống nhất trong từng bài học. Sách từng bước hướng dẫn người học hiểu về văn cảnh sử dụng từ và cách áp dụng các cụm từ vào việc viết câu, viết đoạn và viết bài IELTS. Để có thể nhận được giá trị cao nhất mà sách đem lại, người học cần có nền tiếng Anh vững và kiên trì luyện tập thường xuyên. Tuy vậy, sách không thể thay thế cho vai trò của giáo viên cũng như việc học tập trên trường lớp của người học.

Ấn phẩm này là sản phẩm trí tuệ của ZIM School of English and Test preparation và không được sao chép hoặc tái sản xuất một phần hay toàn bộ nếu không có giấy phép chấp thuận từ phía ZIM.

Mục lục

Hướng dẫn sử dụng sách	5
Danh sách đề bài	8
Unit 1: Education	12
Unit 2: Technology	23
Unit 3: Work	32
Unit 4: Business	42
Unit 5: Animals	50
Unit 6: The environment	62
Unit 7: Tourism	73
Unit 8: Culture	80
Unit 9: Travel	87
Unit 10: Transport	94
Unit 11: Personality	102
Unit 12: Relationships	111
Unit 13: Decisions	121
Unit 14: History	131
Unit 15: Advertising	140
Unit 16: Government	149

Hướng dẫn sử dụng sách

Mỗi bài học sẽ tập trung vào 1 chủ đề nhất định và được chia thành các phần chính theo sơ đồ dưới đây:

Words in context

Nhận biết cách sử dụng từ và cụm từ trong tình huống cụ thể

Explore word knowledge

Khám phá và mở rộng các cách sử dụng từ và cụm từ, ngữ pháp liên quan

Understanding and Applying

Áp dụng từ và cụm từ vào trong bài thi IELTS Writing và Speaking thành công

Words in context là phần cung cấp các văn cảnh và các cách dùng khác nhau của từ vựng theo chủ đề của bài học. Sau khi đọc kĩ bài đọc đầu tiên (sử dụng phương pháp trọng ngôn ngữ), người đọc cần suy nghĩ và đoán nghĩa của những từ / cụm từ được in đậm ở bài đọc. Những cụm từ khó, cần lưu ý sẽ được chú thích dưới bài đọc.

Explore word knowledge, người học vận dụng những ý hiểu của mình về những cụm từ được đưa ra ở bài đọc để trả lời các câu hỏi ở phần tiếp theo. Đây là phần giúp người học mở rộng thêm về văn cảnh sử dụng từ cũng như hiểu rõ hơn về ngữ nghĩa của từ.

Ví dụ: *Đánh giá mức độ phù hợp của những từ hoặc cụm từ in đậm trong câu sau (Yes/No)*

A self – centered person usually cares about other people's feelings

*Một người **self – centered** thường sẽ quan tâm đến cảm xúc của người khác.*

→ Trong trường hợp này, câu trả lời sẽ là **No** vì “**self – centered**” mang nghĩa là tự cho mình là trung tâm, kiêu căng và không nghĩ đến cảm xúc của người khác. Nếu không hiểu rõ ngữ nghĩa và cách sử dụng từ được in đậm thì sẽ đưa ra câu trả lời không chính xác.

Sau đó, phần điền từ tiếp tục lặp lại những từ theo chủ đề xuất hiện ở những bối cảnh sử dụng khác nhau để người đọc tiếp xúc liên tục với từ vựng mục tiêu. Các từ vựng / cấu trúc cần lưu ý sẽ được chú thích ở dưới.

Ví dụ: Điền đáp án thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau.

Construction of tourism facilities can lead to^(*) the depletion of_____.

Việc xây dựng cơ sở vật chất du lịch có thể dẫn đến sự suy giảm_____.

A. construction materials B. natural resources C. landscapes

^(*)To lead to something = to cause something: Gây ra vấn đề gì đó.

Understanding and Applying, các bài tập được sắp xếp từ dễ đến khó: Viết câu → Viết đoạn → Viết bài. Điều này giúp người đọc thích nghi dần với việc sử dụng từ vựng mục tiêu để diễn đạt các ý tưởng khác nhau một cách linh hoạt hơn.

Ở các bài tập viết bài luận, người đọc sẽ được hướng dẫn cách triển khai bài cũng như gợi ý các ý tưởng để sử dụng trong bài.

Đặc biệt: Sách cung cấp 4 lần chữa bài miễn phí cho học viên tự kiểm tra trình độ. Bài chữa miễn phí được chấm và chữa chi tiết trực tiếp bởi giảng viên tại ZIM. Đánh giá chính xác trình độ và khả năng áp dụng những kiến thức đã học trong sách vào bài thi IELTS thực tế. (Danh sách các đề bài được chọn để chữa trang 8)

Để giúp quá trình luyện tập trở nên hiệu quả nhất, người đọc nên tuân theo các bước làm bài sau:

Bước 1

Đọc kỹ phần phân tích đề bài để hiểu rõ các thông tin trong đề cũng như những lỗi cần tránh khi triển khai bài viết.

Bước 2

Tham khảo danh sách các ý có thể dùng cho bài và chọn những ý mà dễ để viết với vốn kiến thức xã hội và kỹ năng tiếng Anh của cá nhân mình.

Bước 3

Chọn 1 trong các hướng triển khai bài đã được gợi ý trong sách (nên chọn hướng đi giống bài mẫu ở sau) và luyện viết 1 bài đầy đủ.

Bước 4

Đọc tham khảo bài mẫu để học hỏi cách từ vựng từ và cách diễn đạt ý sao cho rõ ràng và mạch lạc và sửa vào bài viết của mình.

Danh sách đề bài

1. It is neither possible nor useful to provide university places for a high proportion of young people. To what extent do you agree or disagree?

(IELTS Writing Actual Test 12/1/2017)

2. Nowadays, some employers think that formal academic qualifications are more important than life experience or personal qualities when they look for new employees. Why is it the case? Is it a positive or negative development?

(IELTS Writing Actual Test 12/1/2017)

3. Many people say that universities should only offer places to young students with the highest marks, while others say they should accept people of all ages, even if they did not do well at school. Discuss both views and give your own opinion.

(IELTS Writing Actual Test 7/7/2017)

4. Some universities offer online courses as an alternative to classes delivered on campus. Do you think this is a positive or negative development?

(IELTS Writing Actual Test 7/1/2017)

5. Schools are no longer necessary because children can get so much information available through the Internet, and they can study just as well at home. To what extent do you agree or disagree?

(IELTS Writing Actual Test 2/12/2017)

6. Some people think that people who choose a job early and keep doing it are more likely to get a satisfying career life than those who frequently change jobs. To what extent do you agree or disagree?

(IELTS Writing Actual Test 22/4/2017)

7. Nowadays, most people try to balance between work and other part of lives. Unfortunately, not many achieve this balance. What problems does this cause? Can you suggest some solutions to this issue?

(IELTS Writing Actual Test 8/12/2018)

8. As well as making money, businesses also have social responsibilities. To what extent do you agree or disagree?

(IELTS Writing Actual Test 8/12/2018)

9. Large businesses have big budgets for marketing and promotion and as a result, people gravitate towards buying their products. What problems does this cause? What could be done to

encourage people to buy local products?

10. Many animal species are becoming extinct due to human activities on land and in the sea. What are the reasons and solutions?

(IELTS Writing Actual Test 7/1/2017)

11. It is a natural process for animal species to become extinct (e.g. Dinosaurs, dodos ...) There is no reason why people should try to prevent this from happening. Do you agree or disagree?

(IELTS Writing Actual Test 11/8/2018)

12. Some people think that a huge amount of time and money is spent on the protection of wild animals, and that this money could be better spent on the human population. To what extent do you agree or disagree with this opinion?

(IELTS Writing Actual Test 12/05/2018)

13. Some people think that international car-free days are an effective way of reducing air pollution, however, others think there are other ways. Discuss both views and give your opinion.

(IELTS Writing Actual Test 25/02/2017)

14. Some people believe that the responsibility for the protection of the environment is by a transnational organization, rather than by each individual country. To what extent do you agree or disagree?

15. Individuals can do nothing to improve the environment; only governments and large companies can make a difference. To what extent do you agree or disagree?

(IELTS Writing Actual Test 11/10/2018)

16. Organized tours to remote areas and community is increasingly popular. Is it a positive or negative development for the local people and the environment?

(IELTS Writing Actual Test 21/4/2018)

17. Nowadays, international tourism is the biggest industry in the world. Unfortunately, international tourism creates tension rather than understanding between people from different cultures. To what extent do you agree or disagree with this opinion?

(IELTS Writing Actual Test 2/6/2018)

18. Some people believe the government should spend money building train and subway lines to reduce traffic congestion. Others, however, think that building more and wider roads is a better way to reduce traffic congestion. Discuss both views and give your opinion

19. Some people think it is more important to spend money on roads and motorways than on

public transport systems. To what extent do you agree?

(IELTS Writing Actual Test 3/8/2017)

20. The only way to improve safety of our roads is to give much stricter punishments on driving offenses. What extent do you agree or disagree?

(IELTS Writing Actual Test 3/2/2018)

21. Competitiveness is a positive quality for people in most societies. How does competitiveness affect individuals? Is it a positive or negative trend?

(IELTS Writing Actual Test 18/9/2018)

22. In the modern world, it is possible to shop, work and communicate with people via the Internet and live without any face-to-face contact with others. Is it a positive or negative development in your opinion?

(IELTS Writing Actual Test 18/8/2018)

23. People in many countries are spending less time with their family. What are the reasons for this? What problems does this cause?

(IELTS Writing Actual Test 11/11/2017)

24. The tradition of families getting together to eat meals is disappearing. What are the reasons? What are the impacts?

(IELTS Writing Actual Test 10/2/2018)

25. In many places, people's lifestyles are changing rapidly, and this affects family relationships. Do you think the advantages of such developments outweigh the disadvantages?

(IELTS Writing Actual Test 23/6/2018)

26. It is better for college students to live far away from home than live at home with their parents. Do you agree or disagree?

(IELTS Writing Actual Test 11/2/2017)

27. More and more young people from wealthy countries are spending a short time doing unpaid work such as teaching or building houses for communities in poorer countries. Why do young people choose to do so? Who will benefit more: young people or the communities?

28. Some people do not go directly to college but travel or work for a short time. Do you think the advantages outweigh the disadvantages?

(IELTS Writing Actual Test 15/12/2017)

29. In some parts of the world, it is increasingly popular to research the history of one's own family. Why do people want to do this? Is it a positive or negative development?

(IELTS Writing Actual Test 29/7/2017)

30. It is more important for schoolchildren to learn about local history than world history. To what extent to you agree or disagree?

31. Society would benefit from a ban on all forms of advertising because it serves no useful purpose, and can even be damaging. Do you agree or disagree?

(IELTS Writing Actual Test 30/3/2017)

32. Advertising discourages people from being different by making us want to be and to look the same. Do you agree or disagree?

33. The government should invest more money in science education rather than other subjects to develop the country. Do you agree or disagree?

(IELTS Writing Actual Test 18/2/2017)

34. Some people think that developing countries need financial help from international organizations. Others think that it is practical aid and advice that is needed. Discuss these views and give your own opinion.

(IELTS Writing Actual Test 4/3/2017)

1

Education

Higher Education

Words in context

Giáo dục đại học có đang làm chúng ta thất vọng?

Ở nhiều nơi trên thế giới, **university education**⁽¹⁾ đang không đem lại kết quả như chúng ta mong đợi. Thay vì được cung cấp những kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết cho công việc trong tương lai, học sinh đại học hầu như bị vùi đầu vào **theoretical knowledge**⁽²⁾, thiếu tính thực tiễn để có thể qua được các bài kiểm tra trên trường. **Traditional learning models**⁽³⁾ không còn phát huy tác dụng, trong khi đó các hình thức **interactive learning**⁽⁴⁾ không được phổ cập ở môi trường đại học.

Thời gian dành cho **extracurricular activities**⁽⁵⁾ từ đó cũng bị hạn chế dần. Tuy rằng nhiều ngành nghề yêu cầu **formal qualifications**⁽⁶⁾ tốt nhưng điều đó không có nghĩa những **practical skills**⁽⁷⁾ như **interpersonal and teamworking skills**⁽⁸⁾ là không cần thiết. Chỉ có kiến thức sách vở chứ không có kỹ năng mềm, học sinh không thể có **career prospects**⁽⁹⁾ tốt sau khi ra trường.

Knowledge-based society⁽¹⁰⁾ hiện nay cần những cá nhân toàn vẹn cả về kiến thức lẫn kỹ năng. Chính vì vậy, **tertiary education**⁽¹¹⁾ cần có sự cải cách lớn để có thể đáp ứng được nhu cầu này của xã hội.

- 1 **University education (n-n)**
Giáo dục đại học
- 2 **Theoretical knowledge (adj-n)**
*Kiến thức lý thuyết
(thiếu tính thực tế)*
- 3 **Traditional learning models (adj-n)** *Những mô hình học tập truyền thống*
- 4 **Interactive learning (adj-n)**
Cách học tập nhiều tương tác
- 5 **Extracurricular activities (adj-n)**
Các hoạt động ngoại khóa
- 6 **Formal qualifications (adj-n)**
Các loại bằng cấp
- 7 **Practical skills (adj-n)**
Kỹ năng thực tiễn
- 8 **Interpersonal and teamworking skills (adj and adj-n)**
Kỹ năng ứng xử và làm việc nhóm
- 9 **Career prospects (n-n)**
Triển vọng nghề nghiệp
- 10 **Knowledge-based society**
Xã hội đề cao kiến thức
- 11 **Tertiary education (adj-n)**
Các loại hình giáo dục sau bậc phổ thông



Tertiary education ('tə:ʃəri - edju:'keɪʃn) dùng để chỉ tất cả các loại hình giáo dục sau bậc trung học phổ thông, bao gồm các chứng chỉ hành nghề (certificate), bằng cử nhân đại học (bachelor's degrees) và các bằng cấp/chứng chỉ thạc sĩ (master's degrees) hay tiến sĩ (doctoral degrees). **Tertiary education** còn được gọi là "higher education" và rất hay được dùng trong các bài viết thuộc chủ đề giáo dục đại học hay gặp trong bài thi IELTS.

1

Đánh giá mức độ phù hợp của những từ hoặc cụm từ in đậm trong các câu sau

- 1 A person does not need any **formal qualifications** to be a successful doctor or lawyer.
Một người có thể không cần bất cứ **formal qualifications** nào để trở thành một bác sĩ hay luật sư thành công.
- 2 It is necessary to be well-educated in a **knowledge-based society**.
Ở **knowledge-based society**, việc được giáo dục bài bản là rất cần thiết.
- 3 Joining a music club at school is considered to be an **extracurricular activity**.
Tham gia câu lạc bộ âm nhạc ở trường được coi là một **extracurricular activity**.
- 4 Doing group presentations can help students improve their **practical skills**, which are very important for their future adult life.
Làm thuyết trình nhóm có thể giúp học sinh cải thiện **practical skills** mà rất quan trọng với cuộc sống trưởng thành sau này.
- 5 **Interactive learning** undermines the role of teachers and therefore reduces educational outcomes.
Interactive learning làm nhẹ đi vai trò của người giáo viên và từ đó làm giảm hiệu quả giáo dục.
- 6 Every job in today's world requires us to pursue **tertiary education**.
Mọi ngành nghề ở thời đại ngày nay đều yêu cầu chúng ta theo đuổi **tertiary education**.
- 7 A person can enhance his/her **career prospects** by expanding his/her circle of friends at work.
Một người có thể cải thiện **career prospects** bằng cách mở rộng mối quan hệ trong công việc.
- 8 Schools should focus on providing students with more hands-on experience instead of only **theoretical knowledge** about their future work.
Trường học nên tập trung vào việc cung cấp cho học sinh nhiều kinh nghiệm thực tế hơn là chỉ có **theoretical knowledge** về công việc tương lai của họ.

2 Điền từ phù hợp để hoàn thành các câu sau.

- 1 Students who have access to^(*) t_____ e_____ might have better job opportunities after graduation.

Những học sinh mà có thể tiếp cận với t_____ e_____ có thể có nhiều cơ hội nghề nghiệp tốt hơn sau khi tốt nghiệp.

^(*)To have access to something
Có thể tiếp cận đến cái gì
(technology, education, healthcare services ...)

- 2 People with f_____ q_____ are more likely to find work^(*).

Những người có f_____ q_____ sẽ dễ tìm được việc hơn.

^(*)To find work = to find employment
Tìm kiếm việc làm

- 3 We are living in a k_____ s_____ where an increase in knowledge has a direct relationship with^(*) financial wealth.

Chúng ta đang sống trong k_____ s_____, một xã hội mà càng có nhiều tri thức thì càng giàu có.

^(*)To have a direct relationship with something
Có liên quan trực tiếp đến cái gì đó

- 4 I_____ is a new and more effective educational approach that focuses on^(*) having two-way discussions between teachers and learners.

I_____ là một phương pháp giáo dục mới và hiệu quả, tập trung vào sự trao đổi hai chiều giữa giáo viên và người học.

^(*)To focus on something
Tập trung vào cái gì đó

- 5 A person with an excellent university degree is likely to^(*) have better c_____.

Một người có tấm bằng đại học xuất sắc sẽ có c_____ tốt hơn.

^(*)To be likely to do something
Khả năng có thể làm gì đó

- 6 University students are encouraged to^(*) participate in e_____ to improve their practical skills.

Học sinh đại học được khuyến khích tham gia các e_____ để cải thiện kỹ năng mềm của mình.

^(*)To be encouraged to do something
Được khuyến khích làm điều gì đó

- 7 Many subjects in Vietnamese universities contain a great deal of _____ that will be of little use^(*) in the future.

Rất nhiều môn ở các trường đại học ở Việt Nam cung cấp rất nhiều _____ mà không hữu dụng mấy trong tương lai.

^(*)To be of little use = not very useful
Không có nhiều hữu dụng

- 8 Doing part-time jobs^(*) can help students enhance their _____, such as communication or teamwork.

Làm việc bán thời gian có thể giúp học sinh rèn luyện _____ của họ, như là kỹ năng giao tiếp hay làm việc nhóm.

^(*)To do a part-time job = to work a part-time job
Làm việc bán thời gian

Practice



1. Xây dựng câu hoàn chỉnh chứa ít nhất một trong các cụm từ cho sẵn dưới đây.

Ví dụ/gợi ý

An interactive learning environment, theoretical knowledge, practical skills.

Level 1: Câu chứa 1 cụm từ

*Students nowadays need to acquire more than just **theoretical knowledge** to succeed in their careers.*

Level 2: Câu chứa 2 cụm từ

*Students should focus on improving **practical skills**, such as communication and teamwork, instead of **theoretical knowledge**.*

Level 3: Câu chứa 3 cụm từ

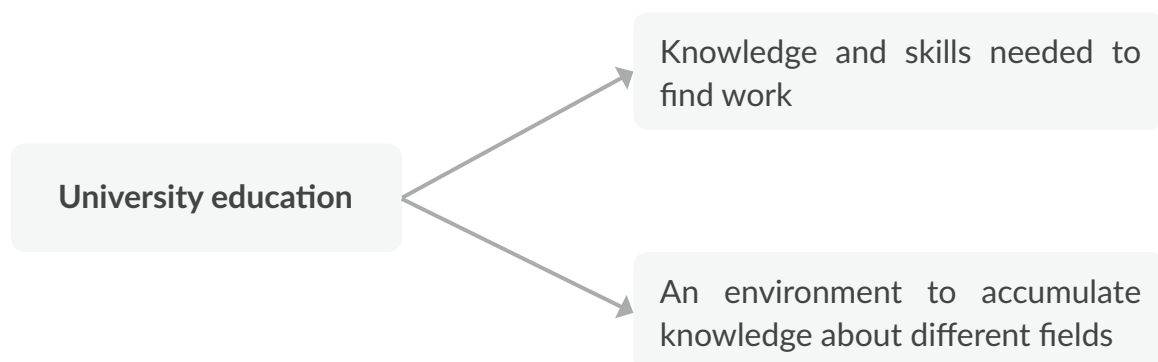
*Universities should offer learners **an interactive learning environment**, where students can not only acquire **theoretical knowledge** but also cultivate **practical skills**.*

- 1 *Prestigious university, formal qualifications, career prospects*
- 2 *Tertiary education, extracurricular activities*
- 3 *Knowledge-based, financially comfortable, well-educated*
- 4 *Part-time jobs, student's horizons, practical skills, job opportunities*
- 5 *Tertiary education, hands-on experience, employment*



2. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

What are the benefits of pursuing university education?





3. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

It is neither possible nor useful to provide university places for a high proportion of young people. To what extent do you agree or disagree?

(IELTS Writing Actual Test 12/1/2017)

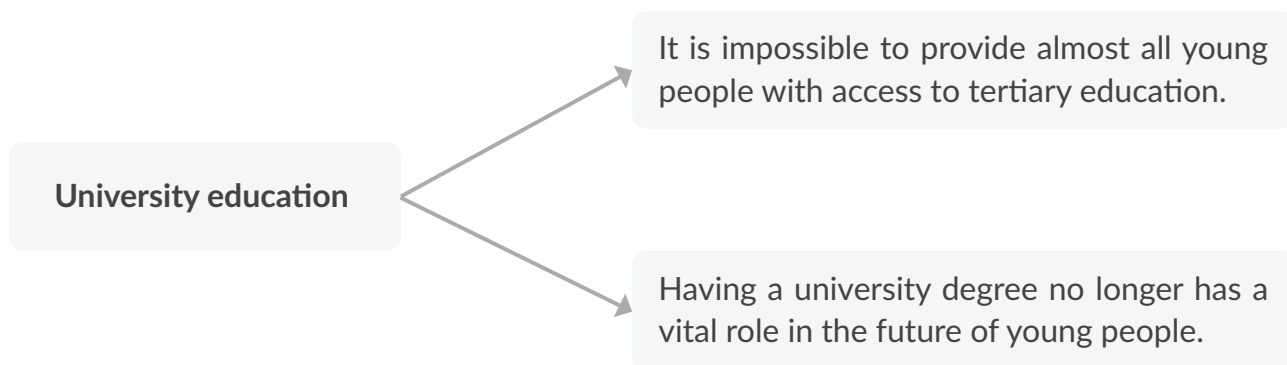
Gợi ý

2 câu hỏi người viết cần trả lời ở bài này:

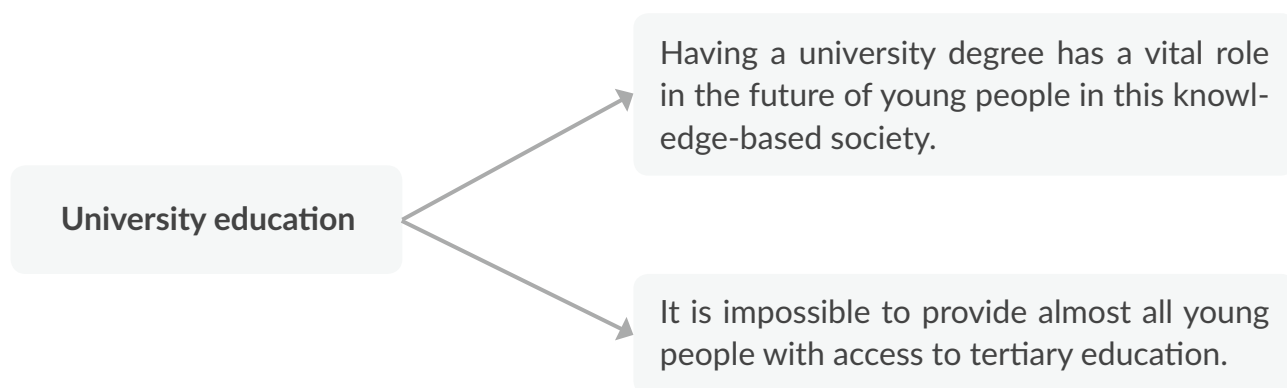
1. *Do you agree that it is not possible to provide university education for a large number of young people?*
2. *Do you agree that it is not useful to provide university education for a large number of young people?*

Mỗi câu cần được trả lời và phát triển bằng một đoạn thân bài. Chính vì vậy, người viết có 4 hướng triển khai bài viết của mình như sau.

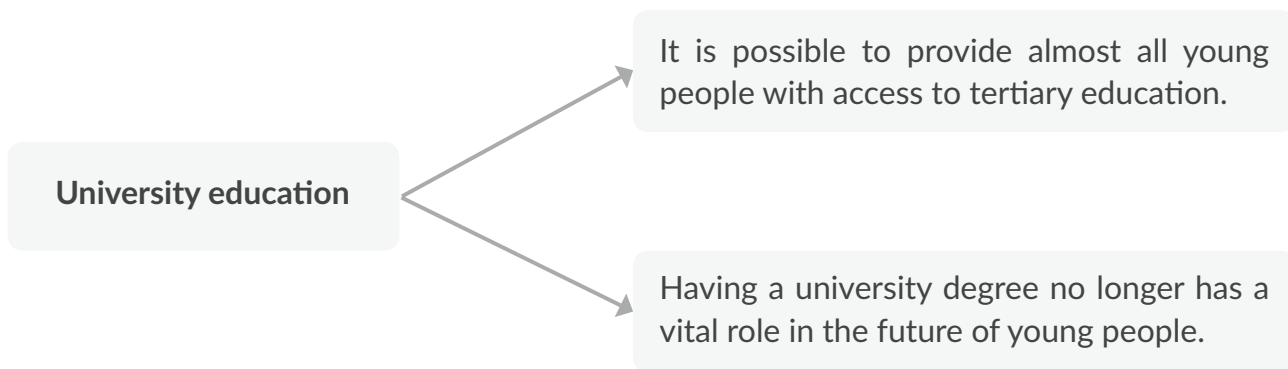
Hướng tiếp cận 1: Đây là việc **không khả thi** và cũng **không cần thiết**.



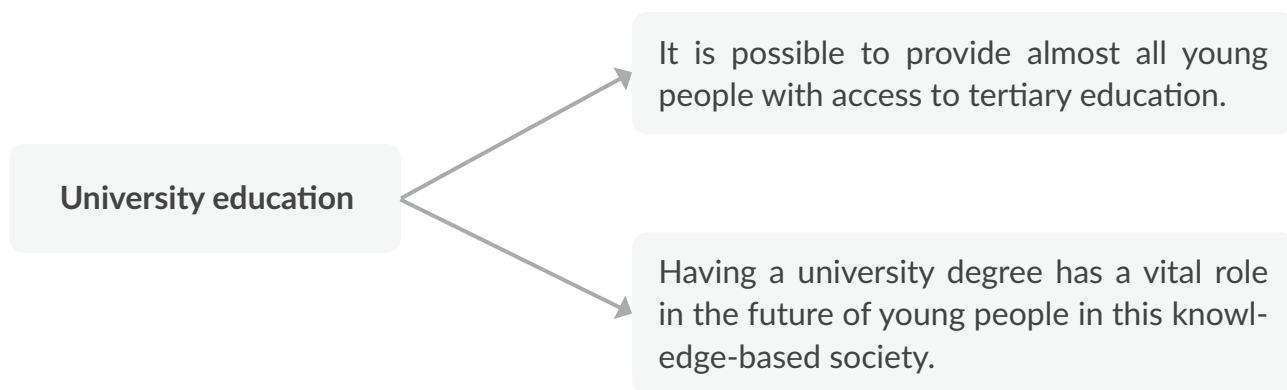
Hướng tiếp cận 2: Tuy rằng đây là việc **cần thiết** nhưng **không khả thi**.



Hướng tiếp cận 3: Tuy rằng đây là việc *khả thi* nhưng *không cần thiết*.



Hướng tiếp cận 4: Đây là việc *cần thiết* và *khả thi*.



4. **Viết bài luận** với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

Nowadays, some employers think that formal academic qualifications are more important than life experience or personal qualities when they look for new employees. Why is it the case? Is it a positive or negative development?

Gợi ý

Người viết cần trả lời hai câu hỏi sau trong bài viết của mình:

1. *Why do employers value formal academic qualifications over life experience or personalities?*
2. *Is this a negative or positive trend?*

Với mỗi câu hỏi, người viết cần đưa được 2 lý do để phát triển cho luận điểm của mình.

Formal qualifications > life experience	Positive or Negative
<p>Formal qualifications = necessary knowledge + skills about the job → better career/promotion prospects</p> <p>Life experience without knowledge and skills: needs a long period to become familiar with work</p>	<p>Positive because (1) students will study harder at school and (2) higher education will develop → there will be more money spent on enhancing education quality.</p> <p>Negative because (1) schools only focus on theoretical knowledge, no hands-on experience and (2) practical skills and life experience are important for work, but not taught at school.</p>



5. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

Many people say that universities should only offer places to young students with the highest marks, while others say they should accept people of all ages, even if they did not do well at school. Discuss both views and give your own opinion.

Gợi ý

Người viết có thể sử dụng các ý tưởng gợi ý dưới đây để triển khai bài viết của mình.

Only accept students with the highest marks	Accept people of all ages and abilities
<p>Students with the highest marks are intelligent and hard – working and therefore deserve to be accepted.</p> <p>This is to ensure that graduates are highly educated and able to find work easily.</p>	<p>Ages do not reflect a person's intellectual potential.</p> <p>Academic results are not the only measurement of intelligence and should not be considered the only factor that determines a person's opportunity to pursue higher education.</p>

Key



Câu hỏi 1

- | | | | |
|--------|---------|---------|---------|
| 1 – No | 2 – Yes | 3 – Yes | 4 – Yes |
| 5 – No | 6 – No | 7 – Yes | 8 – Yes |

Câu hỏi 2

- | | | |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|
| 1 – tertiary education | 2 – formal qualifications | 3 – knowledge-based society |
| 4 – interactive learning | 5 – career prospects | 6 – extracurricular activities |
| 7 – theoretical knowledge | 8 – practical skills. | |



Bài tập 1

1. Formal qualifications gained from a prestigious university can enhance students' career prospects.
2. Students should participate in extracurricular activities while pursuing tertiary education.
3. In this knowledge-based society, people who are well-educated are likely to become more financially comfortable.
4. Doing part - time jobs will not only help broaden student's horizons but also cultivate their practical skills, which can open the door to better job opportunities in later life.
5. It is unfortunate that tertiary education do not provide students with hands – on experience which are important when students start looking for employment.

Bài tập 2

There are many benefits of pursuing tertiary education. Firstly, a university degree will open the door to better job opportunities. This is because universities offer students a holistic learning environment, where students can not only have a chance to acquire theoretical knowledge but also cultivate practical skills. Secondly, students are usually encouraged to participate in extracurricular activities while pursuing higher education. This will enable them to improve soft skills such as teamwork and communication skills.

Bài tập 3

It is neither possible nor useful to provide university places for a high proportion of young people. To what extent do you agree or disagree?

(IELTS Writing Actual Test 12/1/2017)

Bài mẫu

Some people might argue that providing tertiary education for the majority of young people is not possible and useful. Personally, I agree with these ideas and will outline my reasons in the essay below.

Firstly, having a university degree no longer has a vital role to the future of young people even in this knowledge-based society. In many countries, especially Germany, vocational training has gained more popularity among young people because it enhances employment opportunities as well as job security upon completion. Furthermore, if everyone could get admitted to college, it would lead to imbalances in the workforce that would greatly damage the economic structure of a country. This is because there is little chance that university graduates would choose blue-collar jobs such as working in factories, over the jobs that they are qualified for.

Secondly, I think that it is impossible to provide almost all young people with access to tertiary education. In Vietnam, the demand for entering college never ceases to grow. This puts the government in a dilemma of whether they should risk allocating their resources and possible face a financial predicament due to exorbitant education costs in many financially independent universities, such as the National Economics University. Furthermore, it is simply unrealistic for universities to accommodate such a sudden increase in the number of students on campus, not to mention the fact that most departments are currently short-staffed.

In conclusion, I strongly oppose the idea of dispensing university education to a high proportion of young people owing to the arguments presented above.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 4

Nowadays, some employers think that formal academic qualifications are more important than life experience or personal qualities when they look for new employees. Why is it the case? Is it a positive or negative development?

Bài mẫu

In this increasingly competitive society, academic university degrees are considered to be more essential than hands-on experience by some employers when they seek new candidates. Although there are some underlying reasons for this, I still believe that this is completely a negative movement.

There are two factors to explain why some job recruiters prefer university qualifications to life experience when recruiting new employees. Firstly, in many professions, formal academic degrees seem to be the top priority of many employers when selecting new applicants. In order to become a doctor, for example, a candidate has to acquire a great deal of medical knowledge at university as well as spend a lot of time to practice and carry out experiments. Secondly, this trend might be a great way to save time for employee recruiters. Compared to formal academic candidates who are likely ready to start working, employees may have to spend time on training non-academic applicants how to work properly. Therefore, this saved time can be used in other valuable ways.

However, I think that this is a negative development and both academic and non-academic job hunters should receive equal chance in the recruitment process. This is because many people decide to work right after school instead of starting tertiary education in order to gain life skills and practical experience. On top of that, after a long time of working in a real work environment, people are also capable of doing most assigned tasks without a formal academic education. The typical example can be seen in the case of Steve Jobs, a founder of Apple, who was the most successful person in the technology industry without holding any formal education in this field.

In conclusion, this trend is attributable to two main reasons, and I believe that this is a negative progress for the above-mentioned arguments.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 5

Many people say that universities should only offer places to young students with the highest marks, while others say they should accept people of all ages, even if they did not do well at school. Discuss both views and give your own opinion.

Bài mẫu

In today's society, where the acquisition of knowledge is the key to better career prospects, having access to tertiary education is a life-changing opportunity for many students. However, some claim universities should only accept young students with the highest grades, while others believe every student, regardless of age and academic ability, should be given equal educational opportunities. I will discuss both views and state my opinion in the following essay.

Firstly, high school students with higher grades are more deserved to attend university as their grades somewhat imply that they have superior academic skills compared to their peers, be it a better memory, logical thinking or time management skills. Therefore, such students are more likely to handle the immense workload and pressure at university. Moreover, offering university places to only a limited number of students would result in high-quality undergraduates. For example, most prestigious colleges in Vietnam, whose acceptance rates are low, only recruit the highest scorers in the national university entrance exam to make sure that all of the universities resources are available for students who have a higher chance of success.

As sensible and beneficial as it is, many people oppose the aforementioned idea since they believe that only accepting young academically-gifted individuals is unfair to older students or those who do not do well at school. Firstly, a student's age or performance at school does not always reflect their potential to succeed at university. Thus, it is unethical to deny access to tertiary education to some students, especially in a world where formal qualifications are of great importance in gaining employment. Also, there is more to college admissions than just academic performance. In fact, many well-known universities in America, like Harvard or Yale, not only accept academically gifted students but also those who are particularly gifted in sport or art. This helps to maintain a diverse community, where each student is valued and rewarded for what they are good at instead of just academic excellence.

In conclusion, although only accepting students with high marks is advantageous in some ways, I believe providing university places for all students is more just and beneficial in the long run.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

2

Technology

Technology in education

Words in context

Công nghệ hiện đại đang định hướng tương lai của giáo dục

Công nghệ thế kỷ 21 đang dọn đường cho sự xuất hiện của rất nhiều **personalized learning models**⁽¹⁾. Mỗi cá nhân học sinh **acquire knowledge**⁽²⁾ theo cách khác nhau, và công nghệ ngày nay cho phép giáo viên có thể điều chỉnh chương trình để **adapt to each student's skill level**⁽³⁾ và giúp họ có thể **learn at their own pace**⁽⁴⁾. **Tailor-made computer programs**⁽⁵⁾ đang dần thay thế vai trò của sách giáo khoa trong lớp học trong việc hỗ trợ học sinh học tập.

Thêm vào đó, với sự bùng nổ của Internet, hình thức học trực tuyến ngày càng thu hút được nhiều sự quan tâm từ tất cả mọi người. Học sinh có thể có rất nhiều sự lựa chọn cho **online courses**⁽⁶⁾ về tất cả các chủ đề khác nhau của cuộc sống, từ những khóa học kiến thức chuyên ngành kinh tế, tài chính đến những khóa học kỹ năng mềm như kỹ năng nấu ăn hay kỹ năng thuyết trình. Đồng thời, để tham gia **a virtual classroom**⁽⁷⁾ như vậy, người học chỉ cần có một thiết bị thông minh, điện thoại hay máy tính, kết nối với Internet và đăng ký môn học mà họ quan tâm. Chính vì những tiện ích này, rất nhiều trường đại học trên thế giới đã đầu tư vào **online learning platforms**⁽⁸⁾ để sinh viên có nhiều sự lựa chọn hơn về hình thức học phù hợp với hoàn cảnh cá nhân.

Tuy rằng việc học trực tuyến có nhiều bất lợi trước mắt như: học sinh không có **face-to-face interaction**⁽⁹⁾ với thầy cô hay người tham gia học trực tuyến sẽ khó có thể nhận được **peer support**⁽¹⁰⁾, đây là bước đi đầu tiên đến với một kỷ nguyên giáo dục mới – kỷ nguyên của công nghệ giáo dục.

- 1 **Personalized learning models (adj-n)** Những mô hình học tập cá nhân hóa
- 2 **Acquire knowledge (v-n)** Tiếp thu kiến thức
- 3 **Adapt to each student's skill level (v-n)** Thích nghi với năng lực của từng học sinh
- 4 **Learn at their own pace** Học theo nhịp độ riêng
- 5 **Tailor-made computer programs (adj-n)** Những chương trình máy tính được thiết kế phù hợp với từng cá nhân
- 6 **Online courses (adj-n)** Các khóa học trực tuyến
- 7 **A virtual classroom (adj-n)** Một lớp học ảo
- 8 **Online learning platforms (adj-n)** Những nền tảng học trực tuyến
- 9 **Face-to-face interaction (adj-n)** Tương tác trực tiếp
- 10 **Peer support (n₁-n₀)** Hỗ trợ từ bạn bè

1 Đánh giá mức độ phù hợp của những từ hoặc cụm từ in đậm trong các câu sau

- 1 **Personalized learning models** are suitable for a huge number of students of varied abilities.
Personalized learning models phù hợp với số lượng học sinh lớn và có trình độ khác nhau.
- 2 Vietnamese students now can choose to attend **online courses** offered by a foreign university without having to travel abroad.
Học sinh Việt Nam bây giờ có thể chọn tham gia **online courses** của một trường đại học nước ngoài mà không cần phải di chuyển đến nước đó.
- 3 Online students can receive great **peer support** because it is extremely easy to communicate and exchange ideas with other online participants.
Học sinh học trực tuyến có thể nhận được **peer support** rất lớn vì rất dễ để họ có thể giao tiếp và trao đổi ý tưởng với các thành viên khác.
- 4 **Personalized learning models** allows students to study at their own pace.
Personalized learning models cho phép học sinh có thể học *at their own pace*.
- 5 The majority of courses on many renowned online learning platforms, such as Udemy, are designed so that participants can have **face-to-face interaction** with their instructors.
Phần lớn các khóa học trên nhiều nền tảng học trực tuyến nổi tiếng như Udemy được thiết kế để người tham gia có thể có **face-to-face interaction** với người hướng dẫn khóa học.

2 Điền từ phù hợp để hoàn thành các câu sau.

- 1 Lack of **p_____ s_____** is one major drawback of online learning that leads to^(*) lower study results compared to the traditional learning model.
Thiếu đi p_____ s_____ là một bất lợi lớn của việc học trực tuyến, và điều này dẫn đến kết quả học tập thấp hơn mô hình học truyền thống.
- 2 Nowadays, **t_____ c_____ p_____** are replacing textbooks, many of which are obsolete and not able to help students adapt to^(*) today's ever-changing world.
Ngày nay, t_____ c_____ p_____ đang thay thế dần sách giáo khoa, rất nhiều trong số đó đã lỗi thời và không thể giúp học sinh thích ứng được với thế giới không ngừng đổi thay bây giờ.

(*)To lead to something = to results in something
Dẫn đến điều gì

(*)To adapt to something
Thích nghi với cái gì

- 3 A v_____ c_____ allows participants to^(*) view videos or presentations through a Internet-based application, such as Skype.

A v_____ c_____ cho phép người học có thể xem videos và các bài thuyết trình thông qua một ứng dụng sử dụng nền tảng mạng Internet, ví dụ như Skype.

(*)To allow somebody to do something
Cho phép ai có thể làm gì đó

- 4 With the widespread presence of^(*) the Internet, o_____ is being favored by an increasing number of learners, regardless of^(**) where they are.

Với sự có mặt rộng rãi mạng Internet, o_____ đang được yêu thích bởi nhiều người ở bất cứ nơi đâu trên thế giới.

(*)The widespread presence of something
Sự có mặt rộng rãi của cái gì

(**)Regardless of something
Bất kể điều gì

- 5 Modern educational technology is making way for^(*) a number of p_____ that are suitable for each individual student's skill level.

Công nghệ giáo dục hiện đại đang tạo điều kiện cho sự xuất hiện của p_____ mà phù hợp với trình độ của từng cá nhân học sinh.

(*)To make way for something
Tạo điều kiện cho điều gì đó phát triển

- 6 Coursera and many other _____ are offering^(*) many free courses about Finance and Accounting.

Coursera và rất nhiều _____ khác đang có những khóa học miễn phí về Tài chính và Kế toán.

(*)To offer something (to somebody) = To offer (somebody) something
Cho ai cái gì

- 7 It is important for teachers to develop different teaching styles^(*) to _____ because each individual student learns differently.

Giáo viên cần có những phong cách dạy khác nhau để _____ vì mỗi cá nhân học một kiểu khác nhau.

(*)To develop different teaching styles
cách dạy khác nhau

- 8 It is difficult for online students to have _____ with their teachers and classmates.

Rất khó để học sinh học trực tuyến có _____ với giáo viên và bạn cùng lớp.

Practice



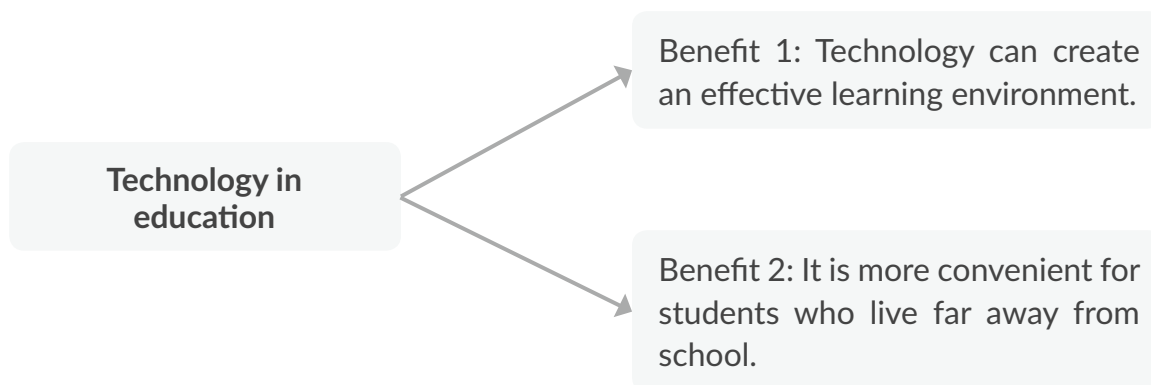
1. **Xây dựng câu hoàn chỉnh** chứa ít nhất một trong các cụm từ cho sẵn dưới đây.

- 1 *The traditional learning model, face-to-face interaction, learning outcomes*
- 2 *Modern technology, students' independent learning, more interesting lessons*
- 3 *Peer support, online courses, an increasing number of participants*
- 4 *Modern technology, personalized learning models, pace*
- 5 *Internet-based applications, group discussions, exchange of ideas*



2. **Viết một đoạn văn ngắn** (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

What are the benefits of using technology in education?



3. **Viết bài luận** với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

Some universities offer online courses as an alternative to classes delivered on campus. Do you think this is a positive or negative development?

Gợi ý

Đề bài trên yêu cầu người viết phải bàn luận về mặt lợi hoặc/và mặt hại của các lớp học trực tuyến. Người viết có thể chọn 1 trong 3 cách tiếp cận sau cho bài viết của mình:

1. **Chỉ nói về 2 mặt hại** của hình thức học trực tuyến với mỗi đoạn thân bài nói về một mặt hại.
2. **Chỉ nói về 2 mặt lợi** của hình thức học trực tuyến với mỗi đoạn thân bài nói về một mặt lợi.
3. **Nói về cả mặt lợi lẫn mặt hại** của hình thức học trực tuyến với đoạn thân bài thứ nhất nói về hai mặt lợi và đoạn thân bài thứ hai nói về hai mặt hại.

Thông thường, cách tiếp cận thứ 3 phổ biến hơn vì người viết có thể triển khai nhiều ý tưởng cũng như có nhiều cơ hội để sử dụng đa dạng từ vựng ngữ pháp hơn.
Dưới đây là một số gợi ý về các mặt lợi và mặt hại của hình thức học trực tuyến:

Positive	Negative
<ul style="list-style-type: none">• Variety of courses and programs• Flexibility• Personalized learning model• Reduced costs	<ul style="list-style-type: none">• Little face-to-face interaction and peer support• Intense requirement of self-discipline and self-direction• Lack of accreditation and lower quality



4. **Viết bài luận** với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

Schools are no longer necessary because children can get so much information available through the Internet, and they can study just as well at home. To what extent do you agree or disagree?

Gợi ý

Đối với bài này, người viết có thể chọn 1 trong các hướng đi sau để phát triển bài luận của mình.

Hướng phát triển 1: Trường học **không còn cần thiết nữa** vì học sinh **có thể tự học ở nhà** cùng với sự hỗ trợ của Internet.

1. Modern technology allows students' learning to be more personalized

2. Many online courses are available

3. Information can be easily found on the Internet

Hướng triển khai 2: Trường học **vẫn cần thiết** cho dù học sinh **có thể tự học ở nhà** cùng với sự hỗ trợ của Internet

1. Schools can provide a learning environment where students can also have social connections

2. Extracurricular activities at school are a great way to enhance practical skills

3. Schools can provide better directions

Hướng triển khai 3: Trường học **vẫn cần thiết** và học sinh **không thể tự học tốt ở nhà** được kể cả với sự hỗ trợ của Internet

1. Online learning has many drawbacks: Little face-to-face interaction and peer support, intense requirement of self-discipline and self-direction, lower quality extremely difficult for students to study by themselves.

2. Traditional learning is advantageous in several ways: more social connections, chances to improve practical skills, better career orientation.

Key



Câu hỏi 1

- 1 – No 2 – Yes 3 – No
4 – Yes 5 – No

Câu hỏi 2

- 1 – peer support 2 – tailor-made computer programs 3 – a virtual classroom
4 – online learning 5 – personalized learning models 6 – online learning platforms
7 – adapt to each student's skill level 8 – face-to-face interaction



Bài tập 1

- 1 – **The traditional learning model** provides students with **face – to – face interaction** which is believed to increase their **learning outcomes**.
- 2 – **Modern technology** not only enhances **students' independent learning** but also allows teachers to deliver more interesting lessons.
- 3 – **Online courses** that offer **peer support** are attracting an **increasing number of participants**.
- 4 – **Modern technology** enables students to have their **personalized learning models**, helping them study at their own pace.
- 5 – There are many **Internet – based applications** that are equipped with features allowing **group discussions and exchange of ideas** between students.

Bài tập 2

There are many benefits of integrating technology into education. Firstly, integrating technology into learning will create an effective learning environment as well as enable students to have access to a huge amount of information available on the Internet. This, as a result, will reduce teachers' workload. Secondly, it is more convenient for students who live far away from school because they can still participate in online courses.

Bài tập 3

Some universities offer online courses as an alternative to classes delivered on campus. Do you think this is a positive or negative development?

Bài mẫu

Online learning has become a common feature of university education for some time. In my opinion, this has both positive and negative impacts on students' learning outcomes.

On the one hand, offering online courses at universities can be beneficial in several ways. Firstly, those courses allow students to have a flexible learning schedule because they are able to attend lessons at a particular time and place that they find most suitable. This is particularly advantageous for students who live far away from campus. Secondly, students can have access to an unlimited amount of resources on the Internet, the majority of which are free of charge. This can facilitate their learning process and improve their independent learning skills.

On the other hand, online courses are a poor substitute for traditional classes delivered at universities. These courses do not offer learners face-to-face interaction which is still important to their understanding of the lessons. In addition, this type of learning does not allow discussions between classmates either, and without peer support, student's learning outcomes might be affected in an undesirable way. Furthermore, as a lot of self-discipline is required and there are so many distractions from the Internet while studying from an online website, students are more likely to procrastinate. This also contributes to lower results as students may tend to lose focus during online lessons.

In conclusion, having online courses available to choose from while at university benefits students in a number of ways. However, their drawbacks in terms of decreased learning outcomes should be accounted for.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 4

Schools are no longer necessary because children can get so much information available through the Internet, and they can study just as well at home. To what extent do you agree or disagree?

Bài mẫu

Since there is a wealth of information available on the Internet, students can study by themselves at home just as effectively as they do at school; and therefore some people believe that schools are not needed anymore. In my view, much as I agree that students can study well at home with the help of the Internet, I feel that schools play a vital role in our society and cannot be replaced no matter what.

There are ways for children to learn from the Internet, most of which are either free or affordable for almost everyone. One great way is from online newspapers and video websites such as National Geographic and Youtube, which offers a variety of topic areas suitable for people of different ages. Children can learn a great deal of knowledge about culture, science, and many other areas which they are taught at schools. Also, they can participate in online courses favored by a growing number of youths nowadays. This type learning is even more advantageous in the sense that children can flexibly choose to study whatever subjects they are interested in.

That being said, my conviction is that formal education is irreplaceable in any society. It is true that students can acquire knowledge at home very easily with the help of the Internet; however, lack of teachers' guidance and peer support is a clear disadvantage to this form of learning. These factors are extremely important to a child's intellectual development, which emphasizes the necessity of school environments. Furthermore, knowledge and skills are not the only things to expect from formal education but social relationships and mental development. Children who go to school and establish friendships can both have fun and improve their learning outcomes.

In conclusion, the Internet is a good way for young children to study at home, but I think that claiming schools are irrelevant to children's learning because of this is merely absurd.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

3

Work Work Life

Words in context

Cân bằng cuộc sống - công việc có nên là sự ưu tiên của giới trẻ không?

Chắc hẳn chúng ta đều quá quen thuộc về khái niệm “cân bằng cuộc sống – công việc”, đặc biệt là khi truyền thông đều tập trung vào việc định hướng chúng ta làm sao để **achieve work – life balance**⁽¹⁾.

Các trang báo mạng đều tràn ngập những bài viết khuyên chúng ta nên tìm kiếm “công việc mơ ước” với **favourable work environment**⁽²⁾ và nhiều **promotion prospects**⁽³⁾. Vấn đề ở đây là liệu rằng chúng ta – những người trẻ mới chân ướt chân ráo ra khỏi môi trường đại học có quyền và khả năng chọn một công việc thỏa mãn tất cả các kỳ vọng của chúng ta hay không?

Thực tế là chúng ta **under intense pressure**⁽⁴⁾ từ công việc chúng ta làm. Áp lực có thể đến từ **heavy workload**⁽⁵⁾ hay đến từ những **workplace conflicts**⁽⁶⁾ mà chúng ta phải đối mặt hàng ngày. Chính vì vậy, **our personal lives**⁽⁷⁾ sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều nếu chúng ta muốn thực hiện tốt công việc. Như vậy, nếu chúng ta chỉ tìm kiếm những **job opportunities**⁽⁸⁾ cho phép chúng ta có được sự cân bằng giữa cuộc sống cá nhân và công việc, liệu rằng chúng ta có đang ảo tưởng quá hay không?

Theo nhiều nghiên cứu gần đây, việc nhân viên mới luôn có kỳ vọng và ưu tiên có được sự cân bằng cuộc sống – công việc lại chính là nguyên nhân chính dẫn đến việc nhảy việc, và về lâu về dài không thể có được **job satisfaction**⁽⁹⁾. Trong một buổi phỏng vấn, Jeff Bezos – nhà sáng lập Amazon – đã chỉ ra rằng khi chúng ta đã quyết tâm **pursue a career path**⁽¹⁰⁾ nào đó, đừng để sự cân bằng cuộc sống cá nhân và công việc trở thành mối lưu tâm hàng đầu của mình, mà hãy tập trung vào việc học hỏi và không ngừng phát triển năng lực bản thân, cho dù điều đó đồng nghĩa với việc phải làm công việc mình không thích.

- 1 **Achieve work-life balance (v-n-n)** Đạt được sự cân bằng công việc cuộc sống
- 2 **Favourable work environment (adj-n-n)** Môi trường làm việc thuận lợi
- 3 **Promotion prospects (n-n)** Triển vọng thăng tiến
- 4 **Under intense pressure (adj-n)** Phải chịu rất nhiều áp lực
- 5 **Heavy workload (adj-n)** Khối lượng công việc khổng lồ
- 6 **Workplace conflicts (n-n)** Xung đột tại nơi làm việc
- 7 **Our personal lives (adj-n)** Cuộc sống cá nhân của chúng ta
- 8 **Job opportunities (n-n)** Cơ hội nghề nghiệp
- 9 **Job satisfaction (n-n)** Sự thỏa mãn trong công việc
- 10 **Pursue a career path (v-n-n)** Theo đuổi một con đường sự nghiệp

1 Đánh giá mức độ phù hợp của những từ hoặc cụm từ in đậm trong các câu sau

- 1 People who have a **heavy workload** hardly have time for personal hobbies.
Những người có a **heavy workload** hầu như không có thời gian cho sở thích cá nhân.
- 2 Employees tend to contribute more to their work if there are good **promotion prospects**.
Nhân viên thường sẽ cống hiến nhiều hơn cho công việc nếu có nhiều **promotion prospects**.
- 3 A **favourable work environment** does not encourage employees to perform well.
A **favourable work environment** không khuyến khích nhân viên làm việc tốt.
- 4 Each person should learn to manage **workplace conflicts** or else their relationships with their colleagues will be sabotaged.
Mỗi người nên học cách xử lý **workplace conflicts** nếu không thì mối quan hệ của họ với đồng nghiệp sẽ bị hủy hoại.
- 5 A person who has a high level of **job satisfaction** usually complains about their work.
Một người có mức độ **job satisfaction** cao thường hay ca thán về công việc của họ.
- 6 Without good time management skills, employees are easily put **under intense pressure** when there is a heavy workload.
Nếu không có kỹ năng quản lý thời gian tốt, nhân viên thường sẽ dễ bị **under intense pressure** khi có khối lượng công việc lớn.

2 Điền từ phù hợp để hoàn thành các câu sau.

A – Work – life balance	E – Favourable
B – pursuing a single career path	F – Job satisfaction
C – Voluntary work	G – Manage conflicts
D – Heavy workload	H – Better job opportunities

- 1 Students should participate in^(*) _____ to contribute to society and gain valuable experience.
Học sinh nên tham gia vào ____ để cống hiến cho xã hội cũng như có được nhiều kinh nghiệm quý báu.
- 2 Parents with a _____ tend to have little time to take care of^(*) their children.
Bố mẹ có _____ thường sẽ có ít thời gian chăm sóc con cái.

^(*)To participate in something = to take part in something
Tham gia vào hoạt động gì đó

^(*)To take care of somebody
Chăm sóc ai đó

- 3 Most of our time is spent at work, so it is important to have _____ working conditions.

Phần lớn thời gian của chúng ta được dành cho công việc, chính vì vậy việc có điều kiện làm việc _____ là rất quan trọng.

- 4 _____ is the term used to describe the balance that an individual needs between the time allocated for^(*) work and other aspects of life.

_____ là thuật ngữ dùng để miêu tả sự cân bằng mà một người cần giữa thời gian dành cho công việc và những khía cạnh khác của cuộc sống.

^(*)To allocate time to/for something
Phân bổ thời gian cho cái gì

- 5 _____ for a long period of time may allow a person to^(*) advance to the top of their chosen field.

_____ trong một thời gian dài có thể giúp một người leo đến đỉnh cao nghề nghiệp.

^(*)To allow somebody to do something: Cho phép ai có thể làm điều gì đó

- 6 It is important for supervisors to learn how to _____ at work.

Quản lý cần phải học cách _____ ở nơi làm việc.

- 7 Getting the best possible education and undergoing thorough training will enable employees to have _____. Có được sự giáo dục tốt nhất cũng như trải qua quá trình đào tạo kỹ lưỡng sẽ giúp nhân viên có _____.

^(*)To undergo something:
Trải qua cái gì đó

^(**)Enable somebody to do something: Cho phép ai có thể làm điều gì đó

- 8 A generous salary package and good promotion prospects are key factors for _____.

Mức lương cao cùng với triển vọng thăng tiến tốt là những yếu tố then chốt cho _____.

^(*)A key factor
Yếu tố then chốt

Practice



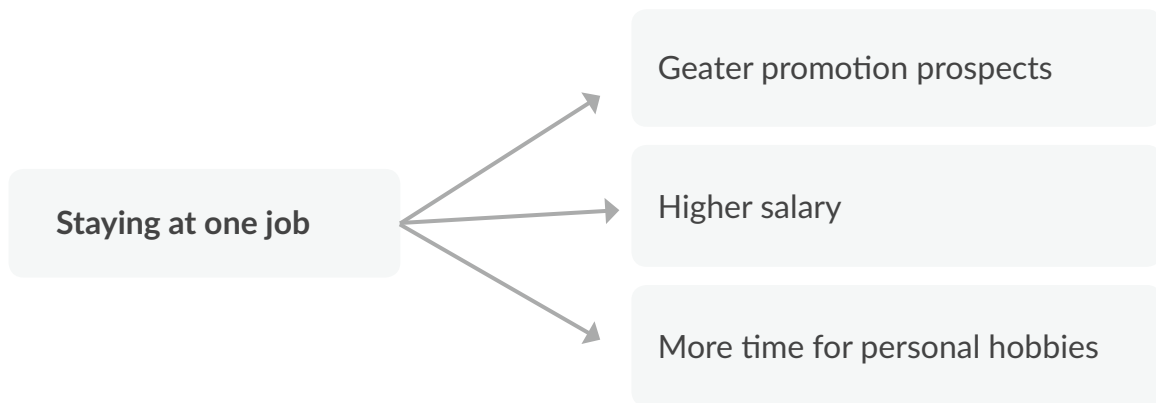
1. Xây dựng câu hoàn chỉnh chứa ít nhất một trong các cụm từ cho sẵn dưới đây.

1. Pursue a career in something, better development prospects, high salary
2. Favorable work environment, trusted colleagues, to get a promotion
3. To achieve a work-life balance, heavy workload, to be under high pressure at work
4. To remain on a career path, to explore different career paths, to have a sense of job satisfaction
5. To apply for a job, salary package, to undergo training



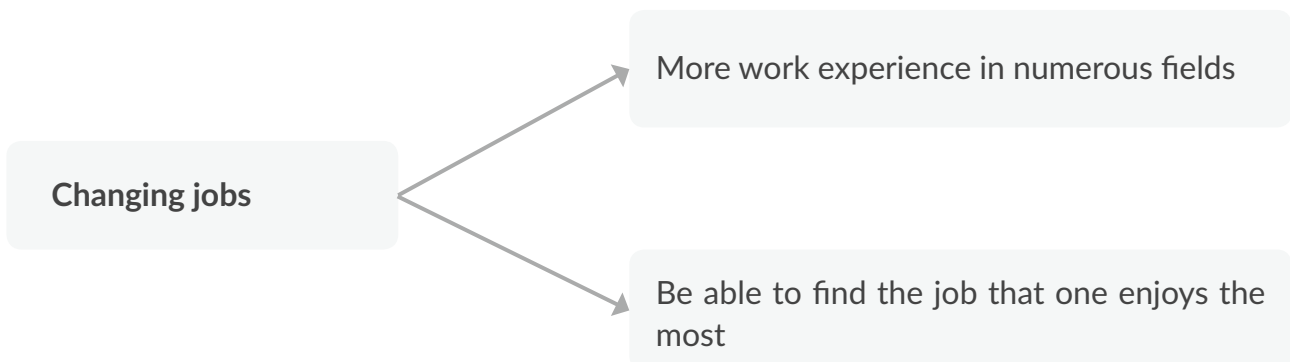
2. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

What are the benefits of pursuing university education?



3. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

What are the benefits of changing jobs frequently?





4. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

Some people think that people who choose a job early and keep doing it are more likely to get a satisfying career life than those who frequently change jobs. To what extent do you agree or disagree?

Gợi ý

Có rất nhiều hướng để triển khai bài viết này, tuy vậy người viết cần lưu ý phải đưa ra những so sánh vai trò của **1. việc chỉ làm một việc trong thời gian dài** và **2. việc thay đổi nghề nghiệp thường xuyên** đến sự thỏa mãn trong công việc.

Với mỗi câu hỏi, người viết cần đưa được 2 lý do để phát triển cho luận điểm của mình.

Hướng triển khai 1

Chỉ làm một việc trong thời gian dài	<	Thay đổi nghề thường xuyên
Increased productivity and work skills → More opportunities to get a promotion → Increased salaries → Greater sense of satisfaction		Employers do not trust people who change jobs frequently → Less chance to be assigned with important tasks → Likely to feel dissatisfied

Hướng triển khai 2

Chỉ làm một việc trong thời gian dài	>	Thay đổi nghề thường xuyên
May lose interest because of repeated work everyday → Less sense of satisfaction at work		Able to improve different skill sets → More opportunities to receive important tasks → More likely to feel satisfied

Hướng triển khai 3

Chỉ làm một việc trong thời gian dài = Việc thay đổi nghề nghiệp thường xuyên
 → Phát triển bài tương tự như các ý ở trên.



5. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

Nowadays, most people try to balance between work and other part of lives. Unfortunately, not many achieve this balance. What problems does this cause? Can you suggest some solutions to this issue?

Gợi ý

Người viết có thể sử dụng các ý tưởng gợi ý dưới đây để triển khai bài viết của mình.

Problems	Solutions
Negative impacts on health => too much time spent working leads to less time for physical exercise	Know how to prioritize what is more important.
Negative impacts on the upbringing of children → parents are too busy with work and may neglect to take care of their children.	Learn how to devise flexible work plans → more time for oneself

**Bài luận được chữa miễn phí*

Key



Câu hỏi 1

- | | | |
|---------|---------|---------|
| 1 – Yes | 2 – Yes | 3 – No |
| 4 – Yes | 5 – No | 6 – Yes |

Câu hỏi 2

- | | | |
|----------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| 1. C – Voluntary work | 2. D – Heavy workload | 3. E – Favourable |
| 4. A – Work – life balance | 5. B – pursuing a single career path | |
| 6. G – Manage conflicts | 7. H – Better job opportunities | F – Job satisfaction |



Bài tập 1

1. Many students choose to **pursue a career in accounting** because they can **have better development prospects** and **high salaries**.
2. Besides salary, an important factor for job satisfaction is **favorable working** conditions where employees can **get a promotion** and have **trusted colleagues**.
3. It seems to be difficult for modern workers to **achieve a work-life balance** due to **heavy workload** and **high pressure at work**.
4. Either **remaining on a career path** or **exploring different career paths** enables employees to **have a sense of job satisfaction** to some extent.
5. Before **applying for a job**, candidates often search for information including the expected **salary package** and the time they have to **undergo training**.

Bài tập 2

Working in a position for a long period of time can have many great benefits. Firstly, those sticking with one job in the long term can be familiar with their tasks as well as **the working environment**. Therefore, they can be **under less pressure** and more easily **achieve a work-life balance** than those changing jobs frequently. In addition, working in an organization for a long time enables workers to accumulate experiences and necessary skill, which in turn is likely to help them **climb their career ladder** and get more generous **salary package**.

Bài tập 3

Those who change jobs or career paths more regularly may also be able to reap many benefits. Firstly, some people's personalities are not suitable for **remaining in a career path** for long periods of time, and they may need to change their jobs more regularly to **have a sense of job satisfaction**. My friend, for example, always wants to challenge herself with different positions so she changes jobs periodically to have invigorating experiences and alleviate boredom at work. In addition to this, if their current position involves **too much pressure** with **heavy workload**, or simply does not provide employees with **a living wage**, **exploring different career paths** may lead workers to eventually finding a career that will be more suitable for them in the long term.

Bài tập 4

Some people think that people who choose a job early and keep doing it are more likely to get a satisfying career life than those who frequently change jobs. To what extent do you agree or disagree?

Bài mẫu

It is said that those who pursue and continue with a particular career choice early in life are more likely to experience greater fulfilment in regards to their work than those who tend to switch jobs more regularly. In my opinion, career satisfaction is not determined by when someone chooses a career path or for how long someone pursues it. This essay will outline some important factors believed to be involved.

Choosing a career early in life and pursuing it for an extended period of time can have many great benefits. For example, starting a career early can provide someone with a better financial situation later in life, and hence greater satisfaction. In addition to this, remaining on a particular career path for a long period of time may allow someone to advance to the top of their chosen field through promotion, which may also possibly lead to greater career fulfilment.

On the other hand, those who change jobs or career paths more regularly may also experience many benefits. For example, some people's personalities are not suitable for staying in a particular job for long periods of time, and they may need to change career paths more regularly to stay satisfied. In addition to this, choosing a career path can be an overwhelming

decision for young people without much real world experience, and therefore exploring a range of different career paths early on may lead them to eventually finding a career that will be more suitable for them in the long term.

In conclusion, how one person gains satisfaction from their career may be different from another. Some may gain job satisfaction from how big their salary is, how far they have advanced within a particular company or field, or how much fame or praise they have earned. Others may be just as content or satisfied in knowing that their chosen career is beneficial towards serving the needs of others. Either way, I believe that choosing a career early in life and staying on this career path does not guarantee job satisfaction later in life.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 5

Nowadays, most people try to balance between work and other part of lives. Unfortunately, not many achieve this balance. What problems does this cause? Can you suggest some solutions to this issue?

Bài mẫu

Nowadays, most people fail to achieve the Ideal work life balance. This essay will discuss some effects and also suggests ways to address this problem

This issue is often associated with some unwanted consequences. Firstly, having an unhealthy work life balance can have a negative effect on people's health since these individuals tend to sacrifice their daily physical activities and recreational activities to work. This in the long term will lead to an increased level of stress and stress-related illness. Secondly, work-life imbalance can also give rise to growing problems with parenting. The materialistic society of today drives many parents to becoming workaholics, which lead them to spending less time taking care of their children. Without adequate supervision from parents, children can easily go on the wrong track.

Therefore, some practical solutions are suggested to mitigate the problem. One viable step is that people need to consider and see what makes them happy and then set priorities in life. When they come home from work, they must learn to switch the office button off. By doing so, they will have more time to enjoy leisure activities and refresh themselves. Furthermore,

people should plan a flexible schedule for their life. For example, some days, they might focus more on work, while others might have more time and energy to pursue their hobbies or relax with their loved ones. This will enable them to enjoy every part of their life.

In conclusion, work life imbalance can lead to some harmful impacts on people's health and family, and some steps should be taken into account to mitigate this problem.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

4

BUSINESS

BUSINESS

Words in context

Mục tiêu duy nhất của một doanh nghiệp liệu có phải chỉ liên quan đến lợi nhuận?

Việc các doanh nghiệp ưu tiên cho **make a profit**⁽¹⁾ là hoàn toàn hợp lý và chính đáng. In **today's highly competitive market**⁽²⁾, hầu hết các công ty đều cần **allocate budget**⁽³⁾ cho nhiều mục đích khác nhau, đặc biệt là cho việc marketing nhằm **maximize profit**⁽⁴⁾ cũng như tạo nền tảng tài chính để **expand their business**⁽⁵⁾. Ví dụ, nhiều công ty thường đầu tư **massive financial resources**⁽⁶⁾ vào **marketing campaigns**⁽⁷⁾, giới thiệu sản phẩm mới nhằm **boost sales**⁽⁸⁾. Ngoài ra, nếu doanh thu không đủ để **cover the running costs**⁽⁹⁾ như chi phí thuê mặt bằng thì công ty có thể **go bankrupt**⁽¹⁰⁾.

Tuy nhiên, các công ty không nên chỉ tập trung vào mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận cho mình mà cần **have social responsibilities**⁽¹¹⁾ như đối xử công bằng với lao động địa phương hay đóng góp một phần thu nhập của mình vào việc giải quyết **social problems**⁽¹²⁾ tại nơi mà họ đang hoạt động.

Việc các công ty cần phải đối xử tốt với người lao động địa phương không chỉ là một cử chỉ nhân đạo mà còn giúp **boost productivity**⁽¹³⁾ của người lao động và từ đó gia tăng sản lượng cho chính công ty họ. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng **contribute part of their income**⁽¹⁴⁾ to hỗ trợ các tổ chức nhân đạo của địa phương hay các dự án về phát triển giáo dục, y tế.

- 1 **Make a profit (v-n):** Kiếm lợi nhuận
- 2 **In today's highly competitive market (adj-n):** Trong thị trường cạnh tranh khốc liệt ngày nay
- 3 **Allocate budget (v-n):** Phân bổ ngân sách
- 4 **Maximize profit (v-n):** Tối đa hóa lợi nhuận
- 5 **Expand their business (v-n):** Mở rộng kinh doanh
- 6 **Massive financial resources (adj-n):** Nguồn lực tài chính khổng lồ
- 7 **Marketing campaigns (n-n):** Những chiến dịch marketing
- 8 **Boost sales (v-n):** Tăng doanh số
- 9 **Cover the running costs (v-n):** Chi trả được chi phí hoạt động
- 10 **Go bankrupt:** phá sản
- 11 **Have social responsibilities (v-adj-n):** Có trách nhiệm xã hội
- 12 **Social problems (adj-n):** Các vấn đề xã hội
- 13 **Boost productivity (v-n):** Tăng năng suất
- 14 **Contribute part of their income to (v-n):** Đóng góp một phần thu nhập

1 Đánh giá mức độ phù hợp của những từ hoặc cụm từ in đậm trong các câu sau

- Businesses must be able to increase **their running costs** in order to **maximize profits**.
Các doanh nghiệp cần tăng **their running costs** để **maximize profits**.
- In today's competitive market**, constant product innovation is a key to survival.
In today's competitive market, việc cải thiện sản phẩm liên tục là chìa khoá để tồn tại.
- Companies should not **allocate budget to** doing market research to fine-tune their products to attract more customers.
Các ông ty không nên **allocate budget to** nghiên cứu thị trường để điều chỉnh lại sản phẩm của họ để thu hút thêm khách hàng.
- Sometimes, effective **marketing campaigns** contribute more to a product's sales figures than its actual values.
Đôi khi các **marketing campaigns** hiệu quả còn đóng góp cho doanh số bán hàng của một sản phẩm nhiều hơn là giá trị thực tế của sản phẩm đó.
- Many startups nowadays are facing **the risk of bankruptcy** because they can not make enough money to **cover the running costs**.
Nhiều công ti mới thành lập đang phải đối mặt với **the risk of bankruptcy** do họ không thể tạo ra đủ tiền để **cover the running costs**.
- When a company's revenue declines dramatically over a long period of time, it is more likely to **go bankrupt**.
Khi doanh thu của một công ty giảm mạnh trong một thời kì dài, nó có khả năng cao **go bankrupt**.

2 Điền từ phù hợp để hoàn thành các câu sau

- In addition to making money, large businesses should also _____ and help the local authorities tackle serious social problems, including poverty.
Ngoài việc kiếm tiền, những công ty lớn cũng nên _____ và giúp chính quyền địa phương xử lý các vấn đề xã hội nghiêm trọng, bao gồm cả đói nghèo.

In addition to something/V-ing: Ngoài cái gì đó ra

To tackle something = to deal with something: Xử lý cái gì đó

- 2 The primary purpose of any company is to _____ in order to survive the fierce competition in the business world.

Mục đích chính của bất cứ doanh nghiệp nào là _____ để có thể sống sót sự cạnh tranh khốc liệt trong thế giới kinh doanh.

The primary purpose of something: Mục đích chính của cái gì đó.

To survive something: Sống sót cái gì đó

- 3 It is not reasonable to say that small and struggling businesses should spend money helping the poor because many of them can barely _____, such as facility costs and staff salaries.

Sẽ không thỏa đáng khi nói rằng những công ty nhỏ và đang vật lộn trong việc kinh doanh nên dành tiền giúp đỡ người nghèo vì rất nhiều công ty như vậy thậm chí còn không thể _____, như là chi phí cơ sở vật chất hay tiền lương nhân sự.

To spend money + V-ing: Tiêu tiền làm gì đó

- 4 Many successful businesses are now running a number of _____ through various platforms, such as social media, to enhance their images and attract more customers.

Rất nhiều doanh nghiệp thành công đang chạy rất nhiều _____ thông qua nhiều nền tảng khác nhau, như là mạng xã hội, để phát triển hình ảnh của họ cũng như thu hút nhiều khách hàng hơn.

Social media: Mạng xã hội như Facebook, Instagram hay Twitter

To enhance a one's image: Phát triển hình ảnh của ai đó

- 5 Taking regular breaks at work can actually help relieve stress, improve concentration, and therefore help _____.

Có một sự nghỉ ngơi thường xuyên trong công việc sẽ giúp giảm áp lực, tập trung tốt hơn, và do đó giúp _____.

To improve something: Cải thiện cái gì đó.

- 6 A _____ encourages competition among businesses and forces them to provide consumers with constantly improved goods and services.

Một _____ khuyến khích cạnh tranh giữa các công ty và thúc ép họ liên tục cung cấp cho khách hàng những sản phẩm và dịch vụ tốt hơn.

To provide somebody with something: cung cấp cho ai đó cái gì đó.

Practice



1. Xây dựng câu hoàn chỉnh chứa ít nhất một trong các cụm từ cho sẵn dưới đây.

1. *Competitive market, make a profit, cover the running costs.*
2. *maximize profit, social responsibilities*
3. *A competitive market, marketing campaigns, boost sales*
4. *make a profit, cover the running costs, go bankrupt*
5. *Allocate budget, boost productivity.*



2. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

Do you think that businesses should pay attention to how their operation affects the surrounding environment and therefore help to deal with environmental problems?

Đồng ý	Không đồng ý
<p>Many businesses cause damage to the environment → to take responsibility for such damage.</p> <p>Companies should have social responsibilities, including protecting the surrounding environment</p>	<p>Businesses should prioritize making money to survive.</p> <p>Businesses already contribute to the environment by paying taxes → part of the taxes is spent on protecting the environment.</p>



3. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

As well as making money, businesses also have social responsibilities. To what extent do you agree or disagree?

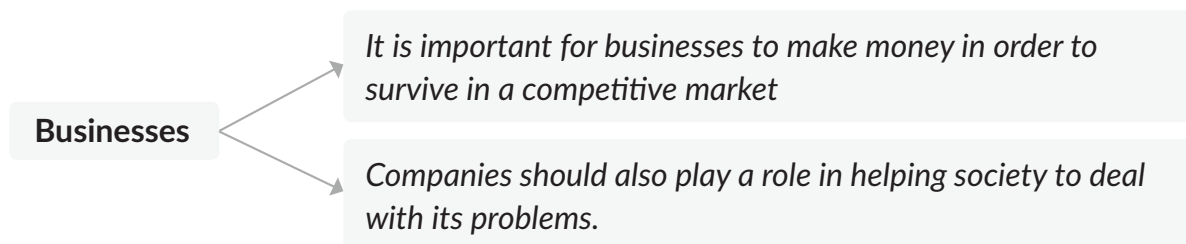
Gợi ý

2 câu hỏi người viết cần trả lời ở bài này:

1. *Do you agree that businesses should make money?*
2. *Do you agree that businesses should also have social responsibilities?*

Mỗi câu cần được trả lời và phát triển bằng một đoạn thân bài. Chính vì vậy, người viết có 4 cách triển khai bài viết của mình như sau.

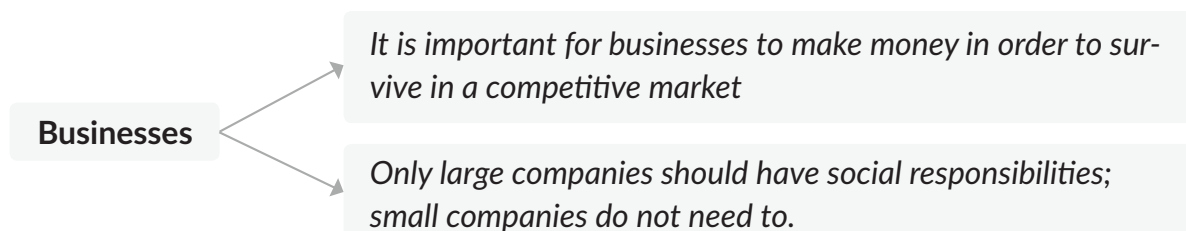
Cách tiếp cận 1: Hoàn toàn đồng ý



Cách tiếp cận 2: Hoàn toàn không đồng ý.

Rất khó để triển khai bài viết theo hướng này vì doanh nghiệp nào mở ra cũng đều cần phải có lợi nhuận và cần ưu tiên việc kiếm tiền.

Cách tiếp cận 3: Đồng ý một phần.



4. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

Large businesses have big budgets for marketing and promotion and as a result, people gravitate towards buying their products. What problems does this cause? What could be done to encourage people to buy local products?

Người viết có thể sử dụng các ý tưởng gợi ý sau để triển khai bài viết:

Vấn đề	Giải pháp
Idea 1: Local companies are faced with losses in sales and possible closure. (examples: family businesses can't survive due to fierce competition)	Businesses should prioritize making money to survive.
Idea 2: Big companies can buy several local stores and monopolize the product.	Businesses already contribute to the environment by paying taxes → part of the taxes is spent on protecting the environment.

Key



Câu hỏi 1

- | | | |
|---------|---------|---------|
| 1 – No | 2 – Yes | 3 – No |
| 4 – Yes | 5 – Yes | 6 – Yes |

Câu hỏi 2

- | | |
|----------------------------------|-------------------------|
| 1 – have social responsibilities | 2 – make a profit |
| 3 – cover the running costs | 4 – marketing campaigns |
| 5 – boost productivity | 6 – competitive market |



Bài tập 1

1. In today's **competitive market**, many small companies cannot **make a profit** but only manage to **cover the running costs**, which prevents them from expanding their businesses.
2. In addition to **maximizing their profits**, businesses should also have **social responsibilities**.
3. In today's **competitive market**, companies have to conduct diverse **marketing campaigns** in order to **boost sales**.
4. The **total revenue** of a business must at least **cover the running costs** or it would go **bankrupt**.
5. It is important that a company **allocates part of their budget** to improving their employees' ability to use technology in the workplace to **boost productivity**.

Bài tập 2

It is entirely justifiable for businesses to prioritize making money. In today's extremely competitive market, almost all companies need to conduct marketing campaigns or launching products to generate revenue for their businesses. If their income was insufficient to cover the running costs such as employees' salaries and rent, their business would be on the verge of going bankrupt and at that time, any intentions of doing social work would become impossible. After all, in order to embrace social responsibilities, companies first have to survive and make profits.

Bài tập 3

As well as making money, businesses also have social responsibilities. To what extent do you agree or disagree?

Bài mẫu

Some people believe that businesses should embrace social responsibilities besides their aim to make a profit. Personally, I entirely agree with this statement.

It is important for businesses to make money in order to survive in today's competitive market. In fact, the highest priority of any company is to maximize profit, regardless of the economic sector they are working in. This is because they have to not only cover all the company's operation costs, including staff salaries and facility costs, but also expand their business. Furthermore, when a company makes a profit, it will contribute to the development of society by paying taxes.

In addition to making money, businesses, especially large ones, should play a role in helping society to deal with pressing problems. Firstly, the manufacturing of consumer products is a major cause for environmental degradation. Waste and exhaust emissions from industrial factories contribute to increased levels of water and air pollution, which is a strong evidence that the responsible companies should act to rectify their mistakes. More importantly, in many areas where local people are forced out of employment because of the appearance of large companies, it is reasonable for those companies to provide job opportunities for local people.

In conclusion, I believe that businesses should be responsible for helping society to solve problems, such as environmental degradation and increased unemployment rates.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 4

Large businesses have big budgets for marketing and promotion and as a result, people gravitate towards buying their products. What problems does this cause? What could be done to encourage people to buy local products?

Bài mẫu

These days there seems to be a tendency for people to purchase products from large companies, mainly due to the fact that such businesses are able to afford more effective marketing and advertising strategies. This essay will discuss a number of problems that are caused by this trend and some possible solutions that could help to minimize these issues.

There are several problems arising from this situation. Firstly, due to the higher demand for more appealing and affordable products from larger companies, many smaller, local and family-run businesses are faced with a decrease in sales and a significant loss in revenue. This, in turn, affects their profits and as a result, many small businesses go bankrupt and close down. This can then severely affect the local economy of a city or a country and lead to a loss of employment for many people. Furthermore, with less businesses competing with each other, larger companies can monopolize the market which may eventually result in a limited variety of available products and the possibility of lower quality services.

There are, however, a number of feasible solutions to tackle this increasing problem. To begin with, local governments and businesses could cooperate in order to spread awareness to citizens about how purchasing local products and supporting local businesses has a positive impact on a city's or country's economy. In addition to this, governments could enforce some regulations upon big, international companies, such as tax increases, to try to decrease the negative impacts they cause, and try to encourage them to conduct business in a socially responsible manner.

In conclusion, although larger companies should be allowed to conduct business, governments and people must ensure that these businesses do not cause detrimental harm to the local economies and the citizens within these areas.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

5

Animals

Protecting Endangered Species

Words in context

Trách nhiệm của con người đối với động vật hoang dã

Ngày nay những gì con người đang làm chính là nguyên nhân lớn đẩy nhiều loài động vật **on the verge of extinction**⁽¹⁾. **Industrial and agricultural activities**⁽²⁾ đang gây ra những hậu quả tiêu cực lên hệ sinh thái và hủy hoại **the natural habitat**⁽³⁾ của các loài động thực vật trên toàn thế giới.

Không những vậy, **poaching**⁽⁴⁾ diễn ra tràn lan trên nhiều lãnh thổ khác nhau. Số lượng lớn các loài động vật như voi hay tê giác bị săn bắn để lấy ngà và sừng, sư tử hay đười ươi thì bị **held in captivity**⁽⁵⁾ rồi bán cho gánh xiếc để làm thú vui cho con người. Đã đến lúc chúng ta cần phải có cái nhìn thực sự nghiêm túc về vấn đề này và thực hiện **drastic measures**⁽⁶⁾ để **conserve wild animals**⁽⁷⁾.

Ở nhiều quốc gia, chính phủ khuyến khích người dân hãy **boycott**⁽⁸⁾ các sản phẩm được sản xuất từ động vật như ngà voi hay mật gấu. Nhiều **policies and regulations**⁽⁹⁾ về việc săn bắn động vật hoang dã **come into force**⁽¹⁰⁾ nhằm tạo ra **legal deterrents**⁽¹¹⁾ hạn chế **rampant hunting**⁽¹²⁾. Thêm vào đó, nhiều **wildlife sanctuaries**⁽¹³⁾ được xây dựng để **shelter**⁽¹⁴⁾ các loài động vật đang nằm trong **the red list**⁽¹⁵⁾, như koala hay gấu trúc. Tại những khi bảo tồn đó, các cá thể động vật sẽ được chăm sóc và tạo điều kiện để **reproduce**⁽¹⁶⁾.

- 1 **On the verge of extinction**
Trên bờ vực tuyệt chủng
- 2 **Industrial and agricultural activities (adj-adj-n)** *Hoạt động công – nông nghiệp*
- 3 **The natural habitat (adj-n)**
Môi trường sống tự nhiên
- 4 **Poaching (n)** *Sự săn bắn bất hợp pháp*
- 5 **Held in captivity (v-n)** *Bị giam cầm*
- 6 **Drastic measures (adj-n)** *Những biện pháp cứng rắn*
- 7 **Conserve wild animals (v-adj-n)**
Nào tồn động vật hoang dã
- 8 **Boycott (v)** *Tẩy chay*
- 9 **Policies and regulations (n-n)**
Các chính sách và quy định
- 10 **Come into force (v-n)** *Có hiệu lực*
- 11 **Legal deterrents (adj-n)** *Những rào cản pháp lý*
- 12 **Rampant hunting (adj-n)** *Sự săn bắn tràn lan*
- 13 **Wildlife sanctuaries (n-n)** *Những khu bảo tồn động vật hoang dã*
- 14 **Shelter (v)** *Che chở (shelter cũng có thể được dùng dưới dạng danh từ mang nghĩa “nơi trú ẩn”)*
- 15 **The red list:** *Danh sách các động vật quý hiếm*
- 16 **Reproduce (v)** *Sinh sản*



Poaching mang nghĩa sự săn bắn bất hợp pháp (illegal hunting) và sẽ không đi với tính từ “illegal”. Động từ săn bắn bất hợp pháp là “poach” và danh từ thợ săn động vật một cách bất hợp pháp là “poacher”.

The red list được viết đầy đủ là “the red list of threatened species”.

Produce vs reproduce (cùng nghĩa là sinh sản). “produce” mang nghĩa sản sinh ra cái mới, được dùng trong cấu trúc “produce a baby” mang nghĩa sinh em bé; “reproduce” mang nghĩa tái sản sinh và có thể đứng độc lập không cần tân ngữ hoặc dùng trong cấu trúc “reproduce oneself”.

Ví dụ: *In wildlife sanctuaries, it is safe for tigers to produce babies.*

In wildlife sanctuaries, it is safe for tigers to reproduce (themselves).

1 Đánh giá mức độ phù hợp của những từ hoặc cụm từ in đậm trong các câu sau

- Animal species that are on the **verge of extinction** may only have a few individuals left.
Những loài động vật mà đang **on the verge of extinction** có thể chỉ còn lại vài cá thể.
- If home ornaments made from ivory were **boycotted** in Asia, more elephants would be killed to meet the market's demand for their ivory.
Nếu đồ trang trí trong nhà làm từ ngà voi bị **boycotted** ở Châu Á, sẽ có nhiều cá thể voi bị giết để thỏa mãn nhu cầu về ngà voi của thị trường.
- Animals that are being hunted can find **shelter in wildlife** sanctuaries.
Những loài động vật đang bị săn bắn có thể có **shelter ở wildlife** sanctuaries.
- Losing the **natural habitat** means that wild animals cannot find food and **reproduce**.
Mất đi **natural habitat** nghĩa là động vật hoang dã không thể tìm được thức ăn và **reproduce**.
- Poachers are legally allowed to hunt animals in their natural habitat, provided that those animals are not on **the red list of threatened species**.
Poachers được cho phép săn bắn động vật ở môi trường sống tự nhiên của chúng, miễn sao những loài động vật đó không có tên trong **the red list of threatened species**.
- Many tiger species in the world are being endangered due to **rampant hunting**.
Nhiều loài hổ trên thế giới đang có nguy cơ tuyệt chủng vì **rampant hunting**.

2 Điền từ phù hợp để hoàn thành các câu sau.

- The Government should do what they can to prevent wild animals from being _____ uncontrollably.
Chính phủ nên làm tất cả những gì họ có thể để ngăn chặn việc động vật hoang dã bị _____ một cách bừa bãi.

To prevent somebody from doing something: Ngăn cản ai làm gì

- 2 People are encouraged to _____ products that are made from animals' skin so as to stop the hunting of those animals.

Người dân được khuyến khích nên _____ những sản phẩm làm từ da động vật để ngăn chặn việc săn bắn động vật.

To be made from something:
Làm từ chất liệu gì

- 3 The new regulation about wildlife conservation will _____ at the end of the year.

Quy định mới về bảo tồn động vật hoang dã sẽ _____ vào cuối năm nay.

Wildlife conservation:
Sự bảo tồn động vật hoang dã

- 4 Severe punishments, such as life imprisonment, can act as a strong _____ to the illegal hunting of wild animals.

Những hình phạt nghiêm khắc, như tù chung thân, có thể là một _____ mạnh chống lại việc săn bắn động vật hoang dã bất hợp pháp.

To act as something:
Đóng vai trò như cái gì đó

Life imprisonment = Life sentence: *Án tù chung thân*

- 5 Human industrial and agricultural activities are destroying wild animal's _____.

Hoạt động công nghiệp và nông nghiệp của con người đang hủy hoại _____ của động vật hoang dã.

- 6 The animals luckily found _____ in a wildlife sanctuary and were kept there for their safety.

Những cá thể động vật đó may mắn tìm được _____ ở một khu bảo tồn động vật hoang dã và được bảo vệ tại đó.

to be kept somewhere for one's safety: *được giữ ở đâu đó để được an toàn*

Practice



1. Dịch các câu dưới đây sang tiếng Anh, sử dụng từ vựng đã học ở phần trên.

1. Nhốt giữ động vật hoang dã là trái với luật pháp.
2. Một số loài động vật đang trên bờ vực của sự tuyệt chủng.
3. Chính phủ cần ban hành quy định nghiêm ngặt để ngăn chặn săn bắt động vật trái phép.
4. Mọi người cần có nhận thức về sự cân bằng của hệ sinh thái (the ecosystem) và sự đa dạng sinh học (biodiversity).
5. Vì những mối đe dọa đến từ thợ săn, động vật hoang dã cần một nơi trú ngụ an toàn để sinh sản.



2. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau

What are the reasons why many animal species are being endangered or extinct?

Yếu tố tự nhiên	Yếu tố con người
<ul style="list-style-type: none">• Thay đổi thời tiết và điều kiện sống không phù hợp (climate change ...)• Các thảm họa tự nhiên (volcano eruptions, wildfires ...)	<ul style="list-style-type: none">• Săn bắn bất hợp pháp quá nhiều• Các hoạt động công – nông nghiệp gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của động vật



3. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

Many animal species are becoming extinct due to human activities on land and in the sea. What are the reasons and solutions?

Gợi ý

Với đề bài này, người viết cần lưu ý đưa ra các hoạt động của con người ở **trên đất liền** và **trên biển** mà gây ra sự tuyệt chủng của nhiều loài động vật. Chỉ đề cập đến các hoạt động của con người trên đất liền mà không bàn luận hoạt động con người trên biển hoặc ngược lại sẽ làm cho bài viết không đáp ứng đủ yêu cầu của đề bài và người viết sẽ bị trừ điểm rất nặng.

Một số hoạt động của con người ảnh hưởng đến sự sinh tồn của động vật hoang dã:

Trên đất liền	Trên biển
<ul style="list-style-type: none">• Illegal hunting for food or for animals' body parts• Industrial activities → polluting wild animals' natural environment• Agricultural activities → destroying wild animals' natural habitats <p>→ Extinction</p>	<ul style="list-style-type: none">• Overfishing for food consumption• Oil exploitation → polluting aquatic systems• Transportation → water pollution <p>→ Extinction</p>

Một số giải pháp cho các vấn đề nêu trên:

- Build wildlife sanctuaries
- More severe punishments against illegal hunting
- Stop industrial and cultural activities that affect wild animals' natural habitat



4. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

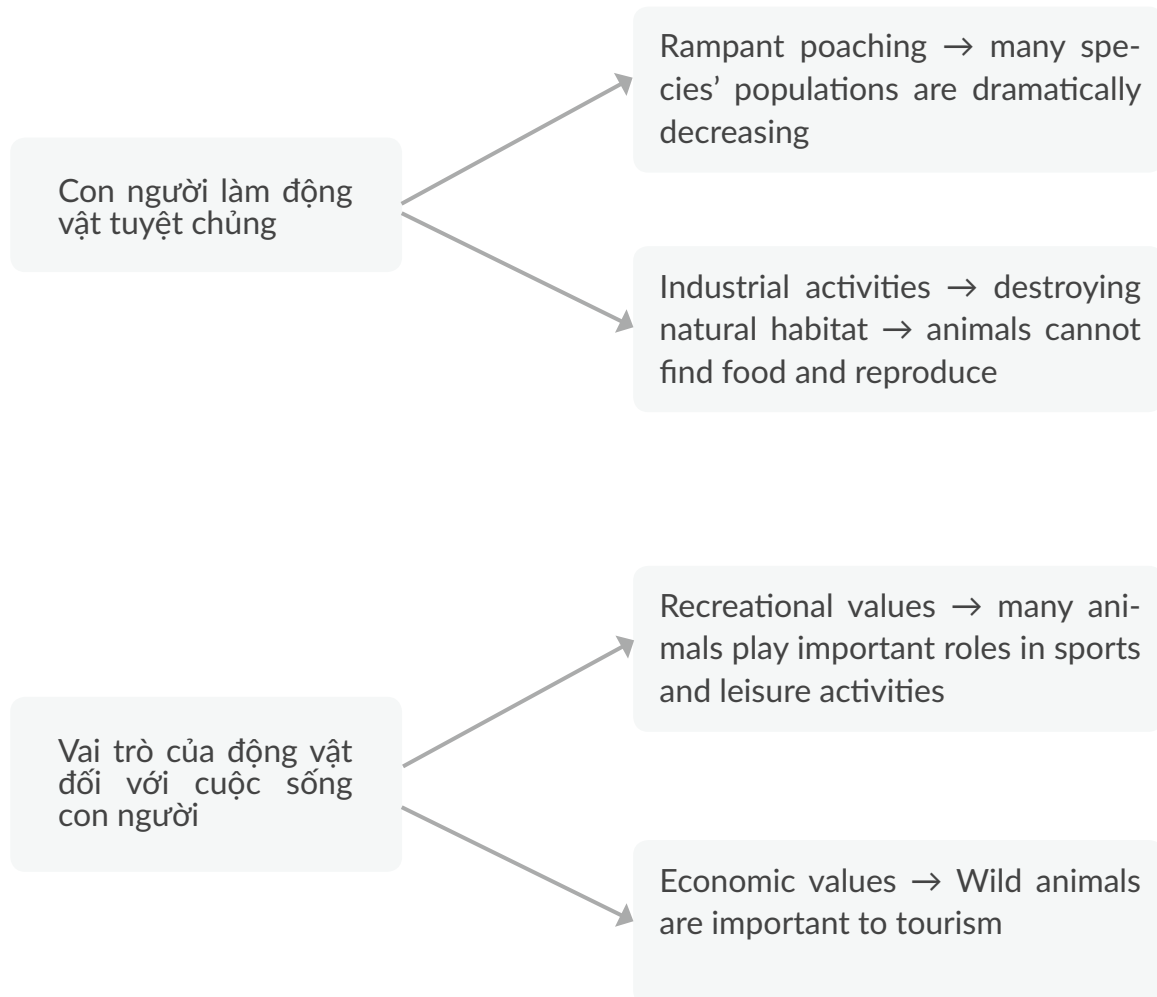
It is a natural process for animal species to become extinct (e.g. Dinosaurs, dodos ...) There is no reason why people should try to prevent this from happening. Do you agree or disagree?

Gợi ý

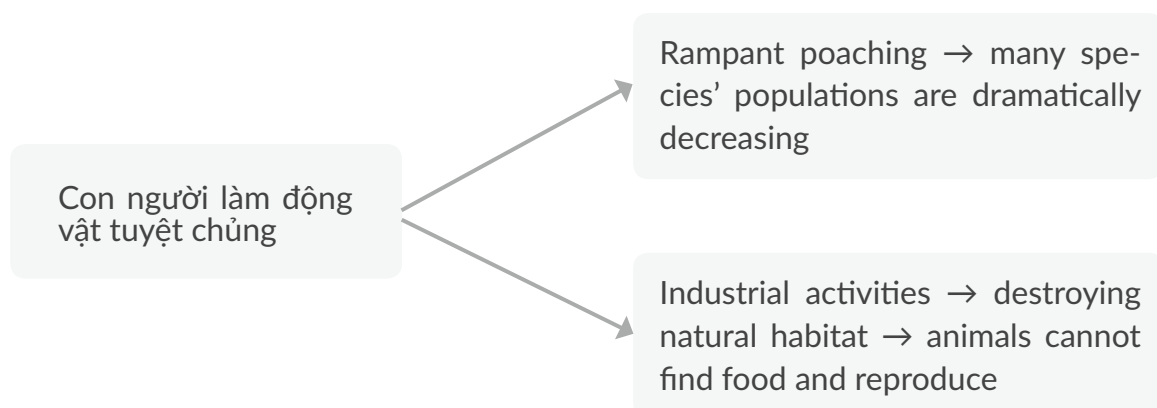
Có ba cách để triển khai bài viết này:

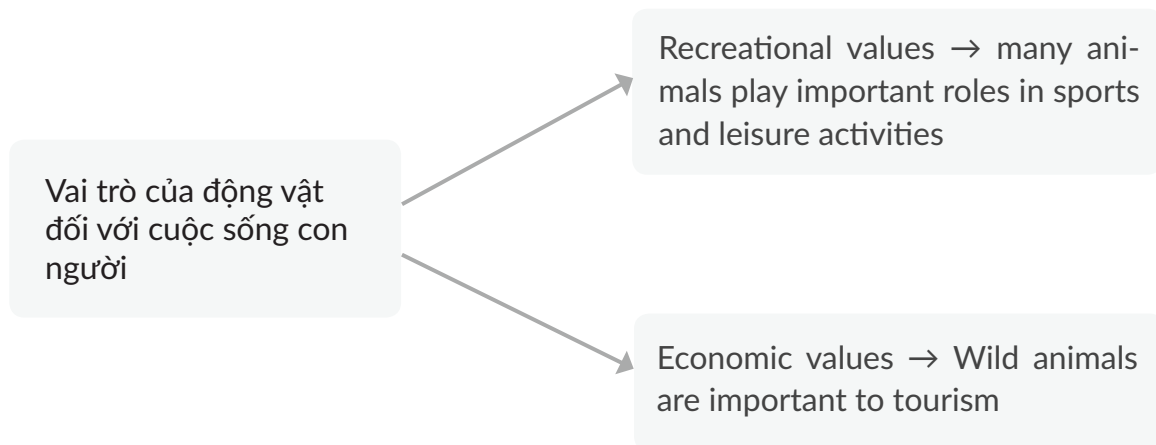
Cách thứ nhất: Hoàn toàn đồng ý với việc động vật tuyệt chủng là điều tự nhiên và con người không cần phải ngăn chặn điều này. Đây là cách viết rất khó vì người viết cần bàn luận 2 điều: 1) các yếu tố tự nhiên dẫn đến nhiều loài động vật bị tuyệt chủng và 2) lý do tại sao con người không cần bảo vệ động vật khỏi sự tuyệt chủng.

Cách thứ hai: Hoàn toàn không đồng ý. Nhiều loài động vật bị tuyệt chủng không phải là do các yếu tố tự nhiên mà là do con người cũng như động vật có vai trò lớn đối với cuộc sống con người, do đó con người cần bảo vệ động vật



Cách thứ 3: Đồng ý rằng nhiều loài động vật bị tuyệt chủng là do yếu tố tự nhiên nhưng con người vẫn cần bảo vệ động vật vì chúng có vai trò quan trọng với cuộc sống con người.





5. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

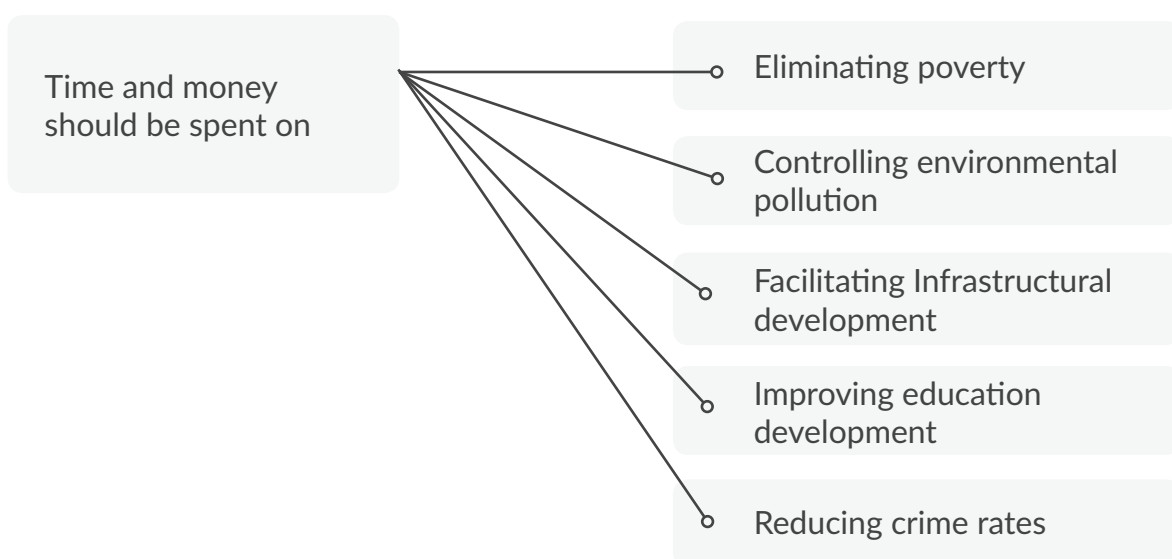
Some people think that a huge amount of time and money is spent on the protection of wild animals, and that this money could be better spent on the human population. To what extent do you agree or disagree with this opinion?

Gợi ý

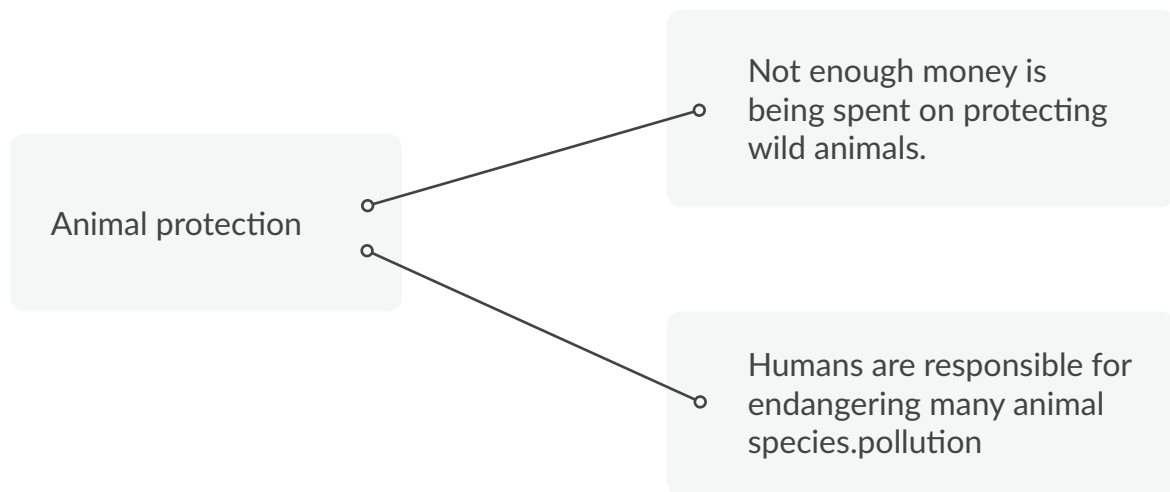
Có một số cách để triển khai bài viết cho đề bài này. Với dạng bài Opinion, người viết nên đưa ra quan điểm cá nhân rõ ràng ngay từ đầu: đồng ý hoặc không đồng ý.

Người viết có thể tham khảo 2 cách tiếp cận sau và chọn một cách phù hợp để triển khai bài:

Cách thứ nhất: Đồng ý rằng số tiền và thời gian dành cho việc bảo vệ động vật tốt nhất nên dành cho việc cải thiện cuộc sống con người



Cách thứ 2: Không đồng ý rằng số tiền và thời gian dành cho việc bảo vệ động vật tốt nhất nên dành cho việc cải thiện cuộc sống con người



Key



Câu hỏi 1

- | | | |
|---------|--------|---------|
| 1 – Yes | 2 – No | 3 – Yes |
| 4 – Yes | 5 – No | 6 – Yes |

Câu hỏi 2

- | | | |
|--------------------|---------------------|---------------------|
| 1 – poached/hunted | 2 – boycott | 3 – come into force |
| 4- deterrent | 5 – natural habitat | 6 – shelter. |



Bài tập 1

1. Keeping wild animals in captivity is against the laws.
2. Some animal species are on the verge of extinction.
3. The Government need to pass stricter regulations to deter the illegal hunting of animals.
4. Everyone needs to be aware of the balance of the ecosystem and biodiversity.
5. Due to many threats from hunters, wild animals need a shelter to reproduce.

Bài tập 2

Bài mẫu

There are several reasons why many species of animals are being pushed to the verge of extinction. Climate change, extreme weather conditions and natural disasters such as volcano eruptions or wildfires contribute to the disappearance of many wild animal species. Furthermore, the rampant illegal hunting of animals whose body parts are presumed to cure certain illnesses has caused those species' populations to dramatically shrink to the point where there are only a few individuals left. In addition, industrial activities are destroying wild animals' natural habitats, forcing them to leave their homes to look for food and shelter. This is considered a major factor that results in the decreased livelihood and, consequently, extinction of many wild species.

Bài tập 3

The animal species are becoming extinct due to human activities on land and in sea. What are the reasons and solutions?

Bài mẫu

Human society develops with a heavy cost on the animal world. A vast number of different species are being pushed to the verge of extinction. Rapid industrialization along with rampant illegal hunting are the driving forces behind such a tragedy; and ordinary people should join with governments in an effort to protect wild, endangered animals.

By releasing massive quantities of pollutants, many heavy industries such as steel and mining are inflicting tremendous damage on animals' natural habitats. Forests which are home to wild animals are being cut down to make way for factories and fuel their operation. Furthermore, exploiting oil from oceans possibly leads to the unfortunate disappearance of many kinds of aquatic creatures. Many incidents where large schools of fish are killed have happened in consequence of being exposed to chemicals and chemical waste from oil and gas mining rigs located out at sea.

In addition, a lot of animals are being poached due to an increased demand for products made from their body parts. In the wild, rhinos are illegally slaughtered for their horns which are sold at high prices. Although laws and regulations are implemented in an attempt to protect particular endangered species, it does not seem to be effective enough.

There are, in fact, several ways to help protect wild animals. First of all, the expansion of heavy industries should be stopped by law to keep the natural environment for these animals untouched. Individuals should be well-informed that their unnecessary needs are a large cause of animal suffering, and hence, should refrain from using products made from animal skin or horn. Last but not least, poachers should be deterred and strictly punished and more wildlife sanctuaries should be constructed in order to shelter endangered animals.

In conclusion, humans are threatening the survival of many animal species when they expand their factories and hunt out of greed. It is imperative to put appropriate protection measures, as I have discussed, into place.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 4

It is a natural process for animal species to become extinct (e.g. Dinosaurs, dodos ...) There is no reason why people should try to prevent this from happening. Do you agree or disagree?

Bài mẫu

Some people believe that there are no compelling reasons for us to protect animal species from extinction as it occurs naturally. I personally disagree with this conviction and will support my argument in the essay below.

It is true that millions of years ago, many ancient species of animals, such as dinosaurs, were wiped out due to a gradual shift in climate and changing sea levels, according to some hypotheses. However, these environmental factors are not the primary contributor to the disappearance of certain species nowadays. Industrial activities have been devastating the natural habitats of wildlife and disturbing the food chain, causing the mass extinction of countless species. The increased demand for goods made from animals' products, such as skins and horns, also leads to the rampant poaching of wild, endangered animals, rhinos for instance. In this regard, humans are held accountable and should do what is needed to rectify the situation.

Other justifications for saving wild animals involve the significant roles that they play in not only the balance of the ecosystem but also our lives. Everything in nature is connected, and if one species becomes extinct, many other animals and even plants will suffer as the food chain is disrupted. Wild animals also have great aesthetic and socio-cultural values. They contribute to our rich bio-diversity that makes this planet a beautiful place. In numerous places around the world, many types of animals play an important role in different cultures. For example, in some religions, cows are revered and worshiped as gods.

The disappearance of many animal species does not always occur as a natural process but as a consequence of our doings. It is our obligation to help preserve wild animals because their extinction will have a severe influence on many important aspects of our lives.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 5

Some people think that a huge amount of time and money is spent on the protection of wild animals, and that this money could be better spent on the human population. To what extent do you agree or disagree with this opinion?

Bài mẫu

There are some debates over whether money that is spent on wildlife protection could be better spent on helping people. Personally, I believe that the protection of wild animals is extremely important and that countries need to invest more money in preserving their native animal species.

Firstly, I do not believe that much time or money is actually spent on protecting wild animals. In addition, I believe that a large majority of time that people spend on such issues is voluntary work that people do because they are passionate about saving and helping animals. Additionally, a large amount of money that is spent on these causes is from charity organisations which rely mostly on donations. Therefore, we cannot tell people what charities that they should or should not donate their time and money towards.

Secondly, while many people believe that humans are the superior race on planet Earth, others, including myself, feel that all living beings, human and animal, have equal rights to live in peace, and therefore the protection of all animals and their habitats is extremely important. Human activity is no doubt the main cause of most problems wild animals face. The human race has continued to destroy the planet and the natural habitats of wild animals and therefore should be responsible for protecting them so that they can live wild and free, as is their natural state.

In conclusion, I firmly believe that it is essential for the health of the planet to maintain a diverse range of animals and wildlife within all eco-systems. I also believe that due to the widespread devastation humans have caused to the natural environment, it is our responsibility to do whatever necessary, regardless of time and money, in order to restore a healthy balance to the planet's natural environments.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

6

The Environment

Environmental Problems

Words in context

Ô nhiễm môi trường sống

Human activities⁽¹⁾ có ảnh hưởng đến môi trường ở nhiều khía cạnh khác nhau. Ngoài những tác động liên quan đến **climate change**⁽²⁾, con người còn gây ra rất nhiều loại ô nhiễm, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của chính chúng ta.

Air pollution⁽³⁾ ngày càng trầm trọng ở rất nhiều thành phố lớn trên thế giới là nguyên nhân chính của sự bùng nổ các **respiratory diseases**⁽⁴⁾ hay thậm chí là ung thư phổi. **Fossil fuel combustion**⁽⁵⁾ trong hoạt động công nghiệp hay **exhaust fumes**⁽⁶⁾ từ phương tiện giao thông vẫn hàng ngày thải ra một lượng lớn **air pollutants**⁽⁷⁾ như CO₂. Nếu không có những chính sách bảo vệ bầu không khí cứng rắn hơn, sức khỏe con người sẽ càng ngày trở nên tồi tệ hơn.

Một vấn đề nghiêm trọng khác mà chúng ta đang phải đối mặt đó là **water pollution**⁽⁸⁾. **Industrial waste**⁽⁹⁾ chưa được xử lý trước khi thải ra sông, hồ cũng như **overuse of fertilizers and pesticides**⁽¹⁰⁾ là những tác nhân chính gây ra tình hình ô nhiễm nguồn nước như hiện nay. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến các **ecosystems**⁽¹¹⁾ và sự sống còn của **aquatic animal species**⁽¹²⁾ mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân sống ở vùng lân cận.

Không chỉ chính phủ, từng người trong chúng ta đều có thể đóng góp cho công cuộc bảo vệ môi trường qua những hành động đơn giản. Sử dụng phương tiện công cộng hay đi xe đạp thay vì sử dụng xe hơi sẽ làm giảm **carbon dioxide emissions**⁽¹³⁾ trong không khí. Hạn chế sử dụng phân bón hay thuốc trừ sâu sẽ làm giảm tình hình ô nhiễm nguồn nước, điều này cũng có lợi cho sức khỏe của chính chúng ta. Bất cứ hành động làm giảm **energy consumption**⁽¹⁴⁾ ở nhà đều có tác động tích cực lên bầu không khí chúng ta đang hít thở hàng ngày.

- 1 **Human activities (adj-n)**
hoạt động con người
- 2 **Climate change (n-n)**
biến đổi khí hậu
- 3 **Air pollution (n-n)**
ô nhiễm không khí
- 4 **Respiratory diseases (adj-n)**
các loại bệnh hô hấp
- 5 **Fossil fuel combustion (n-n)**
sự đốt cháy năng lượng hóa thạch
- 6 **Exhaust fumes (n-n)**
khí thải
- 7 **Air pollutants (n-n)**
chất gây ô nhiễm không khí
- 8 **Water pollution (n-n)**
ô nhiễm nguồn nước
- 9 **Industrial waste (adj-n)**
chất thải công nghiệp
- 10 **Overuse of fertilizers and pesticides (n-n)**
sự lạm dụng thuốc trừ sâu và phân bón
- 11 **Ecosystems (n)**
hệ sinh thái
- 12 **Aquatic animal species (adj-n)**
các loài thủy sinh
- 13 **Carbon dioxide emissions (n-n)**
khí thải CO₂
- 14 **Energy consumption (n-n)**
sự tiêu thụ năng lượng

1 Đánh giá mức độ phù hợp của những từ hoặc cụm từ in đậm trong các câu sau

- 1 **Fossil fuel combustion** from industrial activities is a major cause for increased air pollution levels.
Fossil fuel combustion từ các hoạt động công nghiệp là một nguyên nhân lớn dẫn đến mức độ ô nhiễm không khí tăng cao.
- 2 **Climate change causes** a rise in global temperatures and more frequent extreme weather conditions, such as severe drought and acid rain.
Climate change làm cho nhiệt độ toàn cầu tăng lên và các điều kiện thời tiết khắc nghiệt, như hạn hán và mưa a-xít, trở nên thường xuyên hơn.
- 3 **Aquatic animal species** are directly affected by car exhaust and carbon dioxide emissions from industrial factories.
Aquatic animal species bị ảnh hưởng trực tiếp bởi khí thải từ xe hơi và carbon dioxide emissions từ các nhà máy công nghiệp.
- 4 A person can reduce **energy consumption** at home simply by using less water and electricity.
Một người có thể giảm **energy consumption** tại nhà đơn giản bằng cách sử dụng ít nước và điện đi.
- 5 **Air pollutants**, such as CO₂ or SO₂, which are released from waste incineration are responsible for reducing air quality in many places around the world.
Air pollutants, như là CO₂ hay SO₂, được thải ra từ việc đốt chất thải và là nguyên nhân cho chất lượng không khí ở nhiều nơi trên thế giới giảm xuống.
- 6 Drinking dirty water can cause a number of **respiratory diseases**.
Uống nước bẩn có thể gây ra nhiều **respiratory diseases**.

2 Điền từ phù hợp để hoàn thành các câu sau.

- 1 In big cities, private cars emit^(*) a huge amount of _____ into the atmosphere every day, which contributes to the increasing level of air pollution.
Ở những thành phố lớn, xe hơi cá nhân thải ra một lượng lớn _____ vào bầu không khí, điều này góp phần làm tăng mức độ ô nhiễm không khí.

(*)To emit light/gas
Thải ra/phóng ra ánh sáng hoặc khí

- 2 _____ from steel factories around the world are polluting local water systems, threatening^(*) the lives of both animals and people who live nearby.

_____ từ các nhà máy thép quanh thế giới đang ô nhiễm hệ thống sông nước ở trong vùng, đe dọa sự sống của cả động vật và con người đang sinh sống gần đó.

^(*)To threaten something / somebody
Đe dọa cái gì đó

- 3 Hanoi is being covered with^(*) thick smog that reduces visibility as well as causes _____, such as asthma.

Hà Nội đang bị bao phủ bởi lớp khói sương dày đặc, làm giảm tầm nhìn cũng như gây ra _____, như bệnh hen suyễn.

^(*)To be covered with something
Bị bao phủ bởi cái gì

- 4 _____ affects global weather conditions and makes^(*) them more unpredictable and extreme.

_____ ảnh hưởng tới điều kiện thời tiết trên toàn thế giới và làm cho những điều kiện thời tiết ấy trở nên khó đoán và khắc nghiệt hơn.

^(*)To make something / somebody + adj
Khiến cái gì đó trở nên như thế nào đó

- 5 Huge amounts of plastic waste in landfills is being incinerated without any proper measure to prevent^(*) CO2 and other _____ from being directly emitted into the atmosphere.

Lượng lớn rác thải nhựa ở các khu tập trung rác đang bị đốt cháy mà không hề có bất cứ biện pháp phù hợp nào để ngăn cản việc thải trực tiếp khí CO2 và _____ khác vào bầu không khí.

^(*)To prevent something from being done
Ngăn cản không cho điều gì xảy ra

- 6 Most industries are depending on^(*) _____; however, it is widely recognized that we need to use alternative energy sources^(*), such as solar or wind power, which are more environmentally and sustainable.

Hầu như các ngành công nghiệp đang phụ thuộc vào _____; tuy vậy, ai cũng nhận ra rằng chúng ta nên sử dụng các nguồn năng lượng thay thế bền vững và có lợi cho môi trường hơn như năng lượng gió hay năng lượng mặt trời.

^(*)To depend on something
Phụ thuộc vào cái gì

^(*)Alternative energy sources
Các nguồn năng lượng thay thế cho năng lượng hóa thạch. Một số loại năng lượng thay thế phổ biến là: Solar power (năng lượng mặt trời), wind power (năng lượng gió), hay geothermal power (địa nhiệt).

Practice



1. Phát triển các ý tưởng sau bằng 2 – 3 câu để trả lời cho câu hỏi.

What are some of the effects of human activities on the environment?

- 1 *Exhaust emissions from vehicles*
- 2 *Waste from factories*
- 3 *Plastic waste incineration*
- 4 *Cutting down trees*
- 5 *Excessive use of fertilizers and pesticides*



2. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

What can we do to reduce our negative impacts on the environment?

Gợi ý

What can we do?

Use environmentally friendly means of transport

Improve waste treatment technology

Use alternative energy sources

Increase taxes on car ownership

Restrict the use of plastic products



3. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

Some people think that international car-free days are an effective way of reducing air pollution, however, others think there are other ways. Discuss both views and give your opinion.

Gợi ý

Người viết có thể triển khai bài viết theo các ý tưởng gợi ý sau

International car-free days	Other ways
<ul style="list-style-type: none"> • Car exhaust is the largest contributor to air pollution → people use other means of transport during those days → less pollution • Heighten people's awareness of using environmentally friendly vehicles 	<ul style="list-style-type: none"> • Use alternative energy sources → reduce the amount of air pollutants • Monitor the burning of plastic waste • Encourage people to use public transport or to cycle.

Lưu ý: Người viết cần đưa ra quan điểm cá nhân của mình ở phần kết bài.



4. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

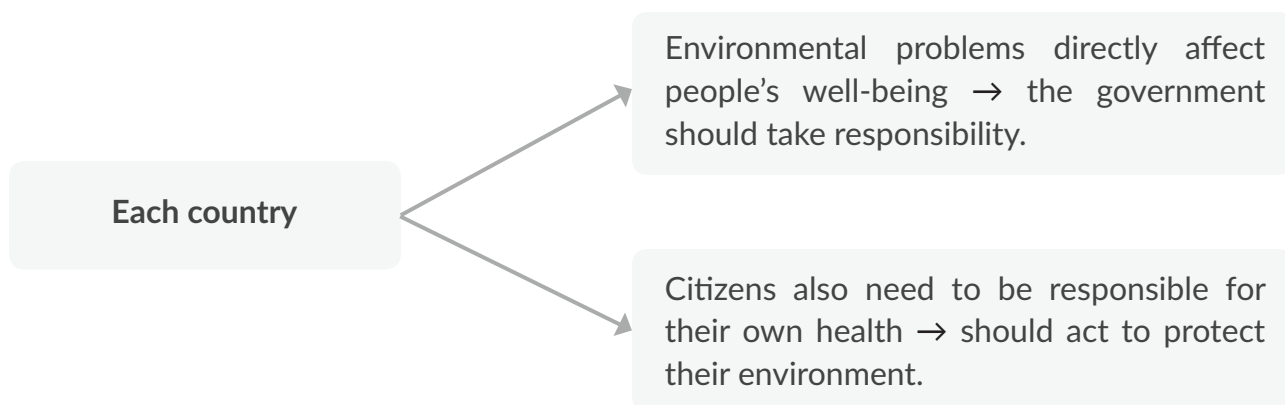
Some people believe that the responsibility for the protection of the environment is by a transnational organization, rather than by each individual country. To what extent do you agree or disagree?

Gợi ý

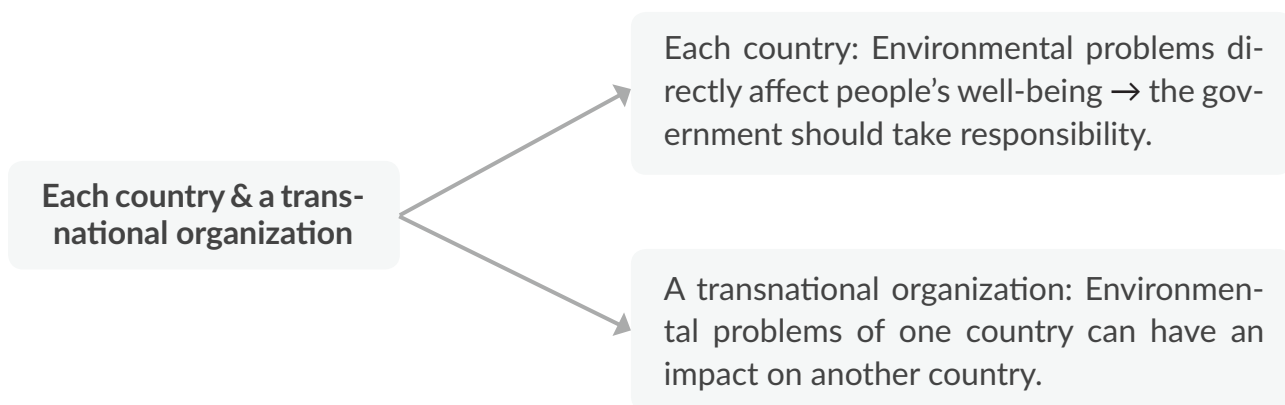
Người viết có thể triển khai bài viết theo một trong các hướng tiếp cận sau

Hướng thứ nhất: Đồng ý rằng trách nhiệm bảo vệ môi trường là của một tổ chức đa quốc gia → Cách tiếp cận này không hợp lý và rất khó để triển khai được bài viết do bất cứ quốc gia nào cũng cần có trách nhiệm cho môi trường của lãnh thổ nước mình.

Hướng thứ hai: Không đồng ý vì trách nhiệm bảo vệ môi trường là của chính phủ và người dân của từng quốc gia.



Hướng thứ ba: Trách nhiệm bảo vệ môi trường là của từng quốc gia và cả những tổ chức đa quốc gia.



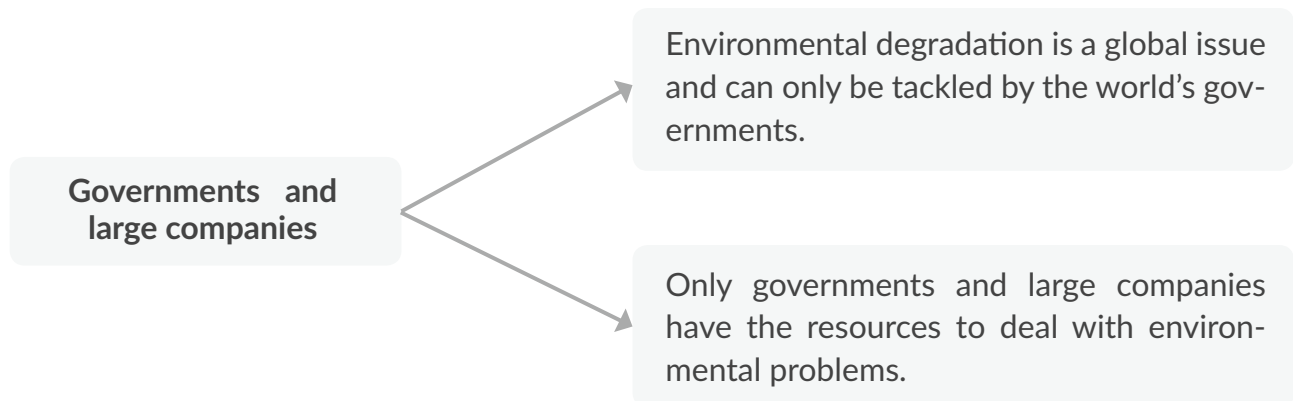
5. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

Individuals can do nothing to improve the environment; only governments and large companies can make a difference. To what extent do you agree or disagree?

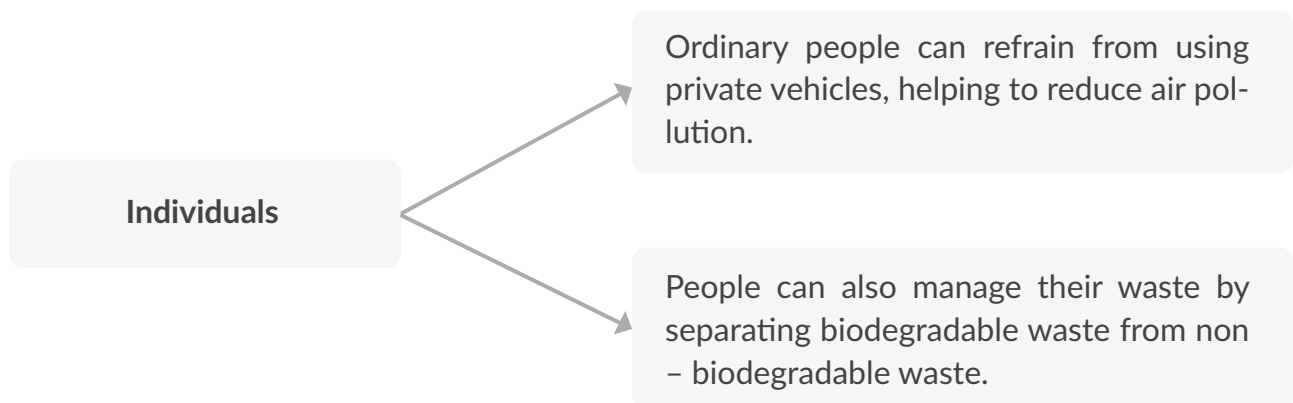
Gợi ý

Đối với dạng bài Opinion thì người viết cần đưa quan điểm cá nhân của mình ngay ở phần mở bài: Đồng ý hoặc không đồng ý. Người viết có thể tham khảo các cách tiếp cận sau cho chủ đề này.

Hướng triển khai 1: Đồng ý rằng chỉ có chính phủ và công ty lớn mới có thể tạo ra sự khác biệt.



Hướng triển khai 2: Không đồng ý rằng chỉ có chính phủ và công ty lớn mới có thể tạo ra sự khác biệt, từng cá nhân cũng có thể đóng góp cho việc cải thiện môi trường.



Key



Câu hỏi 1

- | | | |
|---------|---------|--------|
| 1 – Yes | 2 – Yes | 3 – No |
| 4 – Yes | 5 – Yes | 6 – No |

Câu hỏi 2

- | | | |
|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| 1 – exhaust/exhaust fumes | 2 – industrial waste | 3 – respiratory diseases |
| 4- climate change | 5 – air pollutants | 6 – fossil fuels |



Bài tập 1

1. A large amount of exhaust from transport vehicles which contains a high proportion of pollutants is emitted in big cities. This causes the air quality to deteriorate and directly affect public health
2. Many industrial factories release chemical waste into water sources, which can destroy aquatic ecosystems in many places. This not only has an impact on the survival of aquatic creatures but also pollutes the drinking water for humans.
3. Plastic waste incineration also reduces air quality. In fact, the vast amount of daily waste are made of plastic which are non – biodegradable and can release pollutants such as methane or carbon dioxide if burned in landfills.
4. People are cutting down trees to make way for industrial factories and residential areas. This is causing severe consequences, such as soil erosion or more frequent extreme weather conditions.
5. Excessive use of fertilizers and pesticides in agricultural activities not only damages the air but also pollutes water systems. Toxic chemical substances can contaminate nearby rivers, causing the deaths of aquatic animals and harming human health.

Bài tập 2

There are a number of things we can do to reduce the harm our activities cause for the environment. Firstly, the Government should encourage the use of public transport which often produces smaller quantities of pollutants. This can reduce carbon dioxide emissions into the atmosphere and improve air quality in big cities. Secondly, the dumping of chemical waste from factories into water sources should be restricted, and some forms of punishment should be introduced to deter such a practice.

Bài tập 3

Some people think that international car-free days are an effective way of reducing air pollution, however, others think there are other ways. Discuss both views and give your opinion.

Bài mẫu

While international car-free days are thought to effectively reduce the level of air pollution, some people believe that there are other alternatives that are more effective. This essay will discuss both of these views.

It is true that exhaust fumes from cars are a major cause of air pollution as they contain a relatively high proportion of pollutants such as CO₂. By having some days without cars on the road, no harmful smoke will be released into the atmosphere, and this will therefore improve air quality. This policy is extremely effective in big cities around the world, such as Beijing, which is known its atmosphere filled with smog. Since this car-free day policy has been introduced, the air quality of the city has greatly improved.

On the other hand, local governments should try to further encourage the use of public transport, such as subways and buses, as they produce a smaller quantity of pollutants, which in turn is less likely to impact air quality. In addition to this, the disposal of waste, especially plastic waste which emits toxic fumes if burned, should be closely regulated and monitored. The final and most effective way of reducing air pollution is to use sustainable and environmentally-friendly energy sources, such as solar or wind power, to replace fossil fuels in the long term.

In my view, these measures are all effective in addressing the problem of air pollution, but only to a certain extent. Such a problem needs to be dealt with by a number of different approaches and I believe that only implementing one approach will be ineffective.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 4

Some people believe that the responsibility for the protection of the environment is by a transnational organization, rather than by each individual country. To what extent do you agree or disagree?

Bài mẫu

Some people argue that protecting the environment should be the duty of each individual nation, while others believe that it should be the responsibility of a multinational organisation. Personally, I believe that although each country needs to be responsible for the protection of its own natural landscapes, there should also be an international governing body that monitors each country's actions.

First and foremost, the protection of the environment should ultimately be the responsibility of each individual nation and its inhabitants. A healthy and flourishing natural environment is essential for healthy human societies. The people who live in a country are the ones who will mainly be affected by environmental destruction and damage within that country, and it is therefore these people who should be most concerned. When a country pollutes its atmosphere and water-ways with toxic emissions from heavy industry, the burning of fossil fuels and incorrect waste disposal, the people of that nation must breathe that contaminated air and utilise that polluted water, and this can have detrimental effects on people's physical health and well-being.

However, unfortunately, many countries governments are riddled with corruption and the best interests of the people are not always maintained. Therefore, it is necessary for an international organisation to monitor and educate people about the activities occurring within each country with regards to environmental issues. Many people around the world simply do not realise the short and long-term impacts that their actions have on the environment, and I believe that education is one effective answer to help solve this problem. Another cause of concern is that the actions of one country's environmental destruction can have negative impacts on nearby neighbouring countries, and this is where an international organisation can help to monitor such circumstances.

In conclusion, although environmental protection needs to be the responsibility of each individual nation, there should also be one transnational organisation that educates and monitors environmental concerns. There are many countries, yet only one planet, and therefore there needs to be cooperation in order for a healthy and sustainable future.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 5

Individuals can do nothing to improve the environment; only governments and large companies can make a difference. To what extent do you agree or disagree?

Bài mẫu

Environmental issues have become an increasing concern among individuals and governments in the modern world. Some people reject the role of individuals and argue that environmental protection can only be achieved by the governments and big businesses. I personally consider this to be a flawed argument, and I will explain my reasoning in the following essay.

In reality, governments and corporations take responsibility for protecting the environment. Governments could enact laws to reduce many environmental problems, while large companies are capable of investing large amounts of money in sustainable development goals. However, all the policies and campaigns will show no effect without the active cooperation of residents. In Vietnam, although the government tries to raise the public's awareness of environmental issues and even imposes heavy fines on those who violate environmental laws, many beaches and the surrounding ecosystems have been badly polluted by the sheer number of visitors. Therefore, I believe that there needs to be more action taken from individuals in such situations.

Furthermore, all the combined actions of all people will have a profound impact on the bigger picture. Researchers found that an individual will reduce greenhouse gas emissions by around 1500 pounds per year if he leaves his car at home two days a week. Another prime example is in waste management processes. While residents can spend just a few minutes separating their biodegradable and non-biodegradable waste, it takes days for waste recycling plants to achieve the same task.

In conclusion, I disagree with the opinion that the environmental issues can only be reduced by governments and large enterprises because individuals also need to make a significant contribution to the process of keeping the planet clean. In other words, this matter can only be dealt with by simultaneous participation of governments, companies and residents.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

7

Tourism

Environmental Impacts of Tourism

Words in context

Sự phát triển du lịch và hệ lụy đến môi trường?

The **tourism industry**⁽¹⁾ là một trong những ngành phát triển nhanh nhất trên thế giới. Mặc dù du lịch **play an important role**⁽²⁾ in trong việc **boost the global economy**⁽³⁾, du lịch cũng **pose a serious threat**⁽⁴⁾ to môi trường và động vật hoang dã.

An **influx of tourists**⁽⁵⁾ vào các **tourist destinations**⁽⁶⁾ thường đi kèm với **improper disposal of waste**⁽⁷⁾. Cụ thể, rất nhiều **holidaymakers**⁽⁸⁾ thường vứt rác bừa bãi tại các khu du lịch họ đặt chân tới. Đây là **one of main contributors to**⁽⁹⁾ **environmental pollution**⁽¹⁰⁾.

Ngoài ra, sự phát triển của du lịch còn đi kèm với **excessive construction**⁽¹¹⁾ của **tourist service infrastructure**⁽¹²⁾ (như đường xá hay khách sạn v...v...). Điều này dẫn đến sự suy giảm **natural resources**⁽¹³⁾ và **destroy natural habitats**⁽¹⁴⁾.

Cuối cùng, ô nhiễm không khí cũng một phần được gây ra bởi du lịch. Điều này đến từ khí thải CO2 từ các phương tiện của khách du lịch. Việc sử dụng năng lượng hóa thạch từ các phương tiện cũng góp phần gây ra biến đổi khí hậu.

- 1 **The tourism industry (n-n)**
Ngành công nghiệp du lịch
- 2 **Play an important role in (v-adj-n)**
Đóng vai trò quan trọng
- 3 **Boost the global economy (v-adj-n)**
Thúc đẩy kinh tế toàn cầu
- 4 **Pose a serious threat to (v-adj-n)**
Đặt ra một mối đe dọa nghiêm trọng
- 5 **An influx of tourists (n-n)**
Dòng khách du lịch
- 6 **Tourist destinations (adj-n)**
Điểm đến du lịch
- 7 **Improper disposal of waste (adj-n)**
Sự xử lý chất thải không đúng quy định
- 8 **Holidaymakers (n)**
Du khách
- 9 **One of main contributors to (adj-n)**
Một trong những tác nhân chính
- 10 **Environmental pollution (adj-n)**
Ô nhiễm môi trường
- 11 **Excessive construction (adj-n)**
Xây dựng quá đà
- 12 **Tourist service infrastructure (adj-n-n)**
Cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch
- 13 **Natural resources (adj-n)**
Tài nguyên thiên nhiên
- 14 **Destroy natural habitats (v-adj-n)**
Phá hủy môi trường sống tự nhiên

1 Đánh giá mức độ phù hợp của những từ hoặc cụm từ in đậm trong các câu sau

- 1 **The tourism industry** is one of the fastest growing industries in the world and plays an important role in **boosting the global economy**.
The tourism industry là một trong những ngành phát triển nhanh nhất trên thế giới và đóng một vai trò quan trọng trong việc **boosting the global economy**.
- 2 In places that attract high volumes of tourists, **improper disposal of waste** can do tremendous harm to both **wildlife and marine species**.
Ở những nơi thu hút lượng lớn khách du lịch, **improper disposal of waste** gây nguy hại đến cả **wildlife** và **marine species**.
- 3 **A greater influx of tourists to a tourist destination** reduces the demand for accommodation and hotel services in that area.
An influx of tourists to a tourist destination sẽ làm giảm nhu cầu về ăn ở và dịch vụ khách sạn ở khu vực đó.
- 4 In many countries, **holidaymakers** are encouraged to **throw bottles and plastic bags** on the street.
Ở nhiều quốc gia, **holidaymakers** được khuyến khích **throw bottles and plastic bags** xuống đường.
- 5 Millions of hectares of natural forests around the world have been destroyed to make way for **tourist service infrastructure**.
Hàng triệu héc ta rừng tự nhiên trên thế giới đã bị phá huỷ để nhường chỗ cho **tourist service infrastructure**.
- 6 In many tourist destinations, electric cars are widely used to reduce **the use of fossil fuels**, and therefore help reduce **air pollution**.
Ở nhiều khu du lịch, xe ô tô điện được sử dụng rộng rãi nhằm giảm **the use of fossil fuels**, và do đó giúp giảm **air pollution**.

2 Chọn đáp án phù hợp để hoàn thành các câu sau.

- 1 We all are aware of the fact that emissions from automobiles and airplanes are one of the biggest causes for^(*) _____.
Chúng ta đều nhận ra sự thật đó là khí thải từ các phương tiện giao thông và máy bay là một trong những nguyên nhân lớn nhất của _____.

^(*)Be one of the biggest causes for something = be one of main contributors to something
là một trong nguyên nhân chính của cái gì đó.

A. land pollution B. air pollution C. water pollution

- 2 Irresponsible tourists often _____ in the tourist spots^(*), which causes permanent damage for^(**) the surrounding environment.

Khách du lịch thiếu ý thức thường _____ xuống các địa điểm du lịch và gây ra thiệt hại vĩnh viễn đến môi trường xung quanh.

A. dress inappropriately B. disrespect local cultures C. throw plastic bags

(*)Tourist spots = tourist destinations
Địa điểm du lịch

(**)To cause damage for something
Gây thiệt hại cho cái gì

- 3 Excessive construction of _____, such as hotels and resorts, in tourist spots can destroy^(*) wild animals' natural habitat.

Sự xây dựng quá nhiều _____, như là khách sạn và khu nghỉ dưỡng, ở các địa điểm du lịch có thể phá huỷ môi trường sống tự nhiên của động vật hoang dã.

A. dress inappropriately B. disrespect local cultures C. throw plastic bags

(*)To destroy something
Phá huỷ cái gì đó.

- 4 Electric cars should be used to reduce _____ from transport, and therefore help^(*) address^(**) environmental problems.

Xe điện nên được sử dụng để giảm _____ từ phương tiện giao thông, và do đó giúp giải quyết vấn đề về môi trường.

A. CO2 emissions B. travel costs C. traffic

(*)Help + V: Phá huỷ cái gì đó.

(**)To address something (the problem/issue)
Giải quyết cái gì đó (vấn đề)

- 5 Construction of tourism facilities can lead to^(*) the depletion of _____.

Việc xây dựng cơ sở vật chất du lịch có thể dẫn đến sự suy giảm _____.

A. construction materials B. natural resources C. landscapes

(*)To lead to something = to cause something
Gây ra vấn đề gì đó.

- 6 In many forest attractions, visitors' behavior and activities, such as feeding or taking pictures of animals, can dramatically disturb^(*) the local _____.

Ở nhiều khu du lịch trong rừng, hoạt động và cách cư xử của du khách, như chụp ảnh hay cho động vật ăn, có thể làm rối loạn _____ địa phương.

A. wildlife B. land resources C. people

(*)To disturb somebody / something
quấy rầy / làm rối loạn ai / cái gì

Practice



1. Xây dựng câu hoàn chỉnh chứa ít nhất một trong các cụm từ cho sẵn dưới đây.

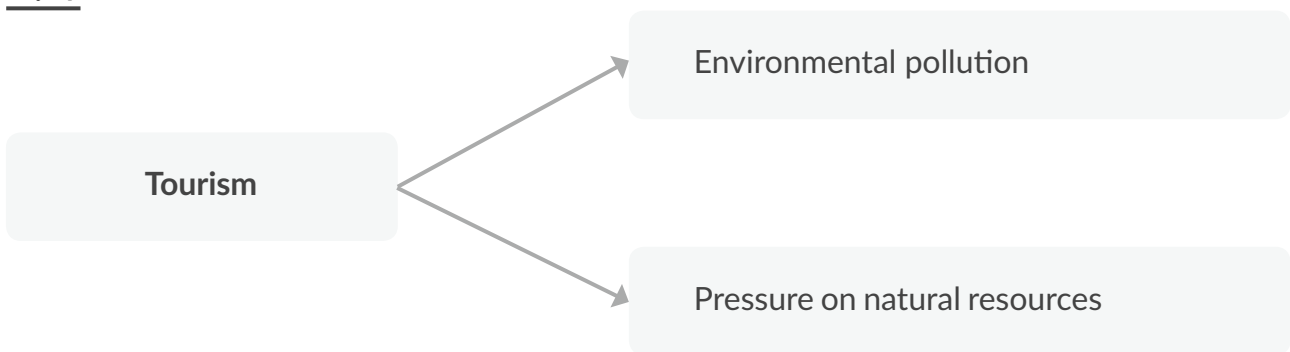
1. *Boost the global economy, the surrounding environment, play an important role.*
2. *Tourist destinations, waste, environmental pollution.*
3. *Excessive building, natural habitats.*
4. *Air pollution, CO2 emissions, means of transport.*



2. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

What are the impacts of tourism on the environment?

Gợi ý



3. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

Organized tours to remote areas and community is increasingly popular. Is it a positive or negative development for the local people and the environment?

Gợi ý

2 câu hỏi người viết cần trả lời ở bài này:

1. *Is it a positive or negative development for the local people?*
2. *Is it a positive or negative development for the local environment?*

Cách tiếp cận đơn giản nhất đó là trình bày cả mặt lợi và mặt hại của vấn đề được đề cập tới cho cả hai nhóm (the local people và the local environment).

Dưới đây là hai hướng tiếp cận đơn giản và hiệu quả nhất cho đề bài này.

Hướng 1: Có lợi cho người dân địa phương, tuy nhiên có hại cho môi trường.

Positives (the local people)	Negatives (the local environment)
<ul style="list-style-type: none">• Higher demand for services and commercial activities → create more employment opportunities• Exposure to different cultures and lifestyles → better understanding of the world.	<ul style="list-style-type: none">• Environmental pollution: Water and air pollution• Construction of resorts and other tourist facilities → pressure on natural resources

Hướng 2: Có cả lợi và hại cho người dân địa phương và môi trường địa phương.

Positives	Negatives
<ul style="list-style-type: none">• The local people: create more employment opportunities.• The local environment: income from tourism can be used to preserve the environment.	<ul style="list-style-type: none">• The local people: may become subject to exotic cultures and lifestyles → experience tension and disturbance from tourists• The local environment: environmental pollution

Key



Câu hỏi 1

- | | | |
|---------|---------|---------|
| 1 – Yes | 2 – Yes | 3 – No |
| 4 – No | 5 – Yes | 6 – Yes |

Câu hỏi 2

- | | | |
|-------|-------|-------|
| 1 – B | 2 – C | 3 – B |
| 4 – A | 5 – B | 6 – A |



Bài tập 1

1. Although tourism plays an important role in boosting the local economy, it can have a negative effect on the surrounding environment.
2. An increase in the amount of waste in tourist destinations greatly contributes to environmental pollution worldwide.
3. The excessive building of tourist facilities in many places is damaging wild animals' natural habitats.
4. The amount of CO2 emissions from various means of transport is dramatically increasing, which causes higher levels of air pollution.

Bài tập 2

The tourism industry can cause numerous negative impacts on the environment. Firstly, the development of this industry may lead to overloading transport systems. Consequently, exhaust from vehicles pollutes the air, and possibly affects the local biodiversity. Secondly, during peak tourist seasons, the huge amount of garbage is also a factor that has an adverse influence on the surrounding environment.

Bài tập 3

Organized tours to remote areas and community is increasingly popular. Is it a positive or negative development for the local people and the environment?

Bài mẫu

It is true that the number of visitors to remote areas is growing. Generally, this trend has both positive and negative consequences for not only the local inhabitants but also the environment.

On the positive side, developed tourism always creates more employment opportunities for the local workforce. More people are likely to find work in hotels, restaurants and other tourist service providers in these tourist destinations. Local residents can also sell souvenirs and local products such as traditional food and clothes to visitors, and this can help improve the living standards in these communities. Furthermore, in order to attract more tourists who are interested in exploring the wild, the authorities of these areas have to invest on preserving the environment and their rich biodiversity so that visitors can enjoy the experience.

However, the fact that tourism can disturb the lives of local people and the environment should be considered. For example, in many highly religious places, inappropriate behavior due to tourists' lack of cultural understanding may offend people living in these areas, causing great tension and conflicts. In terms of environmental impacts of tourism, there are a number of occasions where tourists thoughtlessly throw garbage into rivers and forests. This, unfortunately, has a severe effect on wildlife which will have to live in a polluted habitat and leads to some other environmental problems.

In conclusion, an increase in the number of people who are interested in visiting remote communities is both advantageous and disadvantageous to people in these communities as well as the local environment.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

8

Culture

Cultural Impacts of Tourism

Words in context

Du lịch ảnh hưởng đến văn hóa và xã hội như thế nào?

Mặc dù du lịch đóng góp to lớn cho nền kinh tế và sự phát triển của địa phương, nó cũng có thể có ảnh hưởng khác nhau cho **the social and cultural aspects**⁽¹⁾ của địa phương.

Ở mặt tích cực, sự phát triển của du lịch tại một địa phương sẽ giúp **preserve the local heritage**⁽²⁾ và **provide better facilities**⁽³⁾. Du lịch còn **create more job opportunities for local inhabitants**⁽⁴⁾ và điều này sẽ giúp **improve living standards**⁽⁵⁾ của họ. Ngoài ra, việc tiếp xúc thường xuyên giữa người dân địa phương và khách du lịch đến từ **diverse backgrounds**⁽⁶⁾ sẽ tạo ra **cultural diversity**⁽⁷⁾, giúp cho người dân địa phương có cơ hội **expand knowledge**⁽⁸⁾ từ một xã hội phát triển và văn minh hơn.

Tuy nhiên, khi mật độ du khách và các phương tiện giao thông tăng lên quá nhanh, cơ sở hạ tầng có thể không đủ để đáp ứng và do đó dẫn tới **overcrowding and poor sanitation**⁽⁹⁾. **The intrusion of outsiders**⁽¹⁰⁾ vào địa phương nếu không có sự kiểm soát cũng có thể dẫn tới **a disease outbreak**⁽¹¹⁾. Ngoài ra, người dân địa phương có thể sao chép lối sống của du khách mà quên đi các **standards of behavior**⁽¹²⁾ của quê hương mình, do đó dẫn đến **the loss of local traditions and customs**⁽¹³⁾.

Nhiều khách du lịch cũng không nhận thức được **the local moral and religious values**⁽¹⁴⁾ bằng việc ăn mặc không phù hợp khi đặt chân đến **religious attractions**⁽¹⁵⁾. Điều này khiến cho nhiều người dân địa phương hiểu nhầm rằng khách du lịch đang **disrespect their customs and moral values**⁽¹⁶⁾, dẫn đến sự căng thẳng giữa khách du lịch và người dân địa phương.

This publication's user rights are given to
Email: hieupm205@gmail.com
Phone: 0913339260

- 1 **The social and cultural aspects (adj-n):**
Những khía cạnh văn hóa và xã hội
- 2 **Preserve the local heritage (v-n)**
Bảo tồn những di sản của địa phương
- 3 **Provide better facilities (v-n)**
Cung cấp cơ sở vật chất tốt hơn
- 4 **Create more job opportunities (v-n)**
Tạo nhiều việc làm
- 5 **Improve living standards (v-n)**
Cải thiện mức sống
- 6 **Diverse backgrounds (adj-n):** *Lý lịch đa dạng*
- 7 **Cultural diversity (adj-n):** *Sự đa dạng văn hóa*
- 8 **Expand knowledge (v-n):** *Mở mang kiến thức*
- 9 **Overcrowding and poor sanitation (n & n)**
Đông đúc chật chội và kém vệ sinh
- 10 **The intrusion of outsiders (n of n)**
Sự xâm nhập của người ngoài
- 11 **A disease outbreak (n-n)**
Bùng phát dịch bệnh
- 12 **Standards of behavior (n of n)**
Quy chuẩn hành vi
- 13 **The loss of local traditions and customs (n of n):** *Sự mất đi của truyền thống và tập quán địa phương*
- 14 **The local moral and religious values (adj-n):** *Những giá trị đạo đức và tín ngưỡng ở địa phương*
- 15 **Religious attractions:** *Những điểm tham quan mang tính tín ngưỡng*
- 16 **Disrespect their customs and moral values:** *Thiếu tôn trọng tập quán và những giá trị đạo đức*

1 **Đánh giá độ phù hợp** của những từ và cụm từ in đậm trong các câu sau

- 1 In tourist destinations, the locals interact with the tourists and mix with people from **similar backgrounds**, which creates **cultural diversity** in the region.
*Ở các địa điểm du lịch, người dân địa phương tiếp xúc với khách du lịch đến từ nhiều **similar backgrounds**, điều này tạo ra **cultural diversity** ở khu vực.*
- 2 The government do not need to invest money in **preserving the local heritage** because it cannot be damaged or destroyed no matter how big the domestic tourism industry gets.
*Chính phủ không cần đầu tư tiền cho việc **preserving the local heritage** bởi vì nó không thể bị gây hại hoặc phá huỷ cho dù ngành du lịch trong nước có phát triển đến mức nào đi chăng nữa.*
- 3 The development of the tourism sector **creates more job opportunities** for local inhabitants because of a higher demand for goods and services (hotel, entertainment etc).
*Sự phát triển của ngành du lịch **creates more job opportunities** cho người dân địa phương bởi vì nhu cầu cho sản phẩm và dịch vụ gia tăng (khách sạn, giải trí v...v...).*
- 4 When organized tours to remote areas are more and more popular, the locals will have the opportunity to **expand their knowledge** due to exposure to people from more civilized societies.
*Khi các Tours du lịch đến những vùng xa xôi hẻo lánh trở lên phổ biến, người dân địa phương sẽ có cơ hội **expand their knowledge** vì có sự tiếp xúc đến du khách đến từ những xã hội phát triển và văn minh hơn.*
- 5 Lack of clean water and **poor sanitation** have negligible effects on people's health.
*Việc thiếu nước sạch và **poor sanitation** có rất ít ảnh hưởng tới sức khoẻ mọi người.*
- 6 The typical example of **a disease outbreak** can be seen in the recent Ebola outbreak, where infected travelers carried the virus from Africa to a number of other countries.
*Ví dụ điển hình của **a disease outbreak** có thể nhìn thấy ở sự bùng phát bệnh Ebola, khi mà các khách du lịch nhiễm bệnh mang Virus từ Châu Phi đến một vài quốc gia khác.*

2 **Chọn đáp án phù hợp để hoàn thành các câu sau.**

- 1 Vietnam is famous for _____, including more than 50 different ethnic groups, each with its own language.
Vietnam nổi tiếng với _____, bao gồm hơn 50 dân tộc thiểu số, mỗi dân tộc đều có ngôn ngữ riêng của họ.

Be famous for something:
Nổi tiếng vì điều gì đó.

A. similar backgrounds. B. cultural diversity. C. religious attractions.

- 2 In many tourist destinations, many people are forced to abandon their traditional jobs and work in the tourist industry, which leads to _____.

Ở nhiều địa điểm du lịch, nhiều người bị ép buộc phải bỏ công việc truyền thống và tham gia làm việc trong ngành du lịch, điều này dẫn đến _____.

A. overcrowding B. cultural diversity C. the loss of local traditions

To force somebody to do something

Nổi tiếng vì điều gì đó.

- 3 Many local people tend to copy _____ of tourists, such as wearing shorts or drinking alcohol, which leads to the loss of local traditions and customs.

Nhiều người dân địa phương có xu hướng bắt chước _____ của khách du lịch, như là mặc đồ ngắn hoặc uống rượu, điều này dẫn đến sự mất đi văn hoá và phong tục tập quán truyền thống.

A. the lifestyles B. backgrounds C. living standards

To lead to something

dẫn đến cái gì đó.

- 4 Many people living in remote areas still suffer from _____, such as lack of toilets and clean water.

Nhiều người sống ở vùng xa xôi vẫn phải chịu đựng _____, như là thiếu nhà vệ sinh và thiếu nước sạch.

A. pollution B. poor sanitation C. unhealthy food

To suffer from something

Gặp phải vấn đề gì đó tiêu cực.

- 5 There are many ill-informed Western tourists who _____, such as wearing short skirts or swimwear, when visiting religious attractions in Vietnam.

Có rất nhiều du khách phương Tây kém hiểu biết _____, như là mặc váy ngắn hoặc đồ bơi khi đến thăm các địa điểm du lịch tôn giáo tại Vietnam.

A. do not respect local culture B. are respectful C. poorly dress

To visit something = to travel to something

Đi du lịch đến địa điểm nào đó

- 6 It is important for the government to allocate financial resources for preserving _____, such as historical buildings or temples.

Chặt phá rừng và săn bắt trái phép gây ra mối đe dọa nghiêm trọng tới _____.

A. tourist infrastructure B. the local heritage C. the natural environment

To allocate financial resources for something = to invest money in something

Đầu tư tiền vào cái gì đó.

Practice



1. Xây dựng câu hoàn chỉnh chứa ít nhất một trong các cụm từ cho sẵn dưới đây.

1. *Boost economy, the social and cultural aspects, host communities.*
2. *Holidaymakers, local customs and moral values, dress inappropriately.*
3. *The tourism industry, job opportunities, living standards.*
4. *Local people, the lifestyles of tourists; local traditions and customs.*



2. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

What are some of the negative impacts of tourism on the local culture?

Impacts on local culture

Contribute to the loss of local traditions and customs

Vocabulary needed: The intrusion of outsiders, interact with tourists, diverse backgrounds, copy the lifestyles of tourists, the loss of local traditions and customs.

Create tensions between local people and tourists

Vocabulary needed: disrespect their local customs and moral values, dress inappropriately, religious attractions.



3. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

Nowadays, international tourism is the biggest industry in the world. Unfortunately, international tourism creates tension rather than understanding between people from different cultures. To what extent do you agree or disagree with this opinion?

Gợi ý

Đề bài yêu cầu người viết bàn luận và đưa ý kiến về 2 ảnh hưởng của du lịch quốc tế: Gây ra căng thẳng hay làm cho con người hiểu nhau hơn.

Người viết có thể tham khảo một số ý tưởng dưới đây:

International tourism causes tension	International tourism helps people understand each other
<p>Contribute to the loss of local traditions and customs. The intrusion of outsiders, interact with tourists, diverse backgrounds, copy the lifestyles of tourists (e.g: wear shorts; drink alcohol).</p> <p>Many international tourists disrespect local customs and moral values. Dress inappropriately (e.g: short skirts); religious attractions.</p>	<p>Facilitate cultural exchange Diverse backgrounds; interact with tourists; cultural diversity; broaden knowledge; a more civilized society.</p> <p>Help tourists to understand more about the local customs and lifestyles Unique experiences; aware of moral and religious values</p>

Đối với đề bài này, người viết có thể triển khai bài với 3 cách tiếp cận khác nhau:

Cách 1: Đồng ý rằng du lịch nước ngoài tạo ra nhiều sự căng thẳng hơn là làm cho con người hiểu nhau hơn.

Cách 2: Không đồng ý vì du lịch nước ngoài giúp con người hiểu nhau hơn.

Cách 3: Mặc dù du lịch nước ngoài giúp con người hiểu nhau hơn nhưng nó cũng tạo ra nhiều sự căng thẳng giữa người dân địa phương và du khách.

Key



Câu hỏi 1

- | | | |
|---------|--------|---------|
| 1 – No | 2 – No | 3 – Yes |
| 4 – Yes | 5 – No | 6 – Yes |

Câu hỏi 2

- | | | |
|-------|-------|-------|
| 1 – B | 2 – C | 3 – A |
| 4 – B | 5 – A | 6 – B |



Bài tập 1

1. Although the tourism industry makes a significant contribution to boosting economy, it can have an effect on the social and cultural aspects of host communities.
2. Inconsiderate holidaymakers who are unaware of local customs and moral values may dress inappropriately while visiting local religious places.
3. The tourism industry provide more job opportunities for local people, which increases the living standards there.
4. Local people can adopt the lifestyles of tourists and downplay their own traditions and customs.

Bài tập 2

The development of the tourism industry can have a negative influence on the local cultural and traditional values. In term of culture, when a huge influx of foreign tourists coming to a country, like Vietnam, Vietnamese people are often influenced by the western lifestyles, such as drinking alcohol, laughing and talking loudly in the public places. These set a bad example to young generations who are likely to mimic those actions and to ignore Vietnamese standards of behavior. In addition, this development also creates some difficulties in preserving moral values of the host country.

Bài tập 3

Nowadays, international tourism is the biggest industry in the world. Unfortunately, international tourism creates tension rather than understanding between people from different cultures. To what extent do you agree or disagree with this opinion?

Bài mẫu

In today's world, international tourism is generating enormous financial wealth and has become the primary source of income for numerous countries around the globe. Although many people think this industry is likely to cause tension, my conviction is that international tourism greatly facilitates understanding between people of different cultural background.

There are indeed several instances of international travel creating social conflicts. One recent incident happened when Logan Paul, a renowned Youtuber, visited Japan and made fun of Japanese traditions and lifestyles. Such mockery caused tremendous public outrage and prejudice against this young American. Another example is Chinese tourists' inappropriate and selfish behavior during a buffet party in a Thai tourist destination a few years ago. Even though these examples did not speak for the rest of American and Chinese populations, they, as a matter of fact, increased tension between the countries involved.

That being said, in most cases, visiting a foreign country can help tourists understand more about local customs and lifestyles. While the modern media, such as TV or newspapers, give people some foreign culture exposure, overseas tourists tend to have more authentic and unique experiences that lead to more profound understanding. This is extremely important because embracing cultural differences is key to establishing and maintaining social relationships in this day and age.

In conclusion, international tourism allows overseas visitors to experience different cultures and therefore connects everyone through mutual understanding. In my opinion, we should not merely judge the industry based on a number of situations where conflicts arise from misconduct of only a group of individuals.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

9

Travel

Private and Public Transportation

Words in context

Phương tiện nào tốt hơn Cá nhân hay công cộng?

Những tiến bộ công nghệ đã đóng góp rất nhiều cho **the transport industry**⁽¹⁾ bằng việc giúp con người tạo ra nhiều **modern means of transport**⁽²⁾ như xe hơi, xe buýt, tàu điện ngầm.

Ngày nay mọi người có được cung cấp nhiều **choices of transport**⁽³⁾ hơn trước rất nhiều. Điều này giúp cho **daily travel**⁽⁴⁾ trở lên thuận tiện hơn. Trong quá khứ, mọi người thường đi làm bằng **private vehicles**⁽⁵⁾ bởi vì nó tiết kiệm thời gian và **offer people comfort and convenience**⁽⁶⁾. Tuy nhiên, với **public transport systems**⁽⁷⁾ tốt hơn, nhiều người sử dụng xe hơi đã chuyển sang dùng tàu hoặc xe buýt, mặc dù việc sử dụng phương tiện công cộng cũng có nhiều bất tiện như có rất nhiều điểm dừng cố định, điều này có thể làm cho hành khách cảm thấy không thoải mái khi di chuyển.

Ở nhiều quốc gia, chính phủ luôn **promote the use of public transport**⁽⁸⁾, như tàu điện ngầm hay xe buýt, nhằm **ameliorate traffic congestion**⁽⁹⁾ gây ra bởi **excessive car usage**⁽¹⁰⁾. Lý do đơn giản bởi vì tàu điện ngầm hay xe buýt có **large capacities**⁽¹¹⁾ nên có thể chở hàng trăm hành khách cùng một lúc. Ngoài ra, sử dụng phương tiện công cộng còn giúp **reduce traffic accidents**⁽¹²⁾ do các phương tiện này thường di chuyển ở **dedicated lanes**⁽¹³⁾ của chúng, qua đó giúp **improve road safety**⁽¹⁴⁾.

Mặt khác, rất nhiều quốc gia phát triển cũng đầu tư phát triển và khuyến khích việc sử dụng **environmentally-friendly modes of transport**⁽¹⁵⁾ như là **electric cars**⁽¹⁶⁾ bởi vì những phương tiện này thải ra ít khí thải hơn là **fossil fuel vehicles**⁽¹⁷⁾.

This publication's user rights are given to
Email: hieupm205@gmail.com
Phone: 0913339260

- 1 **The transport industry (n-n)**
Ngành công nghiệp vận tải
- 2 **modern means of transport (n of n):** *Các phương tiện đi lại*
- 3 **Choices of transport (n of n)**
Những sự lựa chọn phương tiện đi lại
- 4 **Daily travel (adj-n)**
Việc đi lại hàng ngày
- 5 **Private vehicles (adj-n)**
Các phương tiện cá nhân
- 6 **Offer people comfort and convenience (v-n-n):** *Cho mọi người sự thoải mái và tiện lợi*
- 7 **Public transport systems (adj-n-n)**
Hệ thống giao thông công cộng
- 8 **Promote the use of public transport (v-n of n):** *Khuyến khích sự sử dụng phương tiện giao thông công cộng*
- 9 **Ameliorate traffic congestion (v-n)**
Cải thiện tình trạng tắc đường
- 10 **Excessive car usage (adj-n)**
Lượng sử dụng xe hơi quá đà
- 11 **Large capacities (adj-n)**
Sức chứa lớn
- 12 **Reduce traffic accidents (v-n)**
Giảm thiểu tai nạn giao thông
- 13 **Dedicated lanes (adj-n)**
Làn đường riêng
- 14 **Improve road safety (v-n)**
Cải thiện an toàn đường bộ
- 15 **Environmentally-friendly modes of transport (n-n):** *Phương tiện đi lại thân thiện với môi trường*
- 16 **Electric cars (adj-n):** *xe điện*
- 17 **Fossil fuel vehicles (n-n)**
những phương tiện chạy bằng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu v...v...)

1 **Đánh giá độ phù hợp** của những từ và cụm từ in đậm trong các câu sau

- 1 **Excessive car usage** in many big cities may improve air quality in those cities.
Excessive car usage ở nhiều thành phố lớn có thể cải thiện chất lượng không khí ở những thành phố đó.
- 2 People living in urban areas have fewer **choices of transport** than those in rural areas.
*Những người sống ở thành phố sẽ có ít **choices of transport** hơn những người sống ở nông thôn.*
- 3 Staying near the workplace will help people's **daily travel** become more convenient.
*Sống ở gần nơi làm việc sẽ giúp **daily travel** của mọi người trở nên thuận lợi hơn.*
- 4 To help **ameliorate traffic congestion**, people should be encouraged to go to work by private vehicles.
*Để giúp **ameliorate traffic congestion**, mọi người nên được khuyến khích đi làm bằng phương tiện cá nhân.*
- 5 Buses and subways have **large capacities** and therefore can help reduce **traffic congestion** when more people start using them instead of their personal vehicles for **daily travel**.
*Xe buýt và tàu điện ngầm có **large capacities** và có thể giảm **traffic congestion** khi có nhiều người bắt đầu sử dụng chúng thay cho phương tiện cá nhân cho **daily travel**.*
- 6 Drunk driving is one of main contributors to **traffic accidents** in Vietnam.
*Lái xe sau khi uống rượu là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến **traffic accidents** tại Việt Nam.*

2 Chọn đáp án phù hợp để hoàn thành các câu sau.

- | | |
|--|-------------------------------------|
| A – Work – life balance | E – Favourable |
| B – pursuing a single career path | F – Job satisfaction |
| C – Voluntary work | G – Manage conflicts |
| D – Heavy workload | H – Better job opportunities |

- 1 Travelling by a _____ is much more comfortable and time - saving than travelling by local bus and train.
Di chuyển bằng _____ thoải mái và tiết kiệm thời gian hơn di chuyển bằng xe buýt hay tàu địa phương.

- 2 Public means of transport, such as buses and trains, can _____ and are widely accessible^(*) in many big, modern cities like Tokyo.

Phương tiện công cộng như là xe buýt hoặc tàu có thể _____ và người dân có thể dễ dàng tiếp cận được những phương tiện ấy ở những thành phố lớn và hiện đại như Tokyo.

^(*)To be widely accessible
Có thể dễ dàng được người khác tiếp cận và sử dụng

- 3 With the increasing number of cars on the road nowadays, _____ will occur more frequently, causing^(*) longer travel time.

Với càng ngày càng nhiều ô tô trên đường ngày nay, _____ sẽ xảy ra thường xuyên hơn dẫn tới thời gian chuyển đi dài hơn.

^(*)To cause something
Gây ra cái gì đó.

- 4 Electric cars and bikes are considered to be^(*) _____ modes of transport as they emit^(**) a smaller amount of exhaust fumes than fossil fuel vehicles.

Xe ô tô điện và xe đạp được đánh giá là các phương tiện _____ bởi vì chúng tạo ra ít khí thải hơn các phương tiện dùng nhiên liệu hoá thạch.

^(*)To be considered to be something: Được đánh giá/biết đến như cái gì đó

^(**)To emit something (light, gas, exhaust): Thải ra (ánh sáng, khí ga, khí thải)

- 5 Speed cameras can help to deter people from driving^(*) too fast and therefore help improve _____.

Camera bắn tốc độ có thể giúp ngăn chặn mọi người lái xe quá nhanh và do đó giúp cải thiện _____.

^(*)To deter somebody from doing something
Răn đe ai đó

- 6 The government can promote^(*) the use of bicycles for daily travel by building _____ for cyclists.

Chính phủ có thể khuyến khích việc sử dụng xe đạp cho việc di chuyển hàng ngày bằng việc xây dựng thêm các _____ cho người đạp xe.

^(*)To promote something = to encourage something
Khuyến khích, thúc đẩy việc gì đó.

Practice



1. Xây dựng câu hoàn chỉnh chứa ít nhất một trong các cụm từ cho sẵn dưới đây.

1. *The government, public transport, traffic congestion*
2. *Private cars, traffic jams, rush hours.*
3. *Electric cars, environmentally-friendly modes of transport, the environment.*
4. *Trains and buses, dedicated lanes, hundreds of passengers.*



2. Mở rộng các câu chủ đề sau bằng 3 – 4 câu sử dụng từ được cho trước

1. *What are the impacts of tourism on the environment?*

Từ vựng gợi ý: *offer comfort and convenience, do not have to depend on anybody else's schedules*

2. *One major disadvantage of private vehicles is that they are responsible for increasing traffic congestion in big cities.*

Từ vựng gợi ý: *excessive car usage, rush hours*



3. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

Some people believe the government should spend money building train and subway lines to reduce traffic congestion. Others, however, think that building more and wider roads is a better way to reduce traffic congestion. Discuss both views and give your opinion.

Gợi ý

Câu hỏi yêu cầu người viết đưa thảo luận hai quan điểm khác nhau để giải quyết vấn đề tắc đường và đưa ra quan điểm cá nhân về chủ đề. Với bài này, người viết có thể triển khai theo những lập luận sau:

Tại sao chính phủ nên đầu tư vào hệ thống tàu và tàu điện ngầm	Tại sao chính phủ nên đầu tư vào hệ thống đường bộ
<p>Trains and subways have a huge capacity → more train/subway passengers → reduce the number of private vehicles</p> <p>Underground stations → subways travel faster → no traffic</p>	<p>Higher road capacity → allow a higher number of vehicle on the road → reduce traffic congestion</p> <p>Faster to build roads than train and subway lines → ameliorate traffic congestion more quickly</p>

Key



Câu hỏi 1

- | | | |
|--------|---------|----------|
| 1 – No | 2 – No | 3 – Yes |
| 4 – No | 5 – Yes | 6 – Yes. |

Câu hỏi 2

- | | | |
|-------|-------|--------|
| 1 – F | 2 – H | 3 – C |
| 4 – E | 5 – G | 6 – B. |



Bài tập 1

1. The government should promote the use of public transport to ameliorate traffic congestion.
2. The increasing number of private cars is a major cause for traffic jams during rush hours.
3. People are encouraged to use electric cars or any other environmentally friendly modes of transport in order to protect the environment.
4. Trains and buses are popular means of transport in many modern cities because they have dedicated lanes and can carry hundreds of passengers.

Bài tập 2

1. Private vehicles make people's daily travel become more comfortable. This is because using one's own vehicles is more convenient and offers a greater sense of comfort. Furthermore, a person who travels by his private vehicles can always stay active with his schedules and do not have to depend on anybody else's schedules.
2. One major disadvantage of private vehicles is that they are responsible for increasing traffic congestion in big cities. In fact, excessive car usage is responsible for severe traffic congestion during rush hours in crowded cities, which leads to longer travel times. This is also causing many problems related to environmental pollution.

Bài tập 3

Some people believe the government should spend money building train and subway lines to reduce traffic congestion. Others, however, think that building more and wider roads is a better way to reduce traffic congestion. Discuss both views and give your opinion

Bài mẫu

Opinions diverge greatly on how to tackle traffic congestion. Although constructing more railways and subway lines partly solves the problem, I would argue that the government should allocate their financial resources to widen roads.

On the one hand, I understand why some people think that having more train and subway lines built could tackle congested roads. First, this mode of transportation would alleviate the current travelling overload because it decreases the increased number of daily travelers on main streets in either city centers or suburbs. There would be less people on street during rush hours because trains or subways are able to carry hundreds of passengers at the same time. Second, rail transportation systems are established separately from other systems or, sometimes, outside crowded city areas, and this relieves the density of passengers on public vehicles, hence reducing congestions caused by those means of transportation.

On the other hand, I would side with those who think that the mentioned investment on railroads or subway lines is only temporary and less effective than improving the size of roads and streets. Traffic jam is attributable to the density of vehicles that exceeds the capacity of the current system. Increasing the size of roads would allow a higher volume of traffic and enable more vehicles, such as private cars or buses, to circulate smoothly. Also, expanding roads, although expensive and time-consuming, is believed to be a permanent solution to the situation of traffic jam. Private car owners are increasing in numbers owing to the enhancement of living standards, and they are unlikely to resort to trains or subways since using their own cars is much more convenient. Therefore, better railway systems only encourage a part of citizens to use this type of public transport.

In conclusion, it appears to me state money should go to the expansion of road systems, while it is difficult to deny some provisional change brought by railroads or subway lines.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

10

Transport

Transport Problems

Words in context

Ngành giao thông đang gặp phải vấn đề gì?

The proliferation of private cars⁽¹⁾ trên đường phố trong khi road infrastructure⁽²⁾ chưa đủ để đáp ứng nhu cầu đi lại đang ngày càng tăng lên đã dẫn đến rất nhiều vấn đề nghiêm trọng.

Việc sử dụng quá nhiều phương tiện đi lại cá nhân được đánh giá là một trong những tác nhân quan trọng dẫn đến traffic congestion⁽³⁾ ở hầu hết các thành phố trên thế giới. Quá nhiều người đi làm vào giờ cao điểm làm cho transport networks⁽⁴⁾ không thể đối phó được với số lượng lớn phương tiện và dẫn đến tình trạng ùn ứ kéo dài.

Sự phát triển của các phương tiện đi lại cá nhân cũng gây ra những thiệt hại đáng kể đến môi trường. Khí thải từ các phương tiện này là một trong những nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm không khí, trong khi đó tiếng còi xe cũng là trong các nguyên nhân của ô nhiễm tiếng ồn.

Inadequate transport infrastructure⁽⁵⁾ được coi là nguyên nhân chính của rất nhiều traffic accidents⁽⁶⁾. Ngoài ra, tai nạn giao thông cũng được gây ra bởi irresponsible driving habits⁽⁷⁾. Nhiều người thường violate traffic laws⁽⁸⁾ khi tham gia giao thông như là speeding⁽⁹⁾, driving under the influence of alcohol⁽¹⁰⁾ hay running a red light⁽¹¹⁾ gây ảnh hưởng đến sự an toàn của bản thân và người khác. Do đó chính phủ nên ban hành stricter punishments⁽¹²⁾, như là heavy fines⁽¹³⁾, license suspension⁽¹⁴⁾ hay vehicle confiscation⁽¹⁵⁾, lên những driving offenses⁽¹⁶⁾ đó. Việc này sẽ tạo ra rào cản lớn cho các would - be driving offenders⁽¹⁷⁾ và góp phần giảm thiểu số lượng tai nạn giao thông trong tương lai. Ngoài ra, chính phủ cũng cần tiến hành regular road maintenance⁽¹⁸⁾ như lắp các ổ gà hay đầu tư thi công lại các đoạn đường xuống cấp để improve road safety⁽¹⁹⁾.

- 1 The proliferation of private cars (n of n)
Sự phát triển nhanh chóng của xe hơi cá nhân
- 2 Road infrastructure (n-n):
Cơ sở hạ tầng đường xá
- 3 Traffic congestion (n-n):
Ách tắc giao thông
- 4 Transport networks (n-n):
Mạng lưới giao thông
- 5 Inadequate transport infrastructure (adj-n):
Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải nghèo nàn
- 6 Traffic accidents (n-n):
Tai nạn giao thông
- 7 Irresponsible driving habits (adj-n):
Những thói quen lái xe vô trách nhiệm
- 8 Violate traffic laws (v-n):
Vi phạm luật giao thông
- 9 Speeding:
Lái xe vượt quá tốc độ cho phép
- 10 Driving under the influence of alcohol (hoặc driving under the influence)
Lái xe khi đang uống hoặc đang chịu tác động của rượu bia
- 11 Running a red light:
Lỗi vượt đèn đỏ khi tham gia giao thông
- 12 Stricter punishments (adj-n):
Hình phạt khác nghiệt hơn
- 13 Heavy fines (adj-n):
Những khoản phạt tiền nặng hơn
- 14 License suspension (n-n):
Việc giữ bằng lái xe
- 15 Vehicle confiscation (n-n):
Việc giữ phương tiện đi lại
- 16 Driving offenses (n-n):
Hành vi vi phạm luật khi lái xe
- 17 Would - be driving offenders (adj-n)
Những người có khả năng vi phạm luật giao thông trong tương lai
- 18 Regular road maintenance (adj-n):
Bảo trì đường xá thường xuyên
- 19 Improve road safety (v-n):
Cải thiện an toàn đường bộ

1 **Đánh giá độ phù hợp** của những từ và cụm từ in đậm trong các câu sau

- 1 Failing to carry out **regular road maintenance** will reduce road safety.
*Không thực hiện việc **regular road maintenance** sẽ giảm an toàn đường bộ.*
- 2 One of the feasible solutions to reduce traffic congestion is promoting the use of **private vehicles** in major cities.
*Một trong những giải pháp khả thi để giảm tắc đường đó là khuyến khích việc sử dụng **private vehicles** ở những thành phố lớn.*
- 3 If the government introduce stricter **traffic laws**, the number of people who **violate traffic laws** is likely to increase.
*Nếu chính phủ ban hành **traffic laws** nghiêm khắc hơn, số lượng người **violate traffic laws** có khả năng sẽ tăng.*
- 4 Developed countries are witnessing an increase in **traffic accidents** due to **inadequate transport infrastructure**.
*Nhiều quốc gia phát triển đang phải chứng kiến **traffic accidents** tăng lên vì **inadequate transport infrastructure**.*
- 5 Imposing stricter punishments on people who have **irresponsible driving habits** can be an effective way to improve road safety.
*Ban hành hình phạt nghiêm khắc hơn vào những người có **irresponsible driving habits** có thể là một cách hiệu quả để cải thiện an toàn giao thông.*
- 6 **Driving under the influence of alcohol** is one of main contributors to traffic accidents in Vietnam.
***Driving under the influence of alcohol** là một trong những nguyên nhân chính của tai nạn giao thông tại Việt Nam.*

2 Chọn đáp án phù hợp trong bảng sau để hoàn thành các câu dưới.

A. traffic laws	B. private cars
C. noise pollution	D. traffic accidents
E. road infrastructure	F. traffic congestion
G. strict punishments	H. demand for mobility

- 1 Excessive use of private cars during peak hours is considered one of the main contributors to _____.
Việc sử dụng quá mức ô tô cá nhân trong giờ cao điểm được đánh giá là một trong những nguyên nhân chính của _____.

To consider something: *Đánh giá cái gì đó.*

- 2 Speeding, driving under the influence of alcohol and running a red light are major causes of _____, resulting in thousands of casualties every year.

Lái xe vượt quá tốc độ, uống rượu khi lái xe hoặc vượt đèn đỏ là những nguyên nhân chính của _____, dẫn đến hàng ngàn người bị thương và thiệt mạng hàng năm.

To be a major cause of something:
Là một nguyên nhân chính của vấn đề gì đó.

To result in something = to lead to something: *Dẫn đến điều gì đó*

- 3 People who violate _____ such as running a red light should be severely punished so as to protect other people's lives.

Những người vi phạm _____ như là lái xe vượt đèn đỏ nên bị phạt thật nghiêm khắc để bảo vệ mạng sống của người khác.

To punish someone: *Phạt ai đó*

So as to do something = in order to do something: *Để làm gì*

- 4 Vietnam aims to improve _____ to improve road safety and cope with heavy traffic.

Việt Nam đang lên kế hoạch cải thiện _____ nhằm cải thiện an toàn đường bộ cũng như giải quyết việc có quá nhiều phương tiện lưu thông.

To cope with something: *Giải quyết vấn đề gì đó*

- 5 Vehicle horns with high levels of noise contribute greatly to _____ - one of the biggest annoyances city citizens have to face every day.

Tiếng còi từ các phương tiện giao thông với độ ồn lớn đóng góp trực tiếp vào _____ - một trong những khó chịu lớn nhất mà người dân thành phố phải đối mặt hàng ngày.

To contribute to something: *Đóng góp/ tác động vào cái gì đó*

To face something: *Đối mặt với cái gì*

- 6 _____ such as heavier fines can certainly help to encourage people to drive more safely.

_____ như là phạt nhiều tiền hơn sẽ giúp khuyến khích người dân lái xe an toàn hơn.

To encourage somebody to do something: *Khuyến khích ai đó làm việc gì đó.*

Practice



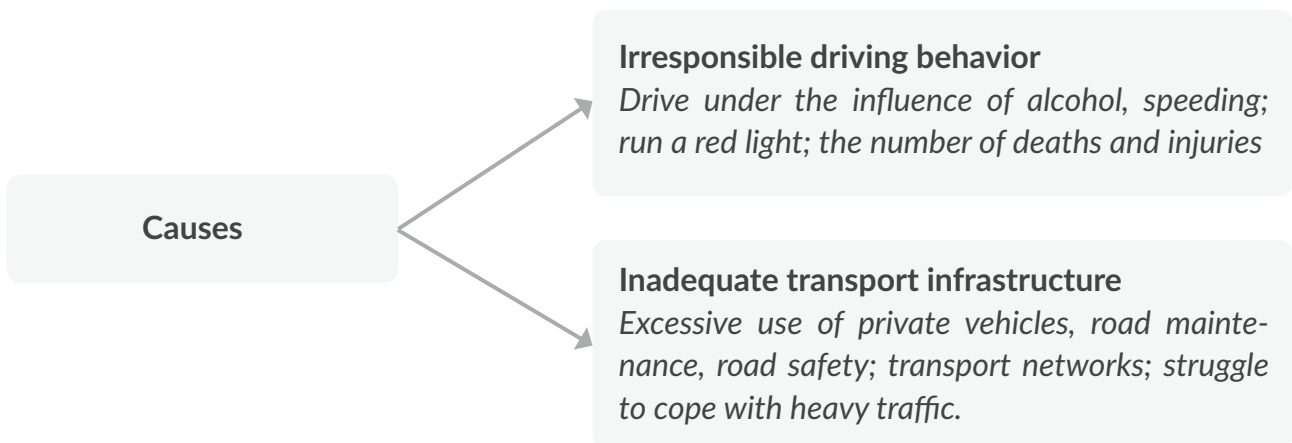
1. **Xây dựng câu hoàn chỉnh** chứa ít nhất một trong các cụm từ cho sẵn dưới đây.

1. *Commute to work, public transport, traffic congestion.*
2. *Driving under the influence of alcohol, poor road infrastructure, traffic accidents.*
3. *private vehicles, exhaust fumes, air pollution.*
4. *Stricter punishments, act as a deterrent, driving offenders.*



2. **Viết một đoạn văn ngắn** (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

What are some of the causes of increasing road accidents?



3. **Viết bài luận** với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

Some people think it is more important to spend money on roads and motorways than on public transport systems. To what extent do you agree?

Gợi ý

Câu hỏi yêu cầu người viết so sánh tầm quan trọng của đường xá và hệ thống giao thông công cộng. Với dạng văn đưa ra quan điểm có xuất hiện “**so sánh hơn**” trong chủ đề, cách tiếp cận đơn giản và dễ viết nhất đó là thảo luận vai trò của cả hai trước khi đưa ra quan điểm.

Invest in road systems	Invest in public transport systems
<ul style="list-style-type: none"> • Increase road safety • Reduce traffic congestion 	<ul style="list-style-type: none"> • Cause less damage for the environment • A long – term solution to traffic congestion



4. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

The only way to improve safety of our roads is to give much stricter punishments on driving offenses. What extent do you agree or disagree?

Gợi ý

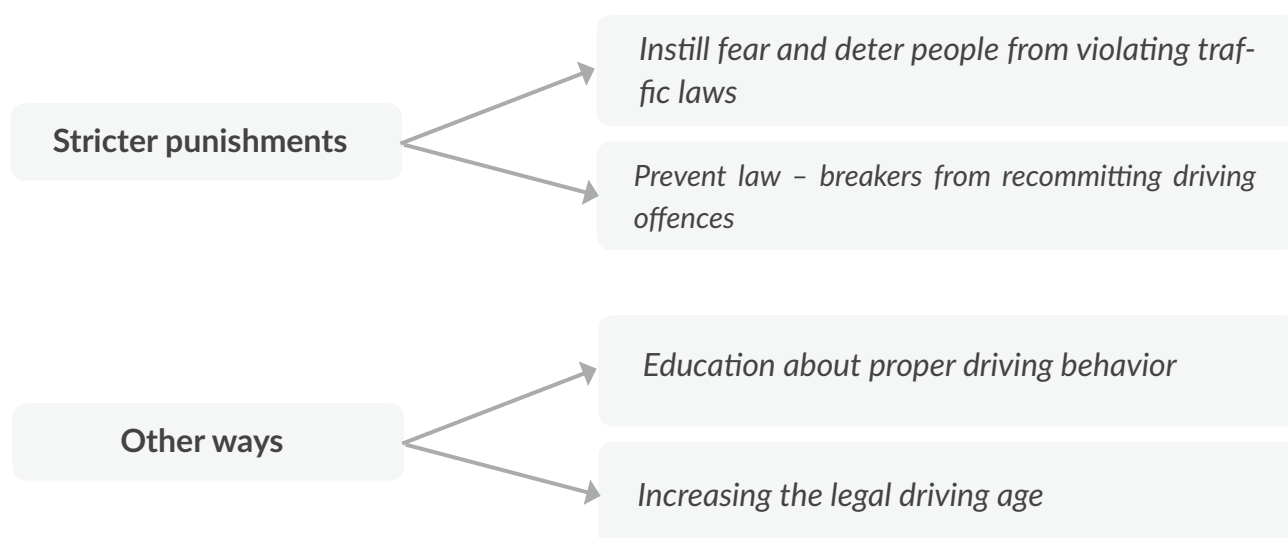
Với những chủ đề nói về “cách duy nhất” để thực hiện điều gì, cách dễ nhất để phát triển bài viết đó là người viết không đồng ý với đề bài vì có nhiều cách khác có thể giải quyết được vấn đề triệt để hơn.

Người viết có thể cấu trúc bài viết theo cách triển khai này như sau:

Đoạn thứ nhất thân bài bàn luận về việc đưa ra những hình phạt nặng hơn cho các lỗi vi phạm giao thông có tác dụng cải thiện an toàn giao thông.

Đoạn thứ hai thân bài bàn luận về những cách khác cũng có tác dụng tương tự.

Dưới đây là một số ý tưởng gợi ý người viết có thể sử dụng cho bài này:



Key



Câu hỏi 1

- | | | |
|---------|---------|----------|
| 1 – Yes | 2 – No | 3 – No |
| 4 – No | 5 – Yes | 6 – Yes. |

Câu hỏi 2

- | | | |
|-------|-------|--------|
| 1 – F | 2 – D | 3 – A |
| 4 – E | 5 – C | 6 – G. |



Bài tập 1

1. If more people commute to work by public transport, it is likely to reduce traffic congestion.
2. Poor road infrastructure and driving offences like driving under the influence of alcohol are major causes for traffic accidents in Vietnam.
3. In big cities, private vehicles emit large amounts of exhaust fumes every day, which contributes to increased levels of air pollution.
4. Stricter punishments such as vehicle confiscation can act as a deterrent to driving offenders.

Bài tập 2

There are a number of factors that contribute to the increase in traffic accidents in many countries. Firstly, poor driving behavior such as driving under the influence threatens road safety. The number of deaths and injuries is constantly increasing, which has a negative effect on both the families involved and the whole society. Secondly, under-developed infrastructure also results in the increased number of road accidents. Deteriorating road conditions as well as irregular maintenance may put people at risk of road accidents.

Bài tập 3

Some people think it is more important to spend money on roads and motorways than on public transport systems. To what extent do you agree?

Bài mẫu

It is argued that money should be spent on developing roads and motorways rather than on public transport systems. Personally, I think both road and public transport systems have vital roles to play in modern society, and therefore should be equally invested in.

On the one hand, better road quality increases the level of safety and reduces traffic congestion. In many cities and provinces in Vietnam for example, the number of road accidents is ever-increasing due to the poor condition of the road's surface. This is clear evidence that the government should spend money improving the quality of road systems in order to ensure the safety of people. Additionally, building wider roads and more motorways in big cities like Ho Chi Minh, where traffic congestion is still a major problem, will help to increase the space for a larger number of vehicles, hence reducing pressure on the city's main roads as well as congestion.

On the other hand, better public transport systems are beneficial for the environment and people who do not have a private vehicle. In fact, some modes of public transport like subways produce a smaller quantity of pollutants than cars and other private vehicles. Therefore, spending money providing people with access to public transport will improve air quality and reduce pollution. Furthermore, for those who do not have a private vehicle, such as a motorbike or car, buses and subways are a great choice if they have to commute every day.

In conclusion, for the reasons above, I believe money would be well-spent on not only roads but also public transport systems.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 4

The only way to improve safety of our roads is to give much stricter punishments on driving offenses. What extent do you agree or disagree?

Bài mẫu

Nowadays, an increasing number of people are concerned about measures to ensure road safety. However, whether imposing stricter penalties for driving offenses is the only way to protect people is still a controversial issue. Although I agree that harsher punishments can act as an effective way to deter people from committing road offenses, I believe that there are better methods to protect commuter's welfare.

Firstly, it is obvious that the implementation of rules can change people's attitudes toward violating laws. This means that if a driver is punished when he breaks a road rule, he will be in fear of gaining further punishment and avoid re-committing his offense. In addition, those who witness people receiving penalties may also realise the downsides of violating the laws and are unlikely to commit the same offence.

Furthermore, more severe punishments for traffic-related crimes can deter traffic accidents efficiently. For example, in the past, China witnessed a significant number of road casualties annually when it had very loosely enforced regulations. However, the once harsher laws related to road safety were implemented in 2009 there was a notable reduction in the total number of traffic accidents.

This is not to say that only by using stricter rules can we enhance the safety of our road. It is true that there are still other effective measures to ensure peoples safety, such as heightening people's awareness through TV programs about the negatives of committing driving offenses or promoting the use of public transport systems such as buses or trains. To achieve the best results, the most effective method may be to combine all the aforementioned ideas.

In conclusion, in my opinion, stricter punishment is not the only way to deal with driving offenses. Measures including raising awareness and promoting the use of public transport systems can also contribute to maintaining road safety.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

11

Personality

Personality Traits

Bẩm sinh hay luyện tập?

Bất cứ đứa trẻ nào sinh ra cũng **inherit personality traits from**⁽¹⁾ bố mẹ. Nếu bố mẹ là những người chịu khó và biết vượt lên khó khăn, con cái của họ cũng sẽ trở thành **resilient individuals**⁽²⁾. Nếu bố mẹ là người điềm đạm, nhã nhặn thì con cái cũng là những người **self – possessed**⁽³⁾ và biết kiềm chế cảm xúc cá nhân của mình khi cần thiết. Nếu bố mẹ là người đầy nghị lực và quyết tâm thì con cái cũng là người rất **persistent**⁽⁴⁾. Việc con cái có những **inherited characteristics**⁽⁵⁾ từ bố mẹ không phải điều gì mới mẻ; tuy vậy, vẫn có nhiều những bài tranh luận rằng tính cách và năng lực của một người hoàn toàn có thể bị thay đổi và chi phối bởi hoàn cảnh cuộc sống hay luyện tập.

Ví dụ như năng lực lãnh đạo. Nhiều người vẫn cho rằng một người lãnh đạo tốt cần là người có **a strong sense of responsibility**⁽⁶⁾ và **high self – discipline**⁽⁷⁾, và đây đều là những **inborn qualities**⁽⁸⁾. Tuy vậy, để trở thành một nhà lãnh đạo kiệt xuất, một người cần có **great charisma**⁽⁹⁾, nghĩa là người đó có khả năng làm cho người khác lắng nghe và tin vào những gì mình nói. Muốn làm được điều đó thì người lãnh đạo cần có quá trình luyện tập lâu dài.

Hay như khả năng âm nhạc, khi người ta nhìn vào những ví dụ kinh điển của những **musical prodigies**⁽¹⁰⁾ như Mozart, người ta hay có những **misconceptions**⁽¹¹⁾ rằng muốn sáng tác hay chơi nhạc cụ tốt thì cần có **inborn talents**⁽¹²⁾. Tuy vậy, rất nhiều nhạc sĩ hiện tại khi còn nhỏ chỉ là những đứa trẻ bình thường, nhưng lớn lên lại là những nhạc sĩ có tầm.

Có vẻ như cuộc tranh cãi giữa bẩm sinh và luyện tập sẽ không có hồi kết. Những gì chúng ta có thể chắc chắn đó là ngay cả những thiên tài bẩm sinh cũng cần **non – stop hard work**⁽¹³⁾ để trở nên thành công.

This publication's user rights are given to
Email: hieupm205@gmail.com
Phone: 0913339260

- 1 **Inherit personality traits from (v-n):** Thừa hưởng những nét tính cách từ ai
- 2 **Resilient individuals (adj-n):** Những người biết vượt lên khó khăn
- 3 **Self – possessed (adj)**
- 4 **Persistent (adj):** Điềm đạm, nhã nhặn
- 5 **Inherited characteristics (adj-n):** Đặc điểm được thừa hưởng
- 6 **A strong sense of responsibility (n of n):** Tinh thần trách nhiệm cao
- 7 **High self – discipline (adj-n):** Kỷ luật bản thân tốt
- 8 **Inborn qualities (adj-n):** Tổ chất bẩm sinh
- 9 **Great charisma (adj-n):** Sức hút lớn
- 10 **Musical prodigies (adj-n):** Thần đồng âm nhạc
- 11 **Misconceptions (n):** Ngộ nhận
- 12 **Inborn talents (adj-n):** Tài năng bẩm sinh
- 13 **Non – stop hard work (adj-n):** Nỗ lực không ngừng nghỉ

1 **Đánh giá độ phù hợp** của những từ và cụm từ in đậm trong các câu sau

- 1 A **resilient** person is the one who can help himself up after experiencing failures.
Một người **resilient** là người có thể tự đứng lên sau thất bại.
- 2 A **self – possessed** person is the one who is too proud of himself and usually overreacts when receiving criticism from someone else.
Một người **self – possessed** là người quá tự hào về bản thân và thường phản ứng thái quá khi có người chỉ trích anh ta.
- 3 People may pretend to listen and accept directions from someone who possesses **great charisma**.
Người ta có thể giả vờ lắng nghe và chấp nhận những sự hướng dẫn từ người có **great charisma**.
- 4 A person's **inherited characteristics** can be influenced by his surrounding environment.
Innate characteristics của một người có thể bị ảnh hưởng bởi môi trường xung quanh.
- 5 A person who is **persistent** never gives up what he is trying to do and does his best to achieve his target.
Một người **persistent** không bao giờ từ bỏ những gì anh ấy đang làm và luôn cố gắng hết mình để đạt mục tiêu.
- 6 A person can **inherit some personality traits** from his friends or anyone who he spends much time with.
Một người có thể **inherit some personality traits** từ bạn của người đó hay bất cứ ai mà người đó hay tiếp xúc.

2 Chọn đáp án phù hợp để hoàn thành các câu sau.

- 1 Some people believe that we all have some inborn abilities which can be further _____ through training.
Một số người cho rằng chúng ta đều có những năng lực bẩm sinh mà có thể được _____ hơn nữa qua luyện tập.
A. developed B. increased C. heightened
- 2 My supervisor is a _____ leader, and everyone in our department follows his directions.
Quản lý của tôi là người lãnh đạo _____, và tất cả mọi người trong ban đều nghe theo sự chỉ thị của anh ấy.
A. lousy B. charismatic C. prospective

(*)To follow someone's directions
Làm theo sự chỉ thị của ai đó

- 3 Children who have proper upbringing tend to become _____ members of society in later life.

Những đứa trẻ có được sự nuôi nấng đúng đắn có xu hướng trở thành những thành viên _____ của xã hội trong tương lai.

A. disruptive B. productive C. discipline

(*)Upbringing: Sự nuôi nấng.

(**)To tend to do something
Có xu hướng làm gì đó.

- 4 One of the most important ways in which a charismatic leader can benefit an organization is in his ability to _____ the rest of the organization.

Một trong những cách quan trọng nhất để một người lãnh đạo có thể giúp ích cho tổ chức đó là ở khả năng _____ phần còn lại của tổ chức.

A. manipulate B. satisfy C. motivate

(*)To benefit somebody
Có lợi cho ai đó

- 5 People who are able to influence other people and attract their attention and admiration have the _____ to be great leaders.

Những người mà có khả năng ảnh hưởng đến người khác và thu hút sự chú ý và ngưỡng mộ của họ có _____ để trở thành những nhà lãnh đạo tài giỏi.

A. potential B. sense C. responsibility

- 6 Children who have a natural ability to be good at music at an early age are _____ of becoming singers in the future.

Những đứa trẻ mà bẩm sinh đã có khiếu âm nhạc thì _____ trở thành ca sĩ trong tương lai.

A. able B. potential C. capable

- 7 Children who have a natural ability to be good at music at an early age are _____ of becoming singers in the future.

Những đứa trẻ mà bẩm sinh đã có khiếu âm nhạc thì _____ trở thành ca sĩ trong tương lai.

A. lower B. challenge C. ruin

- 8 Research shows that people often _____ several behavioral traits with their parents. Nghiên cứu cho thấy chúng ta thường _____ một vài nét cư xử với bố mẹ chúng ta.

A. inherit B. share C. develop

Practice



1. Viết lại những câu sau theo cách khác, sử dụng từ vựng đã học.

1. *People who are able to influence other people and attract their attention and admiration have the potential to be great leaders.*
2. *Making students obey different rules in classrooms is the first task of every teacher.*
3. *Children who have a natural ability to be good at music at an early age are capable of becoming singers in the future.*
4. *Siblings may have some similar features such as curly hair or white skin.*
5. *The mentality of children who grow up with a passive aggressive parent may be negatively affected.*



2. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

Some people are born to be leaders, while others believe leadership can be learnt. Discuss both views and give opinion.

(IELTS Writing Actual Test 20/7/2017)

Gợi ý

Người viết có thể sử dụng các ý tưởng gợi ý sau để triển khai bài của mình:

Leadership is an innate ability.	Leadership can be learnt.
Great leaders must have optimism and energy to motivate others. Great leaders must possess inborn charisma.	Discipline and resourcefulness can be developed through training. The credibility of a leader must be built through time and experience.



3. **Viết bài luận** với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

Competitiveness is a positive quality for people in most societies. How does competitiveness affect individuals? Is it a positive or negative trend?

Gợi ý

Người viết có thể tham khảo các ý tưởng dưới đây để triển khai bài viết của mình:

Negative impacts	Positive impacts
Competitive people are considered conceited and self – absorbed → affect their relationships Competitiveness can create an unhealthy workplace.	People who are competitive usually persevere until they achieve their goal. Competitive individuals always want to improve themselves.

Key



Câu hỏi 1

- | | | |
|---------|---------|--------|
| 1 – Yes | 2 – No | 3 – No |
| 4 – Yes | 5 – Yes | 6 – No |

Câu hỏi 2

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1 – A | 2 – B | 3 – B | 4 – C |
| 5 – A | 6 – C | 7 – A | 8 – B |



Bài tập 1

1. People who possess charisma have the potential to be great leaders.
2. Maintaining discipline in classrooms is the first task of every teacher.
3. Children who have an innate talent for music at an early age are capable of becoming singers in the future.
4. Siblings may have some inherited characteristics such as curly hair or white skin.
5. The mentality of children who are brought up by a passive aggressive parent may be negatively affected.

Bài tập 2

Some people are born to be leaders, while others believe leadership can be learnt. Discuss both views and give opinion.

Bài mẫu

Some people think that great leaders are born and not made. Others, however, feel that leadership skills are developed over time through training, experience and mentoring. In my opinion, good leadership is a combination of both natural abilities and persistent practice.

Those who feel that leadership is a characteristic that some people are born with might argue that good leaders possess optimism and energy that will encourage others to work together effectively. In fact, some studies have shown that these characteristics are genetic, as are certain individual talents that one may be blessed with at birth. Furthermore, people such as Barack Obama, have a certain charisma that allows them to inspire passion and energy in others, and this particular trait is also believed to be innate.

Nevertheless, many people consider that leadership is a skill that can be learnt. There are other elements that make someone a great leader, such as discipline and resourcefulness, which can definitely be developed through one's childhood up-bringing. Furthermore, the credibility of a true leader is built on his self-confidence and mastery of his area of expertise which only emerge after a great deal of time and experience. Without these qualities, a leader's capability may be questioned, and as a result, people are unlikely to heed the leader's direction.

Personally, I think the skills and attributes of a good leader are both genetic and enhanced through training, experience and a lot of persistent hard work. There are many people born without natural leadership skills that can still become good leaders in the future.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 3

Competitiveness is a positive quality for people in most societies. How does competitiveness affect individuals? Is it a positive or negative trend?

Bài mẫu

People tend to be more competitive in modern society. Being competitive has a major influence on many aspects of a person's life. In my view, being competitive can be both beneficial and harmful in certain situations.

A highly competitive person is often considered to be conceited and self-absorbed. Their relationships with the people around them, especially relatives or romantic partners, usually suffer as they are unwilling to compromise when a conflict occurs. Additionally, an intense level of competition in a company caused by highly competitive employees can create an unhealthy work environment. This type of environment does not promote productivity, but makes some workers feel uncomfortable working together and may bring them closer to leaving the organization in search of a better workplace.

However, being competitive can be a positive attribute in many other instances. Competitive people always strive to be better than other people, and they usually persevere until they achieve their goals. For example, a sense of rivalry can boost a student's study performance and encourage them to work harder. People with a competitive personality are also resilient and unlikely to give up when faced with setbacks. Furthermore, many competitive people are often competing against themselves and always putting themselves in a state of constant learning so they can achieve better results.

In conclusion, being competitive may sabotage a person's relationships with the people around them and negatively affect the workplace. However, being competitive can motivate people to work hard to reach their desired goals. I think a person should find a balance and avoid being too competitive, otherwise the consequences can be severe.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

12

Relationships

Relationships

Words in context

Sự phát triển của công nghệ đã ảnh hưởng như thế nào đến các mối quan hệ của chúng ta?

Với sự xuất hiện của Internet, việc giao tiếp giữa người với người đã trở nên dễ dàng hơn vì chúng ta có thể **keep in touch**⁽¹⁾ with nhiều người ở bất cứ nơi đâu trên thế giới. Và từ khi **social media**⁽²⁾, như Yahoo hay Facebook, ra đời và được nhiều người ưa chuộng, chúng ta có thể dễ dàng **connect**⁽³⁾ với người khác, **establish new relationships**⁽⁴⁾ thông qua một mạng lưới chung. Chúng ta có thể **interact with**⁽⁵⁾ những người có cùng tư tưởng hay sở thích cũng như chia sẻ những suy nghĩ và cảm xúc của mình với những người quan tâm đến mình.

Tuy vậy, các nhà phê bình đã lên tiếng chỉ trích mạng Internet và social media về những hệ lụy chúng gây ra cho **our real – life relationships**⁽⁶⁾. Rất nhiều người dùng mạng xã hội đang đắm chìm vào **their virtual life**⁽⁷⁾ mà quên đi thực tại và không cố gắng **strengthen their real – life relationships**⁽⁸⁾. Trong khi đó, một mối quan hệ chỉ có thể thực sự **flourish**⁽⁹⁾ qua **face – to – face communication**⁽¹⁰⁾ cũng như **mutual understanding**⁽¹¹⁾.

Không chỉ những mối quan hệ xã hội, quan hệ của các thành viên trong gia đình cũng bị ảnh hưởng không kém. **Family bond**⁽¹²⁾ bắt đầu có dấu hiệu rạn nứt và các thành viên quá đắm chìm vào cuộc sống ảo và dần dần **drift apart**⁽¹³⁾, không còn dành thời gian cho nhau nữa. Bố mẹ không hiểu được suy nghĩ và cảm xúc của con gái và điều này dần dần làm rộng hơn **the generation gap**⁽¹⁴⁾ và cuối cùng là sự đổ vỡ của hạnh phúc gia đình.

- 1 **Keep in touch with (v):** Giữ liên lạc với ai
- 2 **Social media (adj-n):** Mạng xã hội
- 3 **Connect (v):** Kết nối
- 4 **Establish new relationships (v-n):** Tạo lập mối quan hệ mới
- 5 **Interact with (v):** Tương tác
- 6 **Our real-life relationships (adj-n):** Mối quan hệ thực tế
- 7 **Their virtual life (adj-n):** Cuộc sống ảo
- 8 **Strengthen their real-life relationships (v-n):** Củng cố những mối quan hệ thực tế
- 9 **Flourish (v):** Thăng hoa
- 10 **Face-to-face communication (adj-n):** Sự giao tiếp trực tiếp
- 11 **Mutual understanding (adj-n):** Sự thấu hiểu lẫn nhau
- 12 **Family bond (n-n):** Sự gắn kết trong gia đình
- 13 **Drift apart (v):** Dần xa nhau
- 14 **The generation gap (n-n):** Khoảng cách xã hội

1 **Đánh giá độ phù hợp** của những từ và cụm từ in đậm trong các câu sau

- 1 People nowadays can **establish new friendships** easily due to the development of the Internet.
*Ngày nay chúng ta có thể **establish new friendships** một cách dễ dàng vì sự phát triển của Internet.*
- 2 Our relationships with other people can **flourish** even if we do not **maintain any face – to – face communication**.
*Mối quan hệ của chúng ta với những người xung quanh có thể **flourish** kể cả nếu chúng ta không **maintain any face – to – face communication**.*
- 3 There are many online platforms such as Skype or Facebook that enable us to keep in **touch with our family**.
*Có rất nhiều nền tảng online như Skype hay Facebook cho phép chúng ta **keep in touch with our family**.*
- 4 Parents who are always busy with work should spend more time with their children to **strengthen their family bond**.
*Những bố mẹ mà lúc nào cũng bận bịu với công việc nên dành nhiều thời gian với con cái để **strengthen their family bond**.*
- 5 **The generation gap** between parents and children nowadays is being widened because they spend much time with each other.
***The generation gap** giữa bố mẹ và con cái ngày nay đang ngày càng được nới rộng vì họ dành nhiều thời gian cho nhau.*
- 6 Friends should always show **mutual respect** if they wish to have a **long – standing relationship**.
*Bạn bè luôn luôn nên có **mutual respect** nếu họ muốn có **a long – standing relationship**.*

2 Chọn đáp án phù hợp để hoàn thành các câu sau.

- 1 Email helps people working in the same company _____ effective communication.
Email giúp những người làm việc trong cùng một công ty _____ giao tiếp hiệu quả.
 A. maintain B. has C. build
- 2 These days, many youngsters prefer living in a virtual world instead of _____ real-life relationships.
Ngày nay, nhiều bạn trẻ thích sống trong thế giới ảo hơn là _____ những mối quan hệ ngoài đời thực.
 A. holding B. establishing C. beginning

(*) **To prefer + V – ing**
 Thích làm gì hơn

- 3 Parents can foster their relationship with their children by _____ time talking to them after school.
 Bố mẹ có thể cải thiện mối quan hệ của họ với con cái bằng việc _____ thời gian nói chuyện với con cái sau giờ học.
- A. using B. spendin C. having
- (*)To foster a relationship with somebody
 Cải thiện mối quan hệ với ai
- 4 Family members nowadays are _____ as they are too engaged in their own business.
 Các thành viên trong gia đình bây giờ _____ vì họ quá đắm chìm và công việc của chính mình.
 phần còn lại của tổ chức.
- A. drifting apart B. tearing apart C. falling apart
- (*)To be engaged in something
 Tham gia vào hoạt động gì
- 5 One of the most important factor to successfully conduct business is to _____ personal relationships with your partners as it helps to _____ trust between you and your partners.
 Một trong những yếu tố quan trọng nhất để thực hiện việc kinh doanh thành công là _____ các mối quan hệ cá nhân với đối tác vì điều ấy sẽ góp phần _____ niềm tin giữ bạn và đối tác của mình.
- A. establish / put B. use / build C. establish / build
- (*)To conduct a business
 Thực hiện việc kinh doanh
- 6 In today's world, the importance of face-to-face communication appears to be fading as one can almost go through an entire day without _____ with others.
 Trong thế giới hiện nay, tầm quan trọng của giao tiếp trực tiếp dường như bị nhạt nhòa dần vì một người có thể trải qua cả ngày mà không cần _____ với người khác.
- A. interacting B. seeing C. keeping in touch
- 7 Eating meals together or travelling together are essential if a person wants to _____ their family bond.
 Ăn cơm hoặc đi du lịch cùng nhau là điều cần thiết nếu một người muốn _____ sự liên kết giữa các thành viên trong gia đình.
- A. increase B. strengthen C. establish
- 8 Updating pictures on Facebook help people _____ in touch with family members like their grandparents or distant relatives.
 Cập nhật ảnh trên Facebook giúp nhiều người _____ với các thành viên trong gia đình như ông bà hay họ hàng xa.
- A. stay B. maintain C. keep

Practice



1. **Xây dựng câu hoàn chỉnh** chứa ít nhất một trong các cụm từ cho sẵn dưới đây.

1. *Flourish, confrontation, real-life*
2. *Communication, establish*
3. *Keep in touch, mutual, bond*
4. *Interaction, virtual, long-lasting*
5. *Generation gap, family bond, drift apart.*



2. **Dịch các câu sau sang tiếng Anh.**

1. Ngày nay, mọi người có thể làm việc, liên lạc và mua sắm qua Internet mà không cần bất cứ tương tác trực tiếp nào.
2. Các công ty hiện nay thường dựa vào email để duy trì sự giao tiếp hiệp quả giữa các nhân viên của họ.
3. Sự thành lập của các mối quan hệ ảo làm giảm giá trị của các mối quan hệ thật, cái mà chỉ có thể phát triển bởi những sự liên kết trực tiếp.
4. Để củng cố mối liên kết gia đình và thu hẹp khoảng cách thế hệ, cha mẹ nên dành nhiều thời gian hơn với con cái khi chúng còn nhỏ và tiếp tục giữ liên lạc thường xuyên khi chúng đã trưởng thành.
5. Một tình yêu không có sự tôn trọng và thấu hiểu của cả hai sẽ không thể phát triển và trở thành một quan hệ lâu dài.



3. **Viết bài luận** với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

In the modern world, it is possible to shop, work and communicate with people via the Internet and live without any face-to-face contact with others. Is it a positive or negative development in your opinion?

Gợi ý

Đối với đề bài này, người viết có thể chọn chỉ nói về mặt lợi hoặc chỉ nói về mặt hại hoặc nói về cả mặt lợi và hại của vấn đề được nêu lên ở đề bài.

Người viết có thể sử dụng các ý tưởng sau để phát triển bài viết:

Positive	Negative
<ul style="list-style-type: none"> • Online shopping and fast delivery service improve our shopping experience. • The Internet allows people to work from, creating more employment opportunities for people who live far from their workplace. • Social media enables people to connect with people from different backgrounds. 	<ul style="list-style-type: none"> • Children and parents are drifting apart due to lack of communication caused by excessive use of social media. • People are becoming lazier, which may contribute to deteriorating public health. • Many people are taking their real – life relationships for granted.



4. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về 2 đề bài sau.

(1) People in many countries are spending less time with their family. What are the reasons for this? What problems does this cause?

(2) The tradition of families getting together to eat meals is disappearing. What are the reasons? What are the impacts?

Gợi ý

Người viết có thể sử dụng các ý dưới đây để triển khai bài của mình cho cả 2 đề trên:

Reasons	Problems
<ul style="list-style-type: none"> • People are too busy with work or study. • Family members, especially young children, are spending too much time on social media. • There is a huge generation gap between parents and their children. 	<ul style="list-style-type: none"> • Children are subject to social pressures, such as bullying due to lack of encouragement from family. • Conflicts arise from lack of communication, which leads to unhappiness.



5. **Viết bài luận** với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau.

In many places, people's lifestyles are changing rapidly, and this affects family relationships. Do you think the advantages of such developments outweigh the disadvantages?

Gợi ý

Người viết có thể sử dụng các ý dưới đây để triển khai bài của mình cho chủ đề trên:

Advantages	Disadvantages
Family members tend to pay more attention to the well – being of each other. Modern technology allows family members to maintain connection even when they are separated by long distances.	Children and parents are drifting apart due to lack of communication caused by excessive use of technological devices. People are more career – oriented so they are spending less time with their family.

Key



Câu hỏi 1

- | | | |
|---------|--------|---------|
| 1 – Yes | 2 – No | 3 – Yes |
| 4 – Yes | 5 – No | 6 – Yes |

Câu hỏi 2

- | | | | |
|-------|-------|-------|---------|
| 1 – A | 2 – B | 3 – B | 4 – A |
| 5 – C | 6 – A | 7 – B | 8 – A/C |



Bài tập 1

1. A real – life relationship can only flourish through direct confrontation.
2. It is difficult to establish communication with someone you do not know.
3. Although it is hard to keep in touch with Hoang, we still have a special bond thanks to our mutual respect and understanding.
4. A virtual relationship can still develop without the need for direct interaction, yet it won't be long-lasting.
5. The generation gap is one of the main reasons that weakens family bond and makes family members to drift apart.

Bài tập 2

1. Nowadays, everyone can work, communicate and shop via the Internet without the need for any face-to-face interaction.
2. Companies nowadays tend to rely on email to maintain effective communication among their staff.
3. The establishment of virtual relationships undervalues/ undermines the value of real-life relationships which can only flourish by direct connection.
4. In order to strengthen family bond and bridge the generation gap, parents should spend more time with children when they are young and continue to keep in touch when they grow up.
5. A love without mutual understanding and respect will not be able to develop and become a long-lasting relationship.

Bài tập 3

In the modern world, it is possible to shop, work and communicate with people via the Internet and live without any face-to-face contact with others. Is it a positive or negative development in your opinion?

Bài mẫu

With the Internet having a huge impact on our shopping, work and communication, we can now live without any face-to-face interaction with other people. Whilst making modern life more convenient in some ways, this situation is a negative trend in the long run.

In this day and age, we can literally stay at home and have almost anything delivered to our homes as most consumer goods are widely available for online purchase. We also have more opportunities in terms of employment because many applications like Skype or Google Hangouts allow employees to work from home. Members of an organization nowadays rely on email and other online platforms to maintain effective communication and ensure their businesses operate smoothly. When it comes to personal relationships, we use Facebook to connect and stay in touch with friends and relatives. The Internet, without doubt, enhances our shopping experiences, makes our workplaces more streamlined and efficient, and facilitates our communication with others.

However, we are faced with a foreseeable and unfortunate consequence due to our reliance on such technology. We are losing direct interactions that are deemed extremely important in this technological era. Children hardly spend time talking to their parents because they are too engrossed in media hype on Facebook. It is common to see both young and old people with their eyes glued to their phones instead of having conversations like they did before the advent of smart devices. This is leading us toward a society where people will turn to favoring virtual interactions and undervaluing real life relationships.

The influence of the Internet on many aspects of our lives is remarkable. However, the benefits it offers do not justify the fact that it is inflicting severe damage on our relationships, which can only flourish on the basis of true communication.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 4

(1) People in many countries are spending less time with their family. What are the reasons and effects of this?

Bài mẫu

In many parts of the world nowadays, family members are spending less time together. My essay will outline a number of reasons for this trend and a number of its associated effects.

One of the main reasons is that adults are too occupied with their work and social relationships. In countries like Japan where people spend the major proportion of their life working, many adults tend to stay at work until late evening and hardly have enough time to have dinner or to watch TV with other family members. Meanwhile, young children in this day and age are under great pressure from study; and children typically in Asian countries usually spend 10 hours a day and 6 days a week at school, not to mention extra classes in the evening. The amount of everyday homework those children have to do is also excessive, and therefore they cannot think of anything else, let alone spending time with their parents.

There are several impacts from this trend, and they all tend to be detrimental. Firstly, young children who do not have time with their siblings or parents are often more vulnerable to social pressures, such as bullying, because they do not receive enough affection and encouragement from their family. In reality, those children may grow up with low self-esteem and sometimes depression. Secondly, family members will gradually drift apart because it will become more difficult to bridge the generation gap between parents and children without family bonding time. This usually leads to conflicts and unhappiness.

In conclusion, people are having less and less time with family largely due to work and study pressures, and the impacts of this on both individuals and families are severe.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

(2) The tradition of families getting together to eat meals is disappearing. What are the reasons? What are the impacts?

Bài mẫu

In many parts of the world nowadays, family members are spending less time together. My essay will outline a number of reasons for this trend and a number of its associated effects.

One of the main reasons is that adults are too occupied with their work and social relationships. In countries like Japan where people spend the major proportion of their life working, many adults tend to stay at work until late evening and hardly have enough time to have dinner or to watch TV with other family members. Meanwhile, young children in this day and age are under great pressure from study; and children typically in Asian countries usually spend 10 hours a day and 6 days a week at school, not to mention extra classes in the evening. The amount of everyday homework those children have to do is also excessive, and therefore they cannot think of anything else, let alone spending time with their parents.

There are several impacts from this trend, and they all tend to be detrimental. Firstly, young children who do not have time with their siblings or parents are often more vulnerable to social pressures, such as bullying, because they do not receive enough affection and encouragement from their family. In reality, those children may grow up with low self-esteem and sometimes depression. Secondly, family members will gradually drift apart because it will become more difficult to bridge the generation gap between parents and children without family bonding time. This usually leads to conflicts and unhappiness.

In conclusion, people are having less and less time with family largely due to work and study pressures, and the impacts of this on both individuals and families are severe.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 5

In many places, people's lifestyles are changing rapidly, and this affects family relationships. Do you think the advantages of such developments outweigh the disadvantages?

Bài mẫu

In the present age, people have dramatically changed the way they live, which in turn affects their family relationships. Personally, I think this tendency comes with both positive and negative effects.

On the one hand, changing lifestyles bring about various positive impacts on family connections. Firstly, people are paying more attention to their well-being nowadays, and therefore family members tend to go to fitness centres together to lead healthier lifestyles. As a result, spending time working out together will help to bridge the generation gap and promote better communication between family members. To illustrate, when a child takes part in some forms of sport or physical activities with their parents, they will feel more open to share things and seek advice from them. Secondly, thanks to developments in technology, devices such as smartphones, tablets and laptop computers have not only become an indispensable part of our lives but have also helped to make communicating with our friends and families much easier, particularly between those who are separated by long distances.

On the other hand, changes in lifestyles also have their downsides when it comes to family relationships. To begin with, the overuse of such technological devices mentioned above, can also hurt family relationships. For example, if family members become too immersed in using their devices for individual recreational purposes, like checking their social media accounts or browsing their favourite websites, they may neglect their relationships with other family members. Consequently, the amount of quality time that a family spends together is likely to reduce, negatively impacting family relations. Furthermore, these days, people are becoming more and more career-oriented and are subsequently losing the balance between work and family life. In fact, it has become more common that family members are less available at home, even outside of official working time, leading to weakened family interactions

In conclusion, while some changes in lifestyle are advantageous to family relationships, the opposite is true for other changes.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

13

Decisions

Making Life Decisions and Choices

Words in context

Chúng ta phải đưa ra những lựa chọn gì sau khi bước vào đại học?

Đối với hầu hết mỗi người, việc bước vào đại học là an **important milestone**⁽¹⁾, không chỉ về việc thay đổi cách học và chương trình học mà đây còn là thời điểm chúng ta phải đưa ra rất nhiều quyết định quan trọng. Một số người chọn việc sống xa gia đình để có thể **relish freedom**⁽²⁾ và **avoid constant criticism**⁽³⁾ từ những thành viên lớn tuổi hơn trong gia đình, đồng thời có thể trở nên **financially independent**⁽⁴⁾ vì họ có thể tự kiếm sống mà không phụ thuộc vào cha mẹ.

Tuy nhiên, một số người vẫn lựa chọn việc sống với cha mẹ vì họ tin rằng việc **living under strict supervision**⁽⁵⁾ của cha mẹ có thể giúp họ tránh được những cám dỗ từ bên ngoài và tập trung nhiều hơn vào việc học ở trường đại học. Ngoài ra, việc sống chung với gia đình còn làm giảm **financial burden**⁽⁶⁾ lên sinh viên vì họ không cần thiết phải kiếm một công việc làm thêm để **cover their expenses**⁽⁷⁾ như tiền học hoặc phí sinh hoạt.

Bên cạnh đó, cuộc sống ở trường đại học còn đi kèm với những quyết định quan trọng khác như liệu việc đi làm thêm hoặc tham gia các **volunteer projects**⁽⁸⁾, hay tập trung vào việc học sẽ tốt hơn. Sự lựa chọn đầu tiên sẽ mang lại cho sinh viên nhiều **hands - on experience**⁽⁹⁾ vì họ có thể **come into contact with**⁽¹⁰⁾ nhiều người khác nhau trong quá trình làm việc cũng như **increase their knowledge**⁽¹¹⁾ về các khía cạnh khác nhau của cuộc sống, nhưng điều này sẽ làm giảm sự tập trung của họ cho việc học và nghiên cứu các kiến thức trên lớp. Ngược lại, dành toàn bộ thời gian cho việc học sẽ giúp sinh viên có được **academic success**⁽¹²⁾ và sau đó tốt nghiệp với một tấm bằng giỏi, nhưng họ sẽ thiếu đi những kinh nghiệm và kiến thức ở môi trường làm việc thực tế cũng như những kỹ năng mềm.

Mỗi sự lựa chọn mà chúng ta đưa ra sau khi bước chân vào đại học đều có **a huge impact**⁽¹³⁾ đến tương lai. Vì vậy, mỗi người cần phải cân nhắc kỹ những mục tiêu cá nhân của bản thân để đưa ra quyết định đúng đắn cho mình.

This publication's user rights are given to
Email: hieupm205@gmail.com
Phone: 0913339260

- 1 **An important milestone (adj-n):** Một cột mốc quan trọng
- 2 **Relish freedom (v-n):** Thường thức sự tự do
- 3 **Avoid constant criticism (v-n):** Tránh sự chỉ trích liên tục
- 4 **Financially independent (adv-adj):** Độc lập tài chính
- 5 **Living under strict supervision (v-n):** Việc sống dưới sự quản lý chặt chẽ
- 6 **Financial burden (adj-n):** Gánh nặng tài chính
- 7 **Cover their expenses (v-n):** Chi trả chi phí
- 8 **Volunteer projects (n-n):** Những dự án tình nguyện
- 9 **Hands - on experience (adj-n):** Kinh nghiệm thực hành thực tế
- 10 **Come into contact with (v):** Gặp gỡ và giao thiệp với ai
- 11 **Increase their knowledge (v-n):** Mở rộng kiến thức
- 12 **Academic success (adj-n):** Thành công về mặt học tập
- 13 **A huge impact (adj-n):** Ảnh hưởng lớn

1 **Đánh giá độ phù hợp** của những từ và cụm từ in đậm trong các câu sau

- 1 A person can **relish freedom** and **avoid constant criticism** from older family members when choosing to live alone.
*Một người có thể **relish freedom** và **avoid constant criticism** từ những thành viên lớn tuổi hơn trong gia đình khi sống một mình.*
- 2 Students can easily achieve **academic success** by working a part – time job while they are still at school.
*Học sinh có thể dễ dàng có được **academic success** bằng việc có một công việc bán thời gian khi họ vẫn còn đang đi học.*
- 3 In Vietnam, only few children nowadays are **living under strict supervision** from their parents.
*Ở Việt Nam có rất ít trẻ em đang **living under strict supervision** từ bố mẹ.*
- 4 Covering university tuition fees is not a **financial burden** for most families.
*Việc chi trả học phí đại học không phải là một **financial burden** cho phần lớn các gia đình.*
- 5 'Green Summer' is a popular **volunteer project** for university students in Vietnam.
*'Mùa hè xanh' là một **volunteer project** phổ biến dành cho sinh viên đại học ở Việt Nam.*
- 6 Travelling to many different countries allow people to **come into contact with** new cultures and therefore broaden their horizon.
*Việc đi du lịch tới nhiều quốc gia khác nhau cho phép mọi người **come into contact with** những nền văn hóa mới và từ đó mở rộng kiến thức của bản thân.*

2 **Chọn từ phù hợp** trong bảng sau để hoàn thành các câu dưới.

Relish freedom	Work
Financial burden	Pursue
Come into contact with	Hands – on experience
A huge impact	Financially independent

- 1 Choosing what career to _____ after graduation is considered to be among the most important decisions that have _____ on a person's future.
Việc chọn _____ nghề nghiệp nào sau khi tốt nghiệp được coi là một trong những quyết định quan trọng nhất mà có _____ đến tương lai của một người.

- 2 Many university students nowadays can earn enough money to cover all their daily expenses and become _____ from their parents.

Nhiều sinh viên đại học ngày nay có thể kiếm đủ tiền để trang trải toàn bộ chi phí hàng ngày và trở nên _____ khỏi cha mẹ.

To cover all daily expenses
Trang trải toàn bộ chi phí hàng ngày

- 3 By doing volunteer work in underdeveloped countries, one can _____ people living in poverty and understand the hardships they are going through.

Bằng cách làm tình nguyện ở các nước kém phát triển, một người có thể _____ những người đang sống trong đói nghèo và hiểu được những sự vất vả mà họ trải qua.

To live in poverty: *Sống trong sự đói nghèo*

- 4 Doing a part-time job will provide students with a lot of _____ which can hardly be learned through courses delivered at school.

Làm việc bán thời gian cung cấp cho sinh viên nhiều _____ cái mà gần như không thể học được qua các khóa học trên trường.

To provide somebody with something: *Cung cấp cho ai thứ gì đó*

- 5 Many young people are choosing to live alone in order to relieve the _____ on their parents.

Nhiều người trẻ đang chọn sống một mình để giảm nhẹ _____ lên cha mẹ của họ.

To order to do something:
Với mục đích làm việc gì đó

- 6 Students will be able to _____ if they do not have to obey the rules at school.

Sinh viên sẽ có thể _____ khi không bị bắt buộc phải tuân theo những luật lệ ở trường.

To be able to do something:
Có khả năng làm gì đó

To obey something:
Tuân theo cái gì

Practice



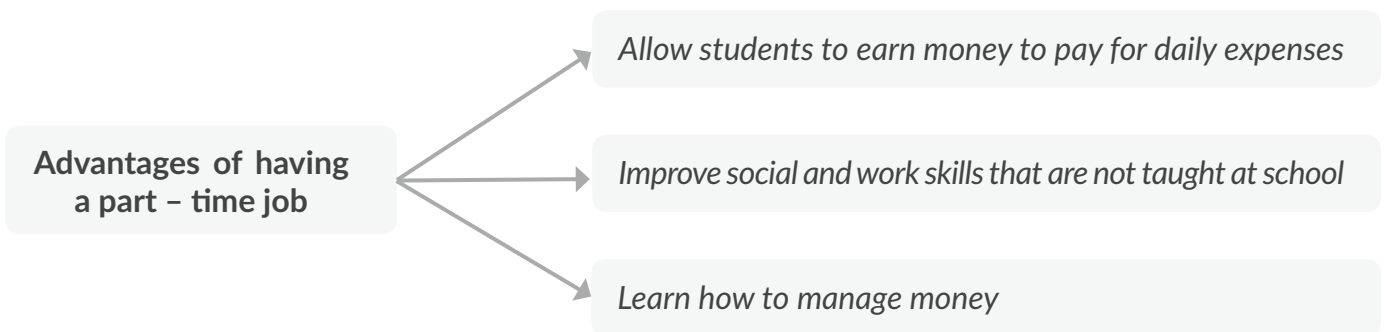
1. Xây dựng câu hoàn chỉnh chứa ít nhất một trong các cụm từ cho sẵn dưới đây.

1. *Cover daily expenses, become financially independent.*
2. *Work a part – time job, get distracted, academic success*
3. *Volunteer projects, come into contact with, increase knowledge*
4. *Hands – on experience, find employment, better promotion opportunities*

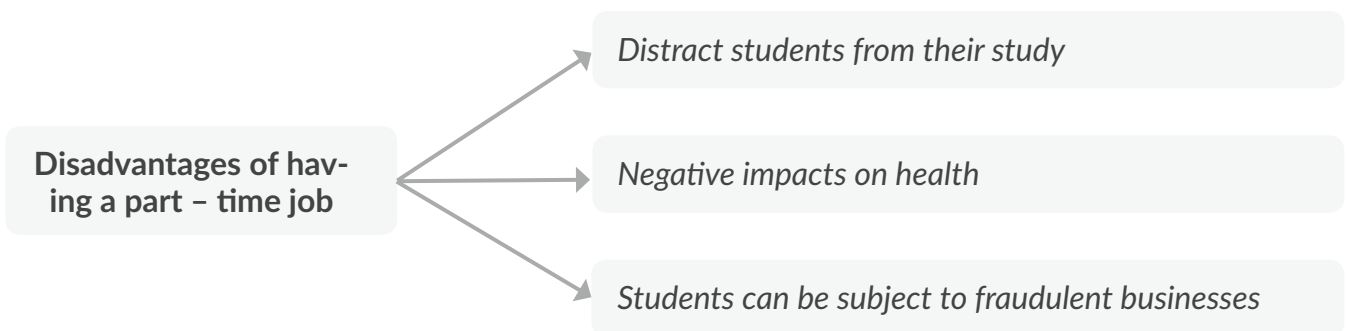


2. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời 2 câu hỏi sau.

(1) What are the advantages of having a part – time job while being at school?



(2) What are the disadvantages of having a part – time job while being at school?





3. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

It is better for college students to live far away from home than live at home with their parents. Do you agree or disagree?

Gợi ý

Người viết có thể chọn một trong 2 cách tiếp cận sau để triển khai bài viết:

Đồng ý	Không đồng ý
<ul style="list-style-type: none"> Students can have an opportunity to learn to be independent → become financially independent Students have to make their own choices → learn to be responsible for their own decisions It is better for students to participate in extracurricular activities → enhance soft skills / make new social connections 	<ul style="list-style-type: none"> Students can be subject to many problems without parental supervision → some even get involved in crime Family relationship can be negative affected Students have to deal with problems without emotional support from family



4. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

More and more young people from wealthy countries are spending a short time doing unpaid work such as teaching or building houses for communities in poorer countries. Why do young people choose to do so? Who will benefit more: young people or the communities?

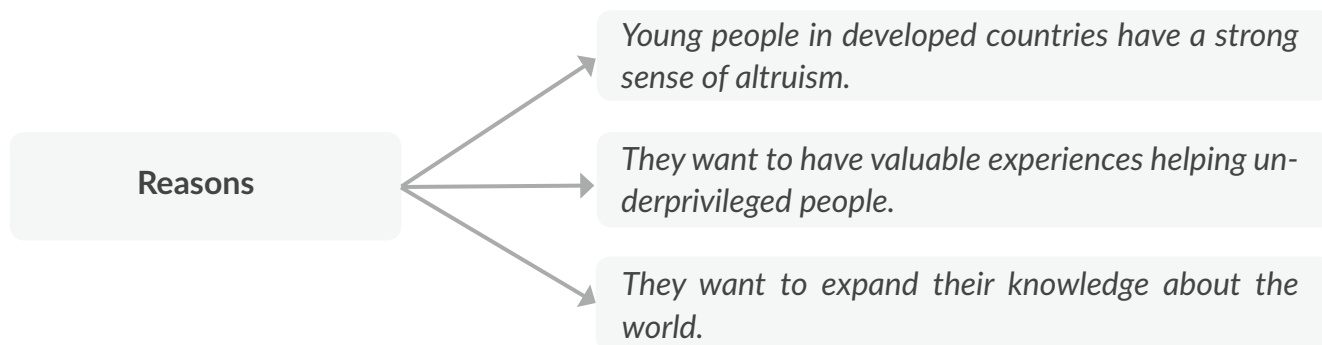
Gợi ý

Người viết cần trả lời 2 câu hỏi ở đề bài:

- 1) Tại sao những người trẻ ở các nước giàu lại quyết định dành thời gian làm tình nguyện ở các nước nghèo?
- 2) Ai sẽ là người được lợi hơn: những người trẻ ấy hay những cộng đồng ở các nước nghèo nhận sự giúp đỡ?

Người viết có thể đưa ra 1 – 2 ý tưởng để phát triển cho mỗi câu hỏi. Mỗi đoạn thân bài được dùng để phát triển một trong 2 câu hỏi trên.

Người viết có thể sử dụng các ý tưởng gợi ý dưới đây để viết bài:



Benefits for young people	Benefits for the communities
Become well – rounded people Become productive members of society.	Poor people can receive help from other people. Local people can learn from young people from developed countries.



5. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

Some people do not go directly to college but travel or work for a short time. Do you think the advantages outweigh the disadvantages?

Người viết có thể tham khảo các ý tưởng dưới đây để triển khai bài của mình:

Advantages	Disadvantages
Students may be able to explore the world and discover what they want to do with their lives. Students may be exposed to real – life experiences → beneficial for their future career.	Travelling is expensive and students may gain nothing from their trips. It is difficult for students who have already earned money to continue their study.

Key



Câu hỏi 1

- | | | |
|---------|---------|---------|
| 1 – Yes | 2 – No | 3 – No |
| 4 – No | 5 – Yes | 6 – Yes |

Câu hỏi 2

- | | | |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| 1 – pursue & a huge impact | 2 – financially independent | 3 – come into contact with |
| 4 – hands-on experience | 5 – financial burden | 6 – relish freedom |



Bài tập 1

1. Living alone means that students will have to earn money to cover all their daily expenses as they no longer receive financial support from their family, which will help them become financially independent in the long run.
2. Many students who work a part – time job get distracted from their study and are not likely to achieve academic success.
3. Through volunteer projects, participants can have the opportunity to come into contact with people from different economic and cultural backgrounds, which allows those participants to increase their knowledge about various aspects of life.
4. If students have a great deal of hands – on experience prior to their graduation, they will find it easier to find employment and enjoy better promotion opportunities.

Bài tập 2

(1) What are the advantages of having a part – time job while being at school?

There are a number of advantages of having a part – time job while students are studying at school. Firstly, a part – time job allows students to earn money to pay for their daily expenses. In some cases, many schools' tuition fees are extremely high. Therefore, doing a part – time job may help students cover part of their tuition fees. Secondly, working while studying at school is an opportunity for students to learn how to manage money wisely, an indispensable skill that is not taught at school.

(2) What are the advantages of having a part – time job while being at school?

The disadvantages of having a part – time job are varied. It may distract students from their study, which is their top priority when they are still at school. Many students who spend too much time and effort working to earn money are not likely to maintain their performance at school, hence lower test results. Furthermore, students can be subject to fraudulent businesses. It is true that young students are not experienced enough to differentiate trustworthy companies from those who only want to conduct illegal businesses. This is extremely dangerous because students may get involved in criminal activities.

Bài tập 3

The only way to improve safety of our roads is to give much stricter punishments on driving offenses. What extent do you agree or disagree?

Bài mẫu

There has been a question whether students should start an independent life in a dormitory on campus. Some people say it is better that way; however, my firm conviction is that it depends on the culture of the region where certain groups of students are living.

This practice is popular in Western-based societies, like the US or the UK. Independence from parents at young age is largely accepted and encouraged, especially when students reach 18 and are able to make a living on their own. The majority of them seek a temporary job near school to gain work experience, and others might spend time participating in youth clubs and activities on campus. This element, I think, is closely linked to their development and future success.

However, in many Asian countries, Vietnam for example, where traditional values of family bond have a significant role to play in youths' lives and national ethos, I suspect that it would bring more harm than good. It is, however, common for family members to live separately when they are pursuing tertiary education because most universities in Vietnam are located in major or municipal cities. Students from other provinces have to stay at dormitory or rent a room off campus in order not to disrupt their study. I would see this as a detrimental sign to family relationships because it would possible lead to the sad disappearance of the country's long-standing culture.

Due to my aforementioned argument, I do not suppose living at schools away from family is always a better decision for a college student is a valid point.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 4

More and more young people from wealthy countries are spending a short time doing unpaid work such as teaching or building houses for communities in poorer countries. Why do young people choose to do so? Who will benefit more: young people or the communities?

Bài mẫu

There is a growing number of young people from rich countries coming to less developed countries to participate in voluntary projects. There are some underlying reasons for this, and both volunteers and the community gain equal benefits.

The situation is attributable to two principal factors. First, short trips to less developed nations to aid the local communities bring about a great deal of rewarding experience. For example, when young people from wealthy nations visit underprivileged regions in Vietnam such as Quang Binh province, they can have profound understanding of the misery and hardship of the impoverished. This therefore fosters a great sense of humanity and altruism. Second, this situation is linked to the fact that young people want their resume to be polished by getting involved in social activities such as teaching or providing accommodation for the poor.

Not only people who travel to third world countries to do voluntary work but also the local community benefit from this particular practice. Obtaining new experiences and possessing a clear advantage in applying for jobs, those people are more likely to develop spiritually and to succeed in future career. On the other hand, the local community can have a chance to heighten social living standards, even though the impact of such a practice can be relatively small and, in most cases, temporary.

In conclusion, the young from first world countries move to underdeveloped ones to do unpaid work in order to gain new experience and enhance future employment. It seems that both volunteers and the area that receives help can gain some certain values.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 5

Some people do not go directly to college but travel or work for a short time. Do you think the advantages outweigh the disadvantages?

Bài mẫu

While some people prefer to go straight to university after graduating from high school, others choose to take a gap year in order to travel or work. From my point of view, the advantages of taking some time off after leaving high school far outweigh any disadvantages that this trend may bring.

On the one hand, pursuing tertiary education immediately after finishing high school does have some disadvantages. Firstly, some people know exactly what career path they wish to follow and are highly motivated to undertake the necessary steps needed to achieve their dreams. Taking a gap year could serve as a waste of time and money for such people, and may even cause some young people to lose sight of their previous goals. Secondly, some young people may find earning money while working to be much more appealing than going back to study. This could detract them from wanting to pursue further education, which could have significant disadvantages in the long run.

On the other hand, taking time off from studying to travel or work has countless benefits for young people. Although some high school graduates know exactly what they want to do in life, I believe that most young people have very little idea. This is largely due to the fact that kids these days live very sheltered lives, and do not know much about how the 'real world' actually functions. Taking a gap year is going to allow them to get some real-life experience, and broaden their horizons about their possible future career. Furthermore, kids these days are put through twelve years of schooling which can be exhausting for many. Taking a break to travel or work will help to prepare them for further education.

In conclusion, I believe that taking time off to travel or work before attending university would be highly beneficial to most young people today.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

14 History

History

Lịch sử đã dạy cho chúng ta những gì

Trong thời đại hiện nay, vai trò của lịch sử đang trở nên lu mờ dần đối với cuộc sống của thế hệ trẻ. Tuy vậy, những bài học từ lịch sử lại có ý nghĩa rất lớn đối với cuộc sống của mỗi người cho dù xã hội có phát triển như thế nào đi chăng nữa.

Lịch sử quốc gia chính là một phần của **national identity**⁽¹⁾. Trong quá khứ, **our ancestors**⁽²⁾ đã phải hy sinh rất nhiều để bảo vệ **the sovereignty of our country**⁽³⁾. Sự hy sinh đó đã dạy chúng ta biết cách **value**⁽⁴⁾ những gì chúng ta đang có cũng như **encourage patriotism**⁽⁵⁾ trong lòng tất cả người dân đất Việt. Khi chúng ta **take pride in our origin**⁽⁶⁾, chúng ta mới cố gắng học tập và làm việc để xứng đáng với những gì cha ông đã gây dựng trong quá khứ.

Lịch sử còn để lại những **invaluable lessons**⁽⁷⁾ về những sai lầm của người xưa. Hiểu rõ những sai lầm đó chính là cách duy nhất để không **repeat the same mistakes**⁽⁸⁾. Không những vậy, ông cha còn đúc kết rất nhiều **wisdom**⁽⁹⁾ về các giá trị của sống để truyền đạt lại cho người đời sau. Hiểu rõ những tri thức ấy chính là khóa để có được cái nhìn sâu sắc hơn về cuộc sống của mình.

Đối với nhiều người, việc nghiên cứu về cội nguồn là điều rất thiêng liêng và cần thiết, chính vì vậy **genealogy**⁽¹⁰⁾ cũng đã trở nên thịnh hành hơn. Chúng ta bắt đầu có ý thức hơn về việc tìm hiểu **our family tree**⁽¹¹⁾ để hiểu rõ hơn **our family heritage**⁽¹²⁾ và cũng là để **preserve our family traditions**⁽¹³⁾. Điều này đã trở thành trách nhiệm của chúng ta vì chúng ta cần bày tỏ **our gratitude**⁽¹⁴⁾ đối với công ơn của tổ tiên bằng việc hiểu rõ, bảo tồn, và tiếp nối những truyền thống lâu đời của gia tộc mình. Tìm hiểu về lịch sử của gia tộc cũng chính là tìm hiểu về chính bản thân mình, để hiểu rõ về **historical background**⁽¹⁵⁾ của bản thân. Đây là một phần không thể thiếu nếu chúng ta muốn thực sự biết mình là ai.

- 1 **National identity** (adj-n): Bản sắc dân tộc
- 2 **Our ancestors** (n): Tổ tiên
- 3 **The sovereignty of our country** (n of n): Chủ quyền dân tộc
- 4 **Value** (v): Trân trọng cái gì đó
- 5 **Encourage patriotism** (v-n): Khuyến khích lòng ái quốc
- 6 **Take pride in our origin** (v-n): Tự hào về nguồn gốc của chúng ta
- 7 **Invaluable lessons** (adj-n): Những bài học vô giá
- 8 **Repeat the same mistakes** (v-n): Lặp lại những lỗi lầm tương tự
- 9 **Wisdom** (n): Sự thông thái
- 10 **Genealogy** (n): Việc tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử gia đình
- 11 **Our family tree** (n-n): Gia phả
- 12 **Our family heritage** (n-n): Di sản gia đình
- 13 **Preserve our family traditions** (v-n): Bảo tồn truyền thống gia đình
- 14 **Our gratitude** (n): Lòng biết ơn
- 15 **Historical background** (adj-n): Lý lịch

1 Đánh giá mức độ phù hợp của những từ hoặc cụm từ in đậm trong các câu sau

- Learning about how **our ancestors** fought against invaders for thousands of years to protect the freedom of our people will **encourage patriotism** among young students.
*Tìm hiểu về việc **our ancestors** chiến đấu chống lại quân xâm lược cả ngàn năm để bảo vệ sự tự do của dân tộc sẽ **encourage patriotism** trong lòng học sinh trẻ tuổi.*
- Invaluable lessons** learned from historical events are lessons that are irrelevant to our modern lives.
***Invaluable lessons** từ những sự kiện lịch sử là những bài học không có liên quan gì đến cuộc sống hiện đại.*
- One purpose of studying history is that we can avoid **repeating the same mistakes** as our ancestors.
*Một mục đích của việc học về lịch sử đó là chúng ta có thể tránh **repeating the same mistakes** như ông cha ta.*
- Modern media encourages **genealogy** as it is believed to be important for us to know about how our ancestors lived in the past.
*Truyền thông thời nay khuyến khích **genealogy** vì việc chúng ta biết ông cha ta sống như thế nào trong quá khứ được coi là rất quan trọng.*
- Tracing the family tree** can help us gain an insight into **our family background** to develop a strong sense of who we really are.
***Tracing the family tree** có thể giúp chúng ta hiểu rõ về **our family background** để hiểu được chúng ta thực sự là ai.*
- Young people do not have the responsibility to **preserve their family traditions**.
*Người trẻ không có trách nhiệm phải **preserve their family traditions**.*

2 Chọn từ phù hợp trong bảng sau để hoàn thành các câu dưới.

Preserve	Develop
Historical values	Allocate
Ancestors	Cultural backgrounds
Patriotism	Spend

- Including history in school curriculums is an effective way to _____ patriotism among students.
Học lịch sử trên trường là một cách hiệu quả để _____ lòng yêu nước trong học sinh.

To be an effective way to do something
Là một cách hiệu quả để làm gì

- 2 _____ is a strong motivation for a person to work and contribute to his community.

_____ là một động lực mạnh mẽ để một người có thể làm việc và đóng góp cho cộng đồng.

To be a motivation for somebody to do something

Là động lực để ai làm gì

To contribute to something

Đóng góp cho cái gì

- 3 The government should _____ more financial resources for cultural organizations in order to _____ the rich national heritage.

Chính phủ nên _____ nhiều nguồn lực tài chính hơn cho những tổ chức văn hóa để _____ di sản giàu có của quốc gia.

- 4 We all inherit some certain personality traits from our _____.

Chúng ta đều thừa kế những đặc điểm tính cách nhất định từ _____.

To inherit something from somebody: Thừa kế cái gì từ ai

Personality traits: Đặc điểm tính cách

- 5 Ancient artifacts hold great _____ and should be kept in the national museum.

Những hiện vật cổ đại này có _____ nên cần được giữ ở bảo tàng quốc gia.

- 6 People who visit the national museum come from various _____.

Những người tham quan bảo tàng quốc gia đến từ nhiều _____.

Practice



1. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

Some people think that studying history offers no benefits to today's life. Do you agree or disagree?

Gợi ý

I personally agree that it is pointless to learn from the past. ...

→ We should pay attention to the present and future, not the past.

→ Each historical event is interpreted differently → may cause damage if information is falsified.



2. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

Some people believe that history is a valuable source of information for us. Do you agree or disagree?

Gợi ý

I personally believe that studying history is essential for two major reasons.

→ Young people can have a thorough insight into their own culture and how their country has evolved.

→ Learning about history helps us avoid repeating the same mistakes as our ancestors.



3. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

In some parts of the world, it is increasingly popular to research the history of one's own family. Why do people want to do this? Is it a positive or negative development?

Gợi ý

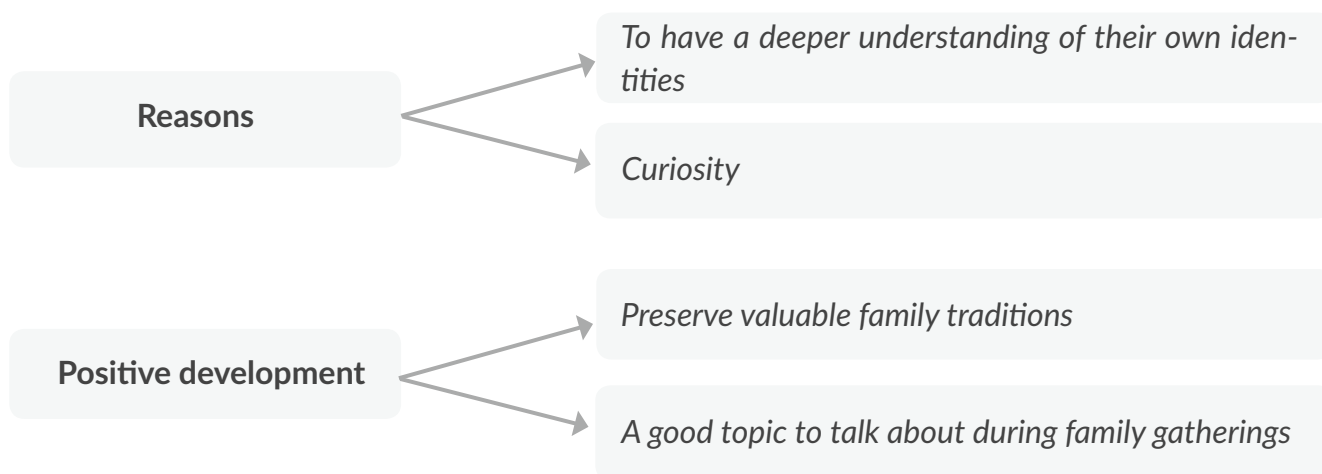
Có 2 yêu cầu mà người viết cần xử lý trong đề bài này:

1. Tại sao nhiều người muốn tìm hiểu về lịch sử gia đình?

2. Điều này là tốt hay xấu?

Rất khó để nói việc nhiều người muốn tìm hiểu về lịch sử gia đình là một xu hướng bất lợi. Vì vậy, bài viết có thể được triển khai theo hướng sau:

This publication's user rights are given to
Email: hieupm205@gmail.com
Phone: 0913339260



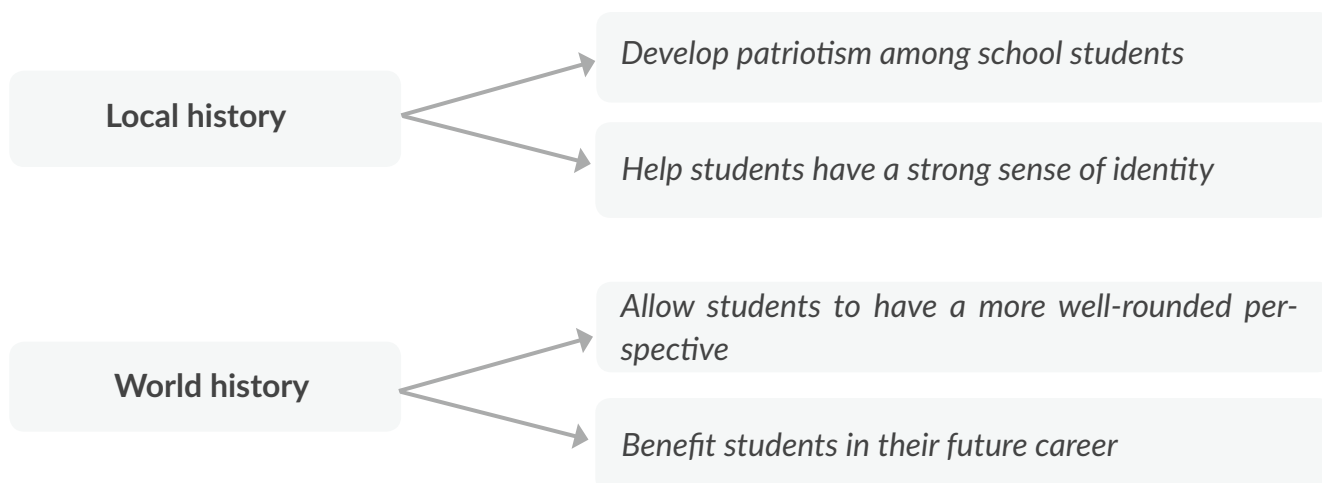
4. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

It is more important for schoolchildren to learn about local history than world history. To what extent to you agree or disagree?

Gợi ý

Với chủ đề này, người cần cần đưa ra những sự so sánh về vai trò của việc học lịch sử trong nước và lịch sử thế giới sau đó đưa ra quan điểm của mình: Lịch sử thế giới và lịch sử quốc gia cái nào quan trọng hơn đối với học sinh.

Người viết có thể triển khai bài viết theo hướng sau:



Người viết cũng có thể vận dụng dàn bài trên để triển khai bài viết cho đề:

Museums and art galleries should concentrate on works that show history and culture of their own country rather than works of the other parts in the world. To what extent do you agree or disagree?

Key



Câu hỏi 1

- | | | |
|---------|---------|---------|
| 1 – Yes | 2 – No | 3 – Yes |
| 4 – Yes | 5 – Yes | 6 – No |

Câu hỏi 2

- | | | |
|---------------|-----------------------|--------------------------|
| 1 – develop | 2 – patriotism | 3 – allocate & preserve |
| 4 – ancestors | 5 – historical values | 6 – cultural backgrounds |



Bài tập 1

I personally agree that it is pointless to learn from the past. First, history is the field that is rarely used in people's lives, and therefore, they would rather pay attention to science or technology than focus on something that brings no relevant values to the present or future. Second, each historical event is interpreted differently based on different facts and perspectives, so there is no guarantee of the accuracy of the information. If, in many cases, historical documents were falsified, it would cause tremendous damage for people's culture and religion.

Bài tập 2

I personally believe that studying history is essential for two major reasons. Firstly, history helps young people have a thorough insight into their own culture and how their country has evolved. This is particularly true in case of Vietnam. The youth need to understand how their ancestors defended the nation against intruders throughout many dynasties and maintain a sovereign and free country, which will develop their patriotism and pride. Furthermore, history reflects the mistakes made in the past, hence helping people to avoid similar ones in the future.

Bài tập 3

In some parts of the world it is increasingly popular to research the history of one's own family. Why do people want to do this? Is it a positive or negative development?

Bài mẫu

People nowadays are becoming increasingly keen to learn about their family history. There are some compelling reasons for this; and I strongly feel that this is a positive development.

Most people research their family history to find out whether their ancestors had similar personality traits and to have a deeper understanding about their roots and heritage. Other people study their family background for less significant reasons, one of which is curiosity. For example, my uncle used to spend a great deal of time and effort tracing our family tree back to the 18th century just out of curiosity. Also, I think news media has a major part to play in this trend. There are many news articles and advertisements that encourage genealogy and convince people that it is necessary to know about their ancestry.

In my view, this is a good way to teach children about history and how their ancestors lived, which is linked in part to family traditions. And it is even more important for children to carry on such valuable and unique traditions, given that this fast changing world is somehow making younger generations ignore the cultural legacy that their ancestors left behind. On top of that, family history can be a fascinating discussion topic whenever there is a family reunion or event. How my grandparents struggled to bring up their offspring during the Vietnam War, for example, has become my father's favorite subject when all my relatives gather for a traditional holiday feast.

In conclusion, people like to study their family history for a variety of reasons as I have discussed in my essay, and personally I consider this a positive modern trend.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 4

It is more important for schoolchildren to learn about local history than world history. To what extent to you agree or disagree?

Bài mẫu

Many people have valued the role of local history to schoolchildren over that of world history. In my opinion, I disagree with those people as both of them are equally essential for young learners.

Studying the history of their hometown is for sure an indispensable part of school's curriculum during students' early education. I believe having a thorough insight into what happened in the past at one's locality develops his patriotism. For example, children of primary and secondary schools in my village are taught about how their ancestors defended their land against outside intruders and reclaimed sovereignty. Therefore, those young children would take pride in their origin and treasure the life they have today. Additionally, I think it is not only students' privilege but also their responsibility to know about their own history to understand their hometown's traditional values and identity.

From another angle, learning about world history is equally important. Acquiring knowledge about the world's past events equips students with a more well-rounded perspective of life. Lessons about the World War or Feminism protest against women's abuse and discrimination would help those learners enhance their understanding about various aspects of the world. Furthermore, I think that being taught about the other countries' historical backgrounds would benefit young learners in their future career. Students who accumulate knowledge of this particular field at an early age will be more likely to work for foreign enterprises, especially those who highly value company culture like Japan.

In conclusion, I believe the significance of local and world history cannot be brought into comparison because they hold different meanings to the development of young children.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Museums and art galleries should concentrate on works that show history and culture of their own country rather than works of the other parts in the world. To what extent do you agree or disagree?

Bài mẫu

Museums and art galleries have played a major role in preserving and conveying historical values for a long time. While many people suggest that they should focus purely on displaying works that represent the nation's culture and history, others with contradicting views affirm that international works are also of great worth. Personally, I think both viewpoints are equally valid.

On the one hand, there are reasons why it is believed that artifacts and works of national value should be given priority. Firstly, museums and art galleries should be places that honor indigenous history and culture. By going to these museums and galleries, people will gain a deeper understanding of their nation, along with the golden ages and hard times that the country has been through. The exhibitions therefore serve an educational purpose as they instill patriotism and promote a sense of national pride in the citizens of that country. Apart from that, such places also help to preserve traditional and historical values. In the 21st century, many minority ethnic groups are in grave danger of losing their culture, and therefore, the display of their works and artifacts will help to preserve their culture and the cultural diversity of a nation.

On the other hand, showing international works of art has several merits. Works from other parts of the world help to diversify the content of museums and art galleries. Admittedly, even though the value of museums and art galleries cannot be denied, their failure in adopting changes and updating collections has discouraged people from visiting these places. For that reason, international works will add appeal and aid museums and galleries in attracting more visitors. Furthermore, if museums display international works, people will have more chance to gain knowledge and insight into other cultures as well.

In conclusion, the ultimate goal of museums and galleries is to spread knowledge and wonder far and wide. Therefore, my suggestion is that local artifacts and works should be prioritized, while those of other nations can still be exhibited but in separate museums and galleries.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

15

Advertising

Advertising

Words in context

Quảng cáo đã thay đổi cuộc sống của chúng ta như thế nào?

Không ai có thể phủ nhận được vai trò của quảng cáo trong **competitive commercial**⁽¹⁾ market hiện nay. Để sống sót và phát triển được, các doanh nghiệp buộc phải gia tăng **competitiveness**⁽²⁾ của mình bằng nhiều cách khác nhau, một trong số đó là thông qua các kênh quảng cáo. Ngoài việc cung cấp các thông tin quan trọng về sản phẩm để **attract prospective customers**⁽³⁾, quảng cáo còn giúp **enhance the company's image**⁽⁴⁾ trong mắt người tiêu dùng nói chung. Ở tầm vĩ mô hơn, quảng cáo là một **multibillion – dollar industry**⁽⁵⁾ giúp cung cấp rất nhiều **employment opportunities**⁽⁶⁾.

Tuy vậy, quảng cáo cũng có những mặt trái mà gây ảnh hưởng tiêu cực đến người tiêu dùng vì họ đang **exposed to an increasing amount of advertising**⁽⁷⁾ từ nhiều doanh nghiệp khác nhau. Họ dùng nhiều **advertising techniques**⁽⁸⁾ để khiến người tiêu dùng có những **impulsive purchases**⁽⁹⁾ trước khi suy nghĩ thấu đáo mình có thực sự cần mua những sản phẩm đó hay không. Quảng cáo còn **manipulate**⁽¹⁰⁾ người tiêu dùng, đặc biệt là giới trẻ, và khiến họ nghĩ rằng sử dụng món đồ hay ăn mặc như trong quảng cáo là “xịn xò và hợp thời”. Đặc biệt, trẻ em đã trở thành **target audience**⁽¹¹⁾ của nhiều loại quảng cáo về đồ chơi hay đồ ăn. Đây là một hình thức **child exploitation**⁽¹²⁾ đáng bị lên án. Tệ hại hơn, chính trẻ em cũng đang bị ảnh hưởng nặng nề bởi **sexually explicit advertisements**⁽¹³⁾, một hình thức quảng cáo đang rất thịnh hành ở xã hội ngày nay.

Chính vì vậy, bản thân người tiêu dùng cần phải rất tỉnh táo và tìm hiểu kỹ các thông tin về sản phẩm để không bị rơi vào cạm bẫy quảng cáo.

This publication's user rights are given to
Email: hieupm205@gmail.com
Phone: 0913339260

- 1 **competitive commercial market (adj-n):** thị trường thương mại cạnh tranh
- 2 **competitiveness (n):** tính cạnh tranh
- 3 **attract prospective customers (v-n):** thu hút khách hàng tiềm năng
- 4 **enhance the company's image (v-n):** phát triển hình ảnh công ty
- 5 **multibillion – dollar industry (adj-n):** ngành công nghiệp tỷ đô
- 6 **employment opportunities (n-n):** cơ hội việc làm
- 7 **exposed to an increasing amount of advertising (adj to n):** tiếp xúc với lượng quảng cáo ngày càng tăng
- 8 **advertising techniques (n-n):** kỹ thuật quảng cáo
- 9 **impulsive purchases (adj-n):** mua hàng mà không suy nghĩ thấu đáo
- 10 **manipulate (v):** chi phối
- 11 **target audience (n-n):** khách hàng mục tiêu
- 12 **child exploitation (n-n):** sự khai thác trẻ em
- 13 **sexually explicit advertisements (adj-n):** những quảng cáo có nội dung liên quan đến vấn đề tình dục



Advertising (danh từ không đếm được) là quảng cáo nói chung. **Advertisement** danh từ đếm được) là một bài quảng cáo.

Competition (danh từ không đếm được) là sự cạnh tranh. **Competitiveness** (danh từ không đếm được) là tính cạnh tranh; những doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao thường là những doanh nghiệp thành công hơn các doanh nghiệp có tính cạnh tranh thấp.

1 Đánh giá mức độ phù hợp của những từ hoặc cụm từ được in đậm trong các câu sau

- 1 There is no need for a business to increase their **competitiveness** through advertising because they only need to focus on improving the quality of their products.
Một doanh nghiệp không cần thiết phải gia tăng **competitiveness** của họ qua quảng cáo vì họ chỉ cần tập trung vào cải tiến chất lượng sản phẩm là đủ.
- 2 We should do thorough research on the products we are interested in before going shopping so that we can make **impulsive purchases**.
Chúng ta nên tiến hành tìm hiểu kỹ về sản phẩm chúng ta quan tâm trước khi đi mua hàng để có thể có **impulsive purchases**.
- 3 Parents should pay attention to what their children watch on TV to avoid **sexually explicit advertisements**.
Bố mẹ nên chú ý xem con cái mình xem gì trên TV để tránh **sexually explicit advertisements**.
- 4 Many types of advertising **manipulate** consumers into buying things they do not need.
Rất nhiều loại quảng cáo **manipulate** người tiêu dùng mua những thứ họ không thực sự cần.



Chọn đáp án phù hợp để hoàn thành các câu sau (có 2 đáp án sẽ không được sử dụng).

Promotion	Competitive commercial market	Sexually explicit advertisements	Exposed	Competitive
Commercials	Compete	Promote	Manipulative	Advertising techniques

- 1 Young children are susceptible to many forms of inappropriate advertising, like _____.

Trẻ em đang bị ảnh hưởng bởi nhiều hình thức quảng cáo không phù hợp, như _____.

To be susceptible to something:
Bị ảnh hưởng bởi điều gì đó không tốt

- 2 Many companies hire an entertainment celebrity to do a video commercial to _____ their new product.

Nhiều công ty thuê một người nổi tiếng trong ngành giải trí để làm video quảng cáo để _____ sản phẩm mới của họ.

To hire somebody to do something:
Thuê ai đó làm điều gì

- 3 TV _____ are proven to increase the sales of a product.

_____ trên TV được chứng minh là có thể tăng doanh thu của một sản phẩm.

To be proven to do something:
Được chứng minh là có thể làm gì

- 4 Businesses must constantly adapt and innovate their products if they are to survive in this _____.

Các doanh nghiệp phải liên tục thích nghi và cải tiến sản phẩm của mình nếu họ muốn sống sót trong _____.

To innovate something:
Cải tiến cái gì đó

- 5 A business must release its product with an excellent marketing strategy if it is to _____ with other businesses.

Một doanh nghiệp phải cho ra mắt sản phẩm của mình với chiến lược marketing rầm rộ nếu doanh nghiệp đó muốn _____ với các doanh nghiệp khác.

To release a product = to launch a product:
Ra mắt một sản phẩm

- 6 Advertisements that use content which plays on people's emotions have been accused of being _____ towards their customers.

Quảng cáo có nội dung mà chơi đùa với cảm xúc người khác bị tố cáo là _____ với khách hàng.

To be accused of something:
Bị tố cáo/buộc tội

- 7 Many companies are using _____ to trick people into buying their products.

Rất nhiều công ty đang sử dụng _____ để lừa người tiêu dùng mua sản phẩm của mình.

To trick somebody into doing something:
Lừa ai đó làm gì

- 8 In this highly competitive commercial market, people are _____ to an increasing amount of advertising.

Trong thị trường thương mại đầy tính cạnh tranh như hiện nay, người tiêu dùng đang _____ lượng quảng cáo ngày càng gia tăng.

Practice



1. Phát triển các câu chủ đề sau bằng 3 – 4 câu sử dụng những từ hoặc cụm từ cho trước.

(1) Advertisements help us have better shopping experiences.

- A form of commercial communication
- Demonstrate key features of a product

(2) Advertising helps businesses to survive and develop in a competitive market.

- Attract prospective customers
- Increase sales
- Enhance the company's image

(3) Advertising contributes to the development of a economy.

- Multibillion – dollar industry
- Employment opportunities
- Expand business

(4) Advertising can be harmful to people in general.

- Impulsive purchases
- Child exploitation
- Inappropriate sexual contents



2. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

What can be done to protect children from harmful advertisements?

How to protect children

Ban advertisements with inappropriate contents during children programs

Impose punishment on businesses that use advertisements targeting children

Encourage parents to pay more attention to what their children watch on TV



3. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

Society would benefit from a ban on all forms of advertising because it serves no useful purpose, and can even be damaging. Do you agree or disagree?

Gợi ý

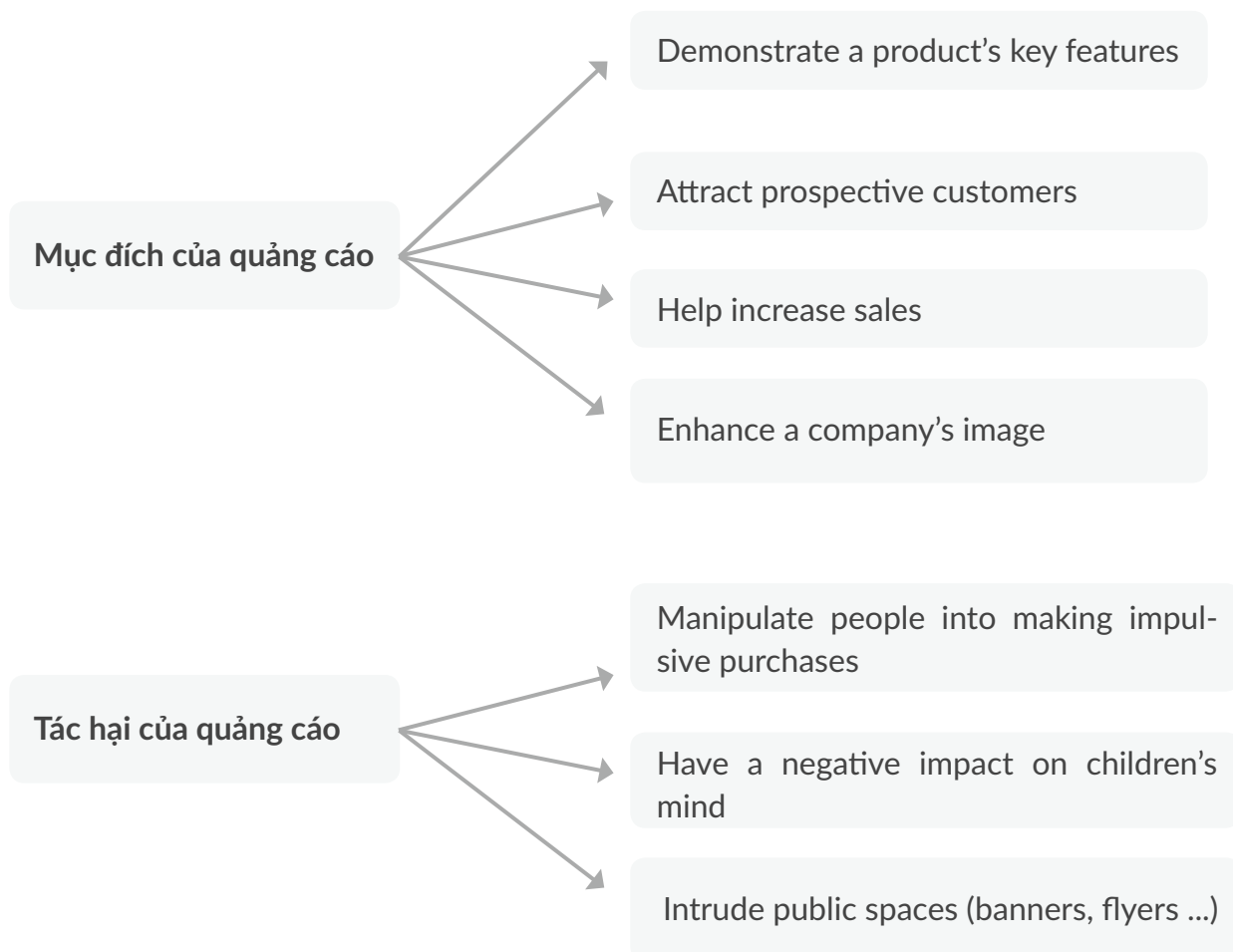
Đối với đề bài này, người viết cần bàn luận:

→ Quảng cáo có mục đích hữu dụng nào không?

→ Quảng cáo có hại hay không?

Sau đó, đưa ra quan điểm cá nhân về việc cấm tất cả các loại quảng cáo có đem lại lợi ích cho xã hội hay không.

Dưới đây là các ý có thể được sử dụng trong bài viết





4. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

*Advertising discourages people from being different by making us want to be and to look the same.
Do you agree or disagree?*

Gợi ý

Người viết có thể chọn một trong hai cách triển khai bài như sau:

Đồng ý	Không đồng ý
<ul style="list-style-type: none">• Advertising is becoming more common, aggressive and manipulative → more and more people start using a particular product or wearing a particular outfit being advertised.• Fashion companies use the images of sport celebrities to attract more customers => everyone wears the same type of clothing to be more like those celebrities.	<ul style="list-style-type: none">• Advertising informs people of many types of products that suit their demand → people are aware of different choices they have when they shop.• People use the same product by choice and advertising only provides necessary information so that people can compare different products.

Key



Câu hỏi 1

1 – No 2 – No 3 – Yes 4 – Yes

Câu hỏi 2

1 – sexually explicit advertisements 2 – promote 3 – commercials,
4 – competitive commercial market 5 – compete 6 – manipulative
7 – advertising techniques 8 – exposed.



Bài tập 1

Advertisements help us have better shopping experiences. Advertising is known to be a form of commercial communication that informs customers of the products they need. Advertisements usually demonstrate key features of a product, which is important if a person wants to purchase the product that best suits their needs.

Advertising helps businesses to survive and develop in a competitive market. In fact, it plays a significant role in attracting prospective customers and increase sales of a product. Furthermore, many types of advertisement help enhance the company's image among consumers, which is an important factor if the company wishes to expand their business.

Advertising contributes to the development of a economy. Advertising is considered to be a multibillion – dollar industry that provides thousands of employment opportunities every year. In addition, it helps companies to expand their business, leading to the development of a whole economy.

Advertising can be harmful to people in general. Advertisements are believed to manipulate people into impulsive purchases. Commercials that aim at children are also considered to be a form of child exploitation. Furthermore, many advertisements use inappropriate sexual contents to promote a product, which has an adverse impact on children's mind.

Bài tập 2

There are a number of ways to protect children from harmful advertisements. Firstly, the government can ban commercials with inappropriate contents during children programs to minimize children's exposure to such harmful contents. Parents should also pay more attention to what their children are watching on TV. Secondly, heavier punishments should be imposed on companies that use advertising to exploit children. This can act as a deterrent to those companies and also a measure to protect innocent children from being affected by inappropriate commercials.

Bài tập 3

Society would benefit from a ban on all forms of advertising because it serves no useful purpose, and can even be damaging. Do you agree or disagree?

Bài mẫu

It has been argued that a comprehensive prohibition of advertising in all forms brings about great values for society as a whole reportedly due to its uselessness or sometimes harmfulness. In my opinion, this assumption is a highly subjective point of view, and therefore I completely disagree with it.

It is, for starters, ill-founded to claim that commercials are purposeless and detrimental to consumers. We are living in a world where new products with distinct and revolutionary features to better our lives and solve problems that we used to think of as unraveled matters come into being almost every day. And we cannot ignore the fact that those products would remain unknown unless advertising of various types disseminated needed information to reach as many customers as possible. Businesses who thrive as a consequence will pay taxes so that the government can carry out a variety of functions, such as social security and education, to ensure the well-being of everyone.

From another perspective, dependency on the advertising industry is inevitable for any nation to prosper. Once commercials, by law, undergo a prohibitive order, unemployment rates would increase and the burden would fall on the state. For example, Coca Cola dispenses thousands of employment opportunities in advertising throughout its branches across different regions in the world. If adverts are forbidden, an unthinkable number of workers, such as marketers, would either be driven to other jobs or stay unemployed. The government, as a result, have to provide temporary financial support for those people. In other words, banning any forms of commercial communication would lead to reverse and undesirable implications on society.

In conclusion, it is unreasonable to presume that it is for the sake of everyone's interests that advertisements which, according to many, are irrelevant to their lives have to be prohibited.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 4

*Advertising discourages people from being different by making us want to be and to look the same.
Do you agree or disagree?*

Bài mẫu

Some people think that advertising discourages individuality because it is trying to manipulate us into buying the same products. Although advertising is an important tool that introduces a company's products to prospective customers, it is indeed making us become the same.

It is true that the purpose of advertising is to inform people of the types of products that suit their diverse needs. Therefore, people are aware of the different choices they have when they shop. For example, advertising contains information about the key features and prices of different products so that buyers can compare and make the most reasonable purchases. It is absurd to say that advertising only manipulates people into buying certain items because each person has their own concerns and priorities, be it the product's quality or prices, and they only purchase items that are the most suitable for their situation.

However, many forms of advertising nowadays are becoming more and more manipulative. Large companies usually spend a huge amount of money creating commercials that encourage people to start using a particular product or wearing a particular outfit to look more modern and fashionable. For example, Apple is creating an ecosystem where one customer uses multiple products with different functions and purposes and they are making people think that they need to use all those different products through advertising. As a result, millions of people around the world use Apple's products to be in the same ecosystem. In addition, fashion companies use the images of sport celebrities to attract more customers. This results in everyone wearing the same types of clothing because everyone wants to look like those celebrities.

In conclusion, I believe that advertising is truly manipulating people into buying the same products and making everyone become similar.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

16

Government

Government Spending

Words in context

Chính phủ nên chi tiền vào lĩnh vực nào?

Một trong những chủ đề nóng hiện nay là liệu rằng **government expenditures**⁽¹⁾ vào nhiều khía cạnh khác nhau của cuộc sống có tạo ra được thành quả tương ứng hay không? Rất khó để tìm ra câu trả lời chung cho vấn đề trên mà cần phải xem xét đến những yếu tố hoàn cảnh hiện tại và **future prospects**⁽²⁾ của những **investments**⁽³⁾ ấy.

Khi chính phủ **invest a huge amount of state money in**⁽⁴⁾ sự phát triển của các môn khoa học công nghệ trong hệ thống giáo dục quốc gia, chính phủ đang đầu tư vào **future prosperity**⁽⁵⁾ của đất nước. Đây là điều hoàn toàn dễ hiểu vì khoa học công nghệ chính là chìa khóa cho **the sustainable development**⁽⁶⁾ của đất nước.

Khi chính phủ **allocate part of their budget**⁽⁷⁾ để xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường, chính phủ cũng đang đầu tư vào **the well – being**⁽⁸⁾ của nhân dân. Nếu không có đủ **government funding**⁽⁹⁾, các tổ chức môi trường không thể có đủ **financial resources**⁽¹⁰⁾ để thực hiện các biện pháp cải thiện tình hình ô nhiễm không khí hay ô nhiễm nguồn nước.

Tuy vậy, không phải tất cả những khoản đầu tư nào của chính phủ cũng được công chúng đón nhận như một khoản chi tiêu đúng đắn. Dư luận đã và đang rất phần nộ về những **massive money injections**⁽¹¹⁾ cho việc phát triển vũ khí hạt nhân trong khi vẫn còn những **urgent financial priorities**⁽¹²⁾ khác cần sự đầu tư của chính phủ như đói nghèo hay tỷ lệ tội phạm tăng cao.

- 1 **government expenditures (n-n):** những khoản chi tiêu của chính phủ
- 2 **future prospects (adj-n):** triển vọng tương lai
- 3 **investments (n):** những khoản đầu tư
- 4 **invest a huge amount of state money in (v-n):** đầu tư một lượng lớn ngân sách vào cái gì
- 5 **future prosperity (adj-n):** sự thịnh vượng trong tương lai
- 6 **the sustainable development (adj-n):** sự phát triển bền vững
- 7 **allocate part of their budget to something (v-n):** phân bổ ngân sách cho cái gì
- 8 **the well – being (n):** sự an toàn, hạnh phúc
- 9 **government funding (n-n):** nguồn tài trợ từ chính phủ
- 10 **financial resources (adj-n):** tài nguyên tài chính
- 11 **massive money injections (adj-n):** những khoản bơm tiền khổng lồ
- 12 **urgent financial priorities (adj-n):** những ưu tiên tài chính cấp bách

1 Đánh giá mức độ phù hợp của những từ hoặc cụm từ in đậm trong những câu sau

- 1 **Investments** in education contribute to the growth of a whole nation.
Investments vào giáo dục đóng góp cho sự tăng trưởng của cả một quốc gia.
- 2 **Foreign cash injections** will help people in underdeveloped nations in Africa cope with widespread famine.
Foreign cash injections sẽ giúp những người ở các quốc gia kém phát triển ở Châu Phi đối mặt với nạn đói đang lan rộng.
- 3 Even without **government funding**, environmental organizations can deal with air pollution nationwide.
Kể cả khi không có government funding, những tổ chức môi trường vẫn có thể xử lý vấn đề ô nhiễm không khí trên cả nước.
- 4 The government should also **invest** in improving the national health – care system because they are responsible for the **well – being** of their citizens.
Chính phủ cũng nên invest vào việc cải thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe quốc gia vì họ cần có trách nhiệm cho the **well – being** của công dân của mình.
- 5 It is justifiable for the government to ignore **urgent financial priorities**, such as improving national infrastructure or reducing poverty, and to **allocate their budget** to high - tech weaponry.
Việc chính phủ coi nhẹ urgent financial priorities như cải thiện cơ sở hạ tầng quốc gia và giảm thiểu đói nghèo để **allocate their budget** vào vũ khí công nghệ cao là điều hoàn toàn hợp lý.

2 Chọn đáp án phù hợp để hoàn thành các câu sau (có 2 đáp án sẽ không được sử dụng).

- 1 The Government need to _____ more state money to transport infrastructure so that the area can develop sustainably.
Chính phủ cần _____nhiều ngân sách hơn cho cơ sở hạ tầng giao thông để khu vực ấy có thể phát triển bền vững được.
- A. Spend B. Allocate C. Use

- 2 Allocating financial resources to underdeveloped sectors is an important strategy to _____ the balance of the economy.

Phân bổ nhiều tài nguyên tài chính đến những ngành kém phát triển là một chiến lược quan trọng để _____ sự cân bằng của nền kinh tế.

A. Maintain B. Save C. Strengthen

- 3 Presumably, countries that _____ more foreign cash injections suffer less than those depend on short-term bank lending.

Nhiều quốc gia mà _____ nhiều khoản bơm tiền từ nước ngoài sẽ phải chịu đựng ít hậu quả hơn những nước mà phụ thuộc vào những khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

A. Spend B. Attract C. Store

- 4 _____ government funding will devastate many non-profit organizations that rely on this money to operate.

_____ nguồn tài trợ từ chính phủ sẽ hủy hoại rất nhiều tổ chức phi lợi nhuận mà phụ thuộc vào dòng tiền này để hoạt động.

A. Cutting B. Increasing C. Requesting

- 5 Too much financial support from foreign companies will temporarily _____ the economy, yet have a negative influence in the long run.

Quá nhiều những sự hỗ trợ về tài chính từ những công ty nước ngoài sẽ tạm thời _____ nền kinh tế, nhưng sẽ có ảnh hưởng tiêu cực về lâu về dài.

A. Control B. Damage C. Improve

To depend on something: *phụ thuộc vào cái gì đó*

To devastate something / somebody: *hủy hoại cái gì đó*

To rely on something: *lệ thuộc vào cái gì đó*

To have a negative influence (on something): *có tác động tiêu cực lên cái gì*

Practice



1. Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Tầm quan trọng của sự phân bổ tiền quỹ không nên bị xem nhẹ vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của một doanh nghiệp.
→ To overlook something: Xem nhẹ điều gì đó
2. ABC là một tổ chức chuyên cung cấp vốn và bơm tiền mặt cho các start-up tiềm năng với một mô hình kinh doanh bền vững .
→ Business models: Các mô hình kinh doanh
3. Ngày nay, để có thể kiếm được nhiều tiền, một người phải có kiến thức về thị trường tài chính và kĩ năng kiểm soát tiền bạc và thời gian tốt.
→ The financial market: Thị trường tài chính
4. Có 1 thực trạng là rất nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học, sau một vài năm, vẫn đang phụ thuộc tài chính và dựa vào sự hỗ trợ về mặt tài chính từ bố mẹ.
→ University graduates: Sinh viên tốt nghiệp đại học



2. Viết một đoạn văn ngắn (100 – 120 từ) trả lời câu hỏi sau.

*Advertising discourages people from being different by making us want to be and to look the same.
Do you agree or disagree?*

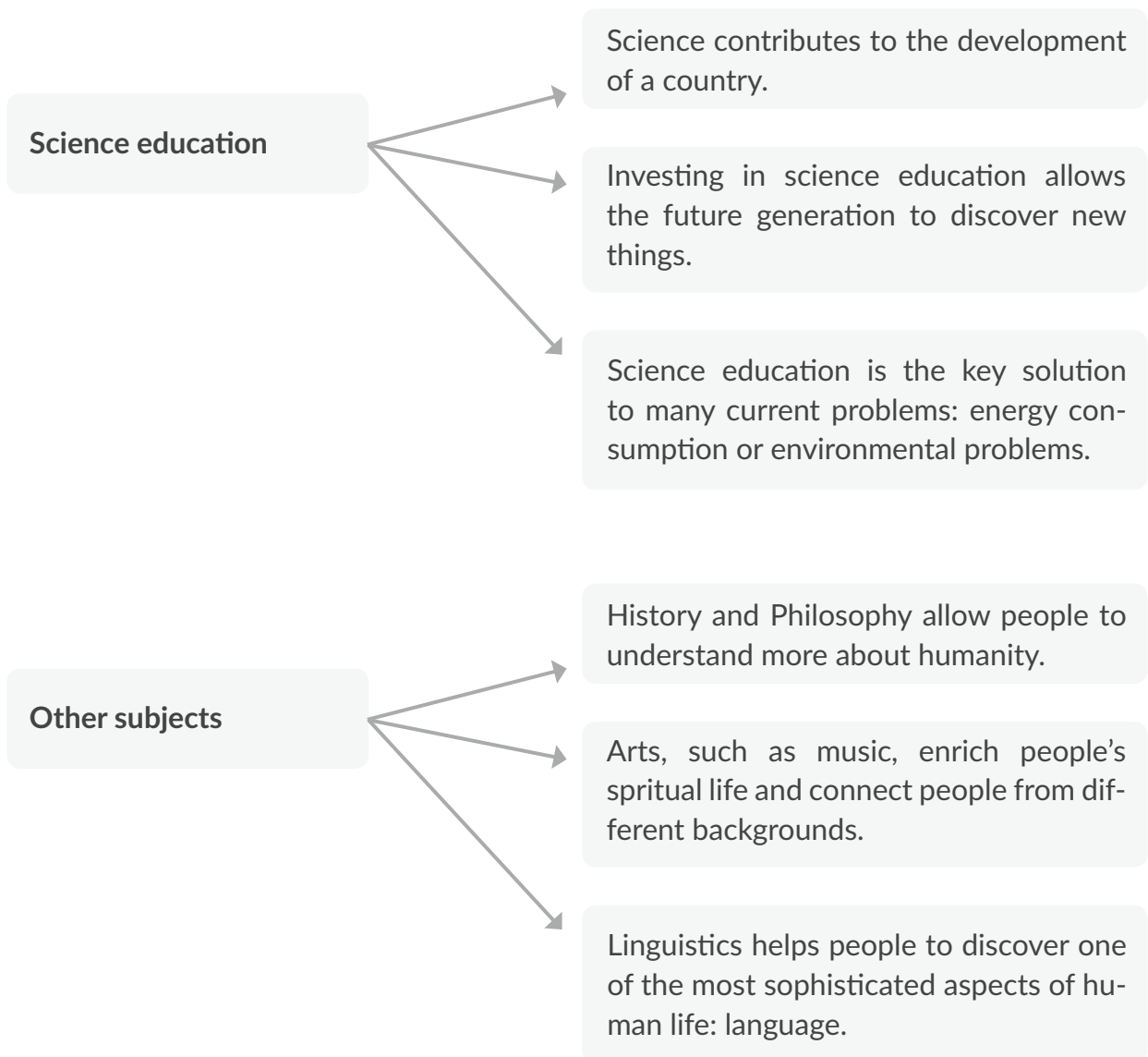
Gợi ý

Với đề bài này, người viết có thể chọn 1 trong các hướng phát triển sau:

→ **Cách thứ 1:** Chính phủ nên dành nhiều tiền vào giáo dục các môn khoa học hơn là các môn khác.

→ **Cách thứ 2:** Chính phủ nên dành nhiều tiền vào các môn khác hơn là các môn khoa học.

→ **Cách thứ 3:** Chính phủ nên đầu tư cân bằng cho tất cả các môn học ở trường vì các môn học đều có vai trò và tầm quan trọng riêng biệt.





3. Viết bài luận với độ dài tối thiểu 250 từ về đề bài sau

Some people think that developing countries need financial help from international organizations. Others think that it is practical aid and advice that is needed. Discuss these views and give your own opinion.

Gợi ý

Đối với đề bài này, người viết cần đưa ra những lý do tại sao nhiều người lại nghĩ các quốc gia đang phát triển cần hỗ trợ tiền bạc từ các tổ chức quốc tế và tại sao nhiều người khác lại nghĩ “practical aid và advice” lại quan trọng hơn. Lưu ý, “practical aid” là những hỗ trợ mang tính thực tế và cần thiết đối với bối cảnh nhất định của một quốc gia, ví dụ như hỗ trợ về mặt chuyển giao công nghệ hay hỗ trợ về mặt thực phẩm đối với các nước đang bị thiên tai tàn phá.

Người viết có thể sử dụng các ý tưởng gợi ý dưới đây để triển khai bài của mình:

Financial aid	Practical aid
<ul style="list-style-type: none">• Implement important infrastructural development, such as healthcare systems, fresh water and power supplies.• Maintain effective administration systems → governments of poorer countries can operate effectively.	<ul style="list-style-type: none">• Governments of poorer countries may not know how to deal with their problems → need advice more than money.• Sustainable development requires advanced technology and education => it is better to provide poorer countries with support in terms of technology and education

Lưu ý, người viết cần nêu rõ quan điểm của mình về vấn đề trên ở phần kết bài.

KEY



Câu hỏi 1

1 – Yes 2 – Yes 3 – No 4 – Yes 5 – No

Câu hỏi 2

1 – B 2 – A 3 – B 4 – A 5 – C



Bài tập 1

1. The importance of the allocation of funding should not be overlooked, as it directly affects the sustainable development of a business.
2. Vinacapital is an organization that specializes in providing funding and injecting cash for potential start-ups with a sustainable business model.
3. In order to earn money, one must have knowledge about the financial market and excellent time and money management skills.
4. There is a fact that many college graduates, after several years, are still financially dependent and rely on financial support from parents.

Bài tập 2

Government should invest more money in science education rather than other subjects to develop the country. Do you agree or disagree?

Bài mẫu

It is said that government funding for education should give preference to science-based subjects over others, in an attempt to help boost a country's future development and progress. Although an increase in scientific developments can have many benefits to national progress, this essay disagrees that science is the primary contributor.

There is no question that the advent of modern science has brought with it a number of improvements to the way that countries and societies function. For example, increases in electrical and computer - based technologies have led to much more streamlined and efficient workplaces. Computers and computerized machinery can now do the work of what would have previously been carried out by humans, allowing greater efficiency and higher productivity output. Another benefit that modern science has granted is the development of renewable energy. Sources of renewable energy, such as solar and wind generated power, are beginning to help ease the planet's reliance on fossil fuels.

That being said, an increase in scientific education and development must not be the main measure of a country's progress. It can be seen that the study of many other disciplines of education can also attribute to a country's progress. Take, for example, the Arts and Humanities. Subjects such as History and Philosophy have allowed us to gain a better understanding of humanity and can help to gain more insight into how we can move forward as a race. Other subjects such as the Arts, allow societies and individuals to express themselves creatively through mediums such as music, film and other art forms. It can be argued that this can also help to improve the quality of people's lives and therefore help towards a country's overall development.

In conclusion, although developments in science have led to many beneficial advantages for most countries, science alone is not the key contributor to a country's progress. In my opinion, most countries would benefit greater from a more well-rounded education, with emphasis on all disciplines, not only that of science.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)

Bài tập 3

Some people think that developing countries need financial help from international organizations. Others think that it is practical aid and advice that is needed. Discuss these views and give your own opinion.

Bài mẫu

There is a difference in opinions as to what form of international aid is more effective for third world countries. In my view, support in the form of money shows less practicality than other types of useful aid and consultancy.

On the one hand, I understand why some people argue that it is best to provide financial assistance to developing countries. Firstly, financial aid from developed countries enables governments of poorer nations to implement important infrastructural development, such as healthcare systems, fresh water and power supplies. This can help to avoid stagnation of development and help a country to foster economic progress. Secondly, when state income from taxes is inadequate, foreign cash injections are vital to maintain effective administration systems by paying salaries for government staff members in all sectors of a nation's government.

On the other hand, I do agree with those who believe that other forms of assistance should be given. Sustainable growth does not merely depend upon money, but on how a country is governed and directed, particularly diplomacy and the resolution of serious issues like poverty, crime, and unemployment. In this spectrum, less developed countries certainly do not have enough experience, which emphasizes the need for direction and consultancy from other more experienced governments and organizations. Furthermore, even if financially supported, third world countries still need experts in the fields of science, law and medicine in order to help maintain their development in such areas. However, scientists, lawyers and doctors can only be trained, and professional and systematic education and training programs are therefore more practical and suitable in the context of developing nations.

In conclusion, owing to the aforementioned arguments, it seems to me that instead of monetarily assisting poor countries, global help should come in other forms such as advice and education.

(Bài mẫu tham khảo Band 7+)